

MỤC LỤC KỶ YẾU HỘI THẢO
“GIẢI PHÁP CHO NGÀNH MÍA ĐƯỜNG VIỆT NAM
TRONG TÌNH HÌNH MỚI”

Tổ chức ngày 01/12/2020 tại Hà Nội

TT	Nội dung tham luận	Tác giả	Trang
1	BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	<i>Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương</i>	3
2	THỰC TRẠNG NGÀNH MÍA ĐƯỜNG KHI THỰC THI HIỆP ĐỊNH ATIGA	<i>Hiệp hội Mía đường Việt Nam</i>	7
3	ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI THẾ NÀO ĐỂ BẢO VỆ NGÀNH ĐƯỜNG TRONG NƯỚC?	<i>Ông Nguyễn Văn Lộc - Quyền Tổng thư ký Hiệp hội Mía đường Việt Nam</i>	14
4	BÀN VỀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH MÍA ĐƯỜNG VIỆT NAM	<i>PGS.TS Vũ Thị Minh Trưởng Đại học Kinh tế quốc dân</i>	20
5	HAI ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT ĐỂ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH MÍA ĐƯỜNG	<i>Chuyên gia nông nghiệp Nguyễn Đình Bích</i>	36
6	TÁI CƠ CẤU LÀ CON ĐƯỜNG TỐT NHẤT CHO MÍA ĐƯỜNG	<i>TS Lê Đăng Doanh - Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương</i>	48
7	MÍA ĐƯỜNG VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP ATIGA	<i>Chuyên gia kinh tế, PGS.TS. Đinh Trọng Thịnh</i>	58
8	GIẢI PHÁP ĐỂ NGÀNH ĐƯỜNG CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG VỚI ĐƯỜNG NHẬP KHẨU	<i>Chuyên gia kinh tế Vũ Vinh Phú - Nguyên Phó Giám đốc Sở Thương Mại</i>	73
9	“MINH OAN” THÀNH CÔNG 43% VỤ VIỆC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI	<i>Công ty CP Mía Đường Sơn La</i>	86

10	LỢI ÍCH BỀN VỮNG CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG MÍA ĐƯỜNG VIỆT NAM	<i>Công ty CP Mía Đường Sơn La</i>	
11	NỖ LỰC KHẮC PHỤC NHỮNG TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC TỪ ATIGA VÀ KIẾN NGHỊ	<i>Công ty CP Mía Đường Đắk Lắk</i>	100
12	NHÌN LẠI MỘT NĂM NHIỀU KHÓ KHĂN THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH MÍA ĐƯỜNG	<i>Công ty TNHH Mía Đường Nghệ An (NASU)</i>	128
13	GIẢI PHÁP CHO NGÀNH MÍA ĐƯỜNG VIỆT NAM NÓI CHUNG VÀ MÍA ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI NÓI RIÊNG TRONG TÌNH HÌNH MỚI	<i>Công ty CP Đường Quảng Ngãi</i>	136
14	NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG SẢN XUẤT MÍA ĐƯỜNG VÀ KIẾN NGHỊ CỦA DOANH NGHIỆP	<i>Công ty CP Mía Đường Lam Sơn</i>	142
15	NGÀNH MÍA ĐƯỜNG ĐANG CHỊU “CÚ ĐÁM KÉP” TỪ DỊCH BỆNH COVID-19 VÀ ATIGA	<i>Công ty CP Mía Đường Cần Thơ</i>	147
16	MỘT SỐ VĂN BẢN THAM KHẢO		162

BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương

1. Khái niệm về các biện pháp phòng vệ thương mại

Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các quốc gia đều cam kết dỡ bỏ hoặc giảm bớt việc sử dụng rào cản thương mại đối với việc trao đổi hàng hóa giữa các nước. Vì vậy, các công cụ chính sách thương mại truyền thống có tính chất hạn chế nhập khẩu như thuế nhập khẩu hoặc hạn ngạch sẽ được cắt giảm hoặc loại bỏ dần. Tuy nhiên, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) cũng như các hiệp định thương mại tự do (FTA) cho phép áp dụng một số biện pháp hạn chế nhập khẩu trong những trường hợp hàng hóa nhập khẩu gia tăng đột biến hoặc cạnh tranh không công bằng, gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước. Các biện pháp đó có tên gọi chung là các biện pháp phòng vệ thương mại, gồm chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ, trong đó:

- **Biện pháp chống bán phá giá:** biện pháp chống lại hiện tượng hàng hóa nước ngoài nhập khẩu bán phá giá gây thiệt hại đáng kể, đe dọa gây thiệt hại đáng kể, hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước của nước nhập khẩu;

- **Biện pháp chống trợ cấp:** biện pháp chống lại hiện tượng hàng hóa nước ngoài nhập khẩu được trợ cấp gây thiệt hại đáng kể, đe dọa gây thiệt hại đáng kể, hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước của nước nhập khẩu;

- **Biện pháp tự vệ:** biện pháp chống lại hiện tượng hàng hóa nhập khẩu tăng đột biến gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước của nước nhập khẩu.

Để áp dụng một biện pháp phòng vệ thương mại cần phải tiến hành quy trình điều tra phù hợp với các nguyên tắc, điều kiện cơ bản được quy định tại các hiệp định có liên quan của WTO. Dựa trên những nguyên tắc và điều kiện cơ bản đó, mỗi quốc gia sẽ nội luật hóa thành các quy định về điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại riêng của mình để thực hiện trong các vụ việc điều tra.

Trên thực tế, phòng vệ thương mại là các biện pháp được nhiều nước, đặc biệt là các nền kinh tế lớn, sử dụng khá phổ biến (Hoa Kỳ, Ca-na-đa đã có quy định, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại từ hơn 100 năm nay).

2. Chủ trương và cơ sở pháp lý về phòng vệ thương mại

Việc nghiên cứu, sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trong bối cảnh hội nhập sâu, rộng theo đúng cam kết quốc tế là chủ trương nhất quán và xuyên suốt của ta.

Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế có nêu “Chủ động xây dựng và thực hiện các biện pháp bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng trong nước”.¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng cũng nêu rõ như sau: “Tận dụng tối đa các điều kiện thuận lợi của các hiệp định, thỏa thuận thương mại để thúc đẩy xuất khẩu; đồng thời có biện pháp phòng vệ thích hợp để bảo vệ sản xuất và lợi ích người tiêu dùng”.

Thực hiện chủ trương trên, Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có nêu “trong 5-10 năm tới, tập trung khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế, xây dựng các cơ chế, chính sách phòng vệ thương mại, phòng ngừa và giải quyết tranh chấp quốc tế; có chính sách phù hợp hỗ trợ các lĩnh vực có năng lực cạnh tranh thấp vươn lên; tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ, trình độ pháp luật quốc tế, xây dựng hàng rào kỹ thuật, biện pháp phòng vệ chủ động phù hợp”.

Cùng với việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) trong đó có các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), trong bối cảnh các nước tăng cường sử dụng phòng vệ thương mại để bảo vệ nền sản xuất trong nước, để thực thi hiệu quả các FTA thế hệ mới, yêu cầu nâng cao năng lực phòng vệ thương mại một cách tổng thể, toàn diện nhằm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, bảo vệ hợp pháp, hợp lý sản xuất trong nước đang trở nên ngày càng cấp thiết.

Để triển khai chủ trương này, cơ sở pháp lý về phòng vệ thương mại của ta đã được xây dựng và ngày càng hoàn thiện, dựa trên nền tảng chung là các hiệp định của WTO về phòng vệ thương mại, bao gồm:

- Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994): Điều VI quy định về thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng; Điều XVI quy định về trợ cấp và Điều XIX quy định về biện pháp khẩn cấp đối với hàng nhập khẩu;

- Hiệp định thực thi Điều VI của Hiệp định GATT 1994: Hiệp định chống bán phá giá;

- Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng;

- Hiệp định về biện pháp tự vệ.

Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật của Việt Nam về phòng vệ thương mại cũng phù hợp với quy định trong các hiệp định FTA, đặc biệt là các hiệp định FTA thế hệ mới như Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA.

¹ Mục III – Định hướng chủ yếu

Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về phòng vệ thương mại gồm:

- Luật số 05/2017/QH14 về Quản lý ngoại thương, ban hành ngày 12 tháng 06 năm 2017 (Luật Quản lý ngoại thương);
- Nghị định số 10/2018/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 01 năm 2018;
- Thông tư số 37/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2019 quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại;
- Thông tư số 19/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2019 quy định về áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để thực thi Hiệp định CPTPP.

3. Tình hình điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trên thế giới

Việc áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại được xem là một phần quan trọng trong chính sách thương mại quốc tế của mỗi quốc gia với mục đích bảo vệ hoặc hỗ trợ ngành sản xuất trong nước trong quá trình hội nhập, tự do hóa.

Theo số liệu thống kê của WTO, tính đến 31 tháng 12 năm 2019, các nước đã điều tra tổng cộng 5.944 vụ chống bán phá giá, 577 vụ việc chống trợ cấp², 377 vụ việc tự vệ. Trong số đó, các nước kết luận áp dụng 3.958 biện pháp chống bán phá giá, 320 biện pháp chống trợ cấp và 185 biện pháp tự vệ.

Nếu như trước đây, Hoa Kỳ là nước điều tra phòng vệ thương mại nhiều nhất thì trong thập kỷ vừa qua Ấn Độ đã trở thành quốc gia sử dụng biện pháp chống bán phá giá và tự vệ nhiều nhất (706 biện pháp chống bán phá giá và 22 biện pháp tự vệ). Hoa Kỳ vẫn là thành viên tích cực sử dụng biện pháp chống trợ cấp nhất (160 biện pháp). Ngoài ra, các thành viên nhiều kinh nghiệm trong điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại gồm có: EU, Ca-na-đa, Úc, Bra-xin, Thổ Nhĩ Kỳ, In-đô-nê-xi-a...

Theo thống kê của WTO, các biện pháp phòng vệ thương mại có phạm vi áp dụng rộng trong đó đối tượng chính là sắt, thép (chiếm 40,2%); nhựa và sản phẩm nhựa (chiếm 11,2%); xe cộ và phụ tùng (chiếm 10,2%); các thành phẩm từ sắt, thép (chiếm 9,0%) và máy móc, thiết bị điện (chiếm 6,0%).

4. Tình hình điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại tại Việt Nam

Tính đến tháng 11 năm 2020, Bộ Công Thương đã khởi xướng điều tra 21 biện pháp phòng vệ thương mại, gồm 13 vụ việc chống bán phá giá, 01 vụ việc chống trợ cấp, 06 vụ việc tự vệ và 01 vụ việc chống lẫn tránh biện pháp tự vệ với các sản phẩm thép, kính nổi, dầu ăn, bột ngọt, phân bón, màng BOPP, nhôm, ván gỗ, sợi, đường... Trong số đó, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định áp dụng 07 biện pháp chống bán phá giá, 05 biện pháp tự vệ và 01 biện pháp chống lẫn tránh biện pháp tự vệ.

² Vụ việc chống bán phá giá, chống trợ cấp được thống kê tính trên số nước bị kiện trong một vụ việc, ví dụ một vụ việc điều tra với 2 nước sẽ được tính là 2 vụ.

Bảng 1: Thống kê các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại của Việt Nam*Đơn vị: số vụ việc*

Năm	Chống bán phá giá	Chống trợ cấp	Tự vệ	Chống lẫn tránh phòng vệ thương mại
2009	0	0	1	0
2010	0	0	0	0
2011	0	0	0	0
2012	0	0	1	0
2013	1	0	0	0
2014	0	0	0	0
2015	0	0	2	0
2016	2	0	1	0
2017	0	0	1	0
2018	1	0	0	1
2019	5	0	0	0
11T/2020	4	1	0	0
Tổng	13	1	6	1

Nguồn: Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương

Thực tế cho thấy các biện pháp phòng vệ thương mại đã được áp dụng đều đem lại hiệu quả tích cực cho các ngành sản xuất trong nước, giúp ngành khắc phục thiệt hại do sự gia tăng của hàng nhập khẩu gây ra, giữ vững và từng bước phát triển các ngành sản xuất trong nước liên quan. Hầu hết các hàng hóa là đối tượng áp dụng của các biện pháp phòng vệ thương mại là những mặt hàng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của mỗi quốc gia.

Liên quan đến ngành đường, thực hiện cam kết của Việt Nam trong ASEAN liên quan tới việc áp dụng hạn ngạch thuế quan theo WTO, Việt Nam đã bãi bỏ hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường cho các nước ASEAN kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. Kể từ khi bỏ hạn ngạch thuế quan cho ASEAN, tổng lượng đường mía nhập khẩu vào Việt Nam đã tăng nhanh, trong 9 tháng đầu năm đạt gần 1.064.766 tấn, tăng hơn 5 lần so với cùng kỳ năm 2019 (khoảng 206.600 tấn). Trong đó, lượng đường mía nhập khẩu từ Thái Lan vào Việt Nam chiếm tỷ lệ chủ yếu, chiếm 89,7% tổng lượng nhập khẩu vào Việt Nam. Lượng nhập khẩu từ Thái Lan đạt gần 960.000 tấn trong 9 tháng đầu năm 2020 (trong khi lượng nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2019 chỉ là 182,132 tấn, cả năm 2019 là 300.000 tấn). Sản lượng đường mía trong nước niên vụ 2019/2020 ước tính chưa tới 800 nghìn tấn, sụt giảm so với 1,2 triệu tấn của niên vụ 2018/2019. Bên cạnh đó, ngành sản xuất trong nước cũng đã cung cấp các thông tin, bằng chứng cho thấy sản phẩm đường mía nhập khẩu từ Thái Lan đang bị bán phá giá vào Việt Nam và Chính phủ Thái Lan đã và đang duy trì một số chính sách trợ cấp cho hoạt động trồng mía của người nông dân và ngành sản xuất mía đường.

Trên cơ sở hồ sơ yêu cầu của các doanh nghiệp đại diện cho ngành, tháng 9 năm 2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2466/QĐ-BCT về việc tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá và chống trợ cấp đối với một số sản phẩm đường mía có xuất xứ từ Thái Lan. Bên cạnh đó, tháng 6 năm 2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1715/QĐ-BCT về việc tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm đường lỏng chiết xuất từ tinh bột ngô (còn gọi là HFCS) có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc.

Hiện tại, cả hai vụ việc đều đang trong quá trình điều tra. Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương sẽ tiến hành điều tra theo đúng quy định của Luật Quản lý ngoại thương và các văn bản pháp luật liên quan nhằm thiết lập một môi trường cạnh tranh công bằng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ngành sản xuất trong nước trước các hành vi phản cạnh tranh từ bên ngoài./.

THỰC TRẠNG NGÀNH MÍA ĐƯỜNG KHI THỰC THI HIỆP ĐỊNH ATIGA

Hiệp hội Mía đường Việt Nam

1. Thực trạng của ngành mía đường sau khi thực hiện Hiệp định ATIGA

a. Tổng quan

Trong khối ASEAN có 4 quốc gia sản xuất mía đường chính là Thái Lan, Philippine, Indonesia và Việt Nam. Trong 4 quốc gia này, có 3 quốc gia đã thực hiện cam kết ATIGA từ năm 2010 & 2015. Riêng Việt Nam đã thực hiện cam kết ATIGA trong ngành đường thông qua việc gỡ bỏ hoàn toàn hạn ngạch nhập khẩu đường bắt đầu từ thời điểm 01/01/2020. Cho đến nay, Việt Nam mới thực hiện cam kết được 11 tháng. Thời gian thực hiện tuy ngắn nhưng đã phơi bày thực trạng là các quốc gia trồng mía còn lại trong khối ASEAN đã không hề mở cửa thị trường đường theo đúng tinh thần của thương mại tự do trong khối, nhưng đã áp dụng những biện pháp khác nhau để bảo vệ thị trường đường của mỗi nước. Tình hình sản xuất mía đường và thực hiện cam kết ATIGA của các nước nêu trên như sau:

b. Thái Lan

Theo thông tin từ các cơ quan chính phủ Thái Lan, niên vụ 2019-2020 ngành đường Thái Lan phải đối phó với vấn đề hạn hán nghiêm trọng, dẫn đến năng suất và sản lượng mía giảm đáng kể, chỉ còn 74,89 triệu tấn (năng suất 7,25 tấn/rai – tương đương 45,3 tấn/ha) so với sản lượng mía dự báo 100 triệu tấn (năng suất dự báo 9,16 tấn/rai – tương đương 57,25 tấn/ha) và chi phí sản xuất tăng lên 1.419 baht một tấn mía (tương đương 45 USD/tấn) so với chi phí dự báo 1.110 baht một tấn. Năng suất đường Thái Lan niên vụ 2019-2020 chỉ đạt 4,76 tấn đường/ha – thấp hơn Việt Nam).

Trong tình hình đó, để bảo đảm thu nhập cho nông dân trồng mía và hỗ trợ ngành đường, bất chấp việc khắc phục khiếu nại của Brazil ra WTO về việc trợ cấp ngành đường không phù hợp với các quy tắc của WTO chưa giải quyết xong, ngày 21/04/2020 Chính phủ Thái Lan vẫn trực tiếp trợ cấp bằng cách ra nghị quyết phê duyệt dự án tài chính hỗ trợ cho nông dân trồng mía mua tư liệu sản xuất phục vụ cho niên vụ 2019-2020. Tổng quỹ ngân sách dành cho dự án là 10.236,50 tỷ Baht (tương đương 325 triệu USD) theo đề xuất của Bộ Công nghiệp Thái Lan. Về thị trường nội địa, Chính phủ Thái Lan tiếp tục quy định giá trần là 23,5 bath/kg (tương đương 17.695 đ/kg – khoảng 755 USD/tấn).

Riêng về đường có xuất xứ từ Thái Lan xuất khẩu vào Việt Nam, theo số liệu xuất khẩu đường công bố chính thức của Văn phòng Hội đồng Đường Thái Lan (Office of Cane

and Sugar Board - OCSB), các loại đường và giá trị xuất khẩu của Thái Lan đến Việt Nam chỉ trong 10 tháng đầu năm 2020 như sau:

Bảng 1: Lượng và giá trị xuất khẩu đường của Thái Lan vào Việt Nam 10 tháng đầu năm 2020

STT	Loại đường	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)
1	Đường thô	494,425	141,039,487
2	Đường trắng	38,311	13,427,355
3	Đường luyện	635,007	236,005,628
	Tổng cộng	1,167,743	390,472,470

Theo dữ liệu trên giá xuất khẩu bình quân đường thô và luyện chỉ có 334 USD/tấn. Giá bán đường xuất khẩu nêu trên rõ ràng không chỉ cao hơn hẳn giá đường bán trong thị trường nội địa Thái Lan mà còn thấp hơn cả chi phí mía trong đường (*niên vụ 2019-2020 chỉ tiêu chế biến của ngành đường Thái Lan là 9,13 mía/đường – chi phí mía trong đường là 410 USD/tấn*). Điều này càng làm nổi rõ hơn tính chất phá giá của loại đường Thái Lan khi tràn vào thị trường Việt Nam.

Mặc dù là một quốc gia trong ASEAN 6 và đã thực thi ATIGA từ 2010, nhưng nghị quyết của chính phủ Thái Lan vào tháng 3/2020 đã cho thấy bằng chứng về việc đường bị cấm nhập khẩu vào Thái Lan, có nghĩa là không có chuyện thương mại tự do trong lãnh vực đường suốt những năm vừa qua.

Những diễn biến nêu trên của vụ sản xuất mía đường 2019-2020 của Thái Lan đã lộ ra một khía cạnh tàn nhẫn khác của hội nhập ngành đường khu vực ASEAN, khi ẩn dưới chiêu bài thương mại tự do của hiệp định ATIGA, dòng đường từ một quốc gia có năng suất thấp hơn (nhưng được trợ cấp tốt hơn) đã tràn vào và tước đi quyền sản xuất ngành hàng đó tại một quốc gia khác

c. Philippines

Niên vụ 2019-2020, Philippines có diện tích mía 406.500 ha đạt sản lượng mía 21,0 triệu tấn mía và sản xuất được 2,025 triệu tấn đường, đạt năng suất đường bình quân 4,98 tấn/ha (tương đương Việt Nam). Về an sinh xã hội, ngành đường Philippines ảnh hưởng đến 65.000 nông hộ trồng mía (quy mô bình quân 5 ha/hộ), 700.000 lao động và 5 triệu người phụ thuộc.

Về chế biến mía đường, ngành đường Philippines có 28 nhà máy mía, 12 nhà máy luyện đường, 12 nhà máy cồn từ mật rỉ và 9 nhà máy phát điện từ bã mía. Tổng công suất chế biến của 28 nhà máy mía là 202.800 tấn mía/ngày (bình quân 7.243 tấn mía/ngày), trong đó nhà máy nhỏ nhất công suất 500 tấn mía/ngày, nhà máy lớn nhất 18.000 tấn mía/ngày và có 5 nhà máy công suất nhỏ hơn 3.000 tấn mía/ngày.

Philippines thực hiện cam kết ATIGA từ năm 2015, đường có nguồn gốc ASEAN được tự do nhập khẩu, nhưng phải đưa vào kho, chỉ được đưa ra tiêu thụ theo sự điều phối của cơ quan quản lý đường SRA. Cũng trong năm 2015 Philippines thông qua Luật phát triển mía đường Sugarcane Industry Development Act (SIDA) và quy định Nhà nước hỗ trợ ngân sách 1,4 tỷ peso/năm (tương đương 28 triệu USD) cho các chương trình phát triển mía đường. Philippines cũng có Luật Mía đường năm 1952 quy định hệ thống chia sẻ thu nhập giữa nông dân nhà máy theo tỷ lệ nông dân tối đa 70% nhà máy tối thiểu 30%.

Với những biện pháp như trên, mặc dù đã thực hiện cam kết ATIGA từ năm 2015 nhưng Philippines vẫn duy trì giá đường nội địa ở mức đủ đảm bảo thu nhập cho nông dân trồng mía. Giá đường luyện bán sỉ khu vực Metro Manila trong niên vụ 2019-2020 như sau:

Bảng 2: Giá đường nội địa Philippines

Tháng, năm	Giá peso/bao 50Kg	Giá USD/kg	Giá VNĐ/kg
Tháng 09/2019	2.293.25	0,89	21.419
Tháng 10/2019	2.278.00	0,88	21.277
Tháng 11/2019	2.183.50	0,84	20.394
Tháng 12/2019	2.176.00	0,84	20.324
Tháng 01/2020	2.221.11	0,87	20.745
Tháng 02/2020	2.262.57	0,89	21.132
Tháng 03/2020	2.284.00	0,90	21.333

Với cơ chế sharing 70/30 được quy định bởi luật mía đường, ước tính giá mua mía của nông dân Philippines vụ 2019/20 như sau:

Bảng 3. Ước tính giá mua mía tại Philippines

Tháng, năm	Giá đường nhà máy (peso/50 Kg)	Giá mua mía (peso/Kg)	Giá mua mía (quy VNĐ)
Tháng 09/2019	1.498	20.972	979.392
Tháng 10/2019	1.464	20.496	957.163
Tháng 11/2019	1.499	20.986	980.046
Tháng 12/2019	1.493	20.902	976.123
Tháng 01/2020	1.510	21.140	987.238
Tháng 02/2020	1.535	21.490	1.003.583
Tháng 03/2020	1.354	18.956	885.245

Cùng với các giải pháp hỗ trợ gián tiếp thông qua chương trình coven nhiên liệu và điện bã mía, sau 5 năm thực hiện cam kết ATIGA, diện tích mía của ngành đường Philippines hầu như không thay đổi, không một nông dân nào phải bỏ cây mía và không nhà máy nào phải đóng cửa.

d. Indonesia

Niên vụ 2019-2020, Indonesia có diện tích mía 405.000 ha, sản lượng mía đạt 29,1 triệu tấn mía và sản xuất được 2,1 triệu tấn đường, năng suất đường đạt 5,18 tấn/ha. Về an sinh xã hội ngành đường Indonesia ảnh hưởng đến khoảng 1 triệu nông hộ trồng mía (quy mô bình quân khoảng 0,2 ha/hộ).

Về mặt chế biến, ngành đường Indonesia được xếp vào loại lạc hậu nhất châu Á với 55 nhà máy mía, tổng công suất 279.411 tấn mía/ngày, bình quân công suất mỗi nhà máy khoảng 3.900 tấn mía/ngày và đa số là nhà máy cũ, trong đó có 40 nhà máy đã trên 100 năm tuổi và chỉ có 6 nhà máy có tuổi nhỏ hơn 25 năm.

Mặc dù đã thực hiện cam kết ATIGA từ 2015, chính phủ Indonesia đã bảo vệ chặt chẽ ngành đường bằng các giải pháp: Quy định giá mua mía tối thiểu, mức giá này được chính phủ thiết lập trên cơ sở bảo đảm người nông dân trồng mía có thể sống được bằng cách tính toán giá thành trồng mía cộng thêm 10%; Hệ thống trợ cấp cho nông dân bao gồm trợ giá mua phân bón và lãi suất vay cho nông dân thấp hơn lãi suất cho vay thương mại; quy định giá bán tối thiểu cho đường trắng tiêu thụ trực tiếp được hàng năm bởi hội đồng đường Indonesia và chính phủ.

Mặc dù là quốc gia nhập khẩu đường lớn thứ hai tại châu Á (chỉ sau Trung Quốc), với 80% đường nhập khẩu từ Thái Lan, nhưng Indonesia vẫn giữ giá đường nội địa ở mức cao nhằm bảo đảm thu nhập cho người trồng mía. Giá đường bán lẻ khu vực Jakarta trong niên vụ 2019-2020 được Bộ Thương Mại Indonesia công bố như sau:

Bảng 4. Giá đường bán lẻ khu vực Jakarta (rupia)

Tháng	Năm 2019	Năm 2020
Tháng 1	11.79	14.1
Tháng 2	11.79	14.75
Tháng 3	11.971	15.85
Tháng 4	12.122	18.55
Tháng 5	12.609	-
Tháng 6	12.753	-
Tháng 7	12.776	-
Tháng 8	12.746	-

Tháng 9	12.694	-
Tháng 10	12.722	-
Tháng 11	12.824	-
Tháng 12	12.945	-
Giá bình quân (rupi)	12.479	15.925
Giá bình quân (VNĐ)	19.716	25.161

Với cơ chế sharing do nhà nước quy định trong đó phần của nông dân là 66% trong giá bán đường, nhiều năm nay giá mua mía của nông dân luôn nằm trong mức từ 52–70 USD/tấn.

Như vậy dù đã thực hiện cam kết ATIGA từ 2015, mặc dù nông nghiệp mía manh mún nhỏ lẻ còn trình độ chế biến đường cực kỳ lạc hậu nhưng nông dân và ngành đường Indonesia đã được cách ly và bảo vệ hoàn toàn khỏi tác dụng hủy diệt từ dòng đường giá rẻ từ nước ngoài, đặc biệt từ Thái Lan. Cho đến nay diện tích trồng mía của Indonesia luôn giữ ổn định, không một nông dân nào phải từ bỏ cây mía, không một nhà máy nào (dù công suất nhỏ và cực kỳ lạc hậu) phải đóng cửa.

e. Việt Nam

Việt Nam bắt đầu thực hiện cam kết ATIGA đối với ngành đường từ 01/01/2020 bằng cách không giới hạn lượng đường nhập khẩu từ các nước ASEAN và mức thuế chỉ 5%. Ngay lập tức một khối lượng đường kỷ lục đã tràn vào thị trường Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 10 tháng đầu năm 2020, Việt Nam đã nhập khẩu đường như sau:

Bảng 5. Lượng đường nhập khẩu vào Việt Nam 10 tháng đầu năm

TT	Nước xuất khẩu	Lượng nhập (tấn)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Thái Lan	972,642	87.67%	
2	Malaysia	76,176	6.87%	
3	Myanmar	14,900	1.34%	
4	Lào	9,853	0.89%	
5	Việt Nam	8,993	0.81%	Xuất tại chỗ
6	Campuchia	19,150	1.73%	
7	Indonesia	6,175	0.56%	
8	India	1,009	0.09%	

9	UAE	520	0.05%	
	Tổng cộng nhập khẩu	1,109,418	100,00	
	Xuất theo loại hình SXK	225132		
	Đường vào thị trường nội địa	884,285		
	Tổng nguồn gốc Thái Lan	1,083,876	97.70%	

Như vậy, trong 10 tháng đầu năm 2020, lượng đường nhập khẩu vào Việt Nam gia tăng đột biến, sau khi trừ đi lượng đường đã xuất theo loại hình SXK số lượng đường nhập khẩu thâm nhập vào thị trường trong nước lên đến 884,285 tấn, còn lớn hơn cả lượng đường sản xuất từ mía trong nước.

Trong đó, lượng đường mía nhập khẩu trực tiếp từ Thái Lan vào Việt Nam chiếm tỷ lệ chủ yếu (87,67%). Không những thế, lượng đường nhập khẩu từ các nước Malaysia, Campuchia, Indonesia, Myanmar đều có xuất xứ từ Thái Lan (*vì bản thân các nước này không đủ mía để sản xuất cho nhu cầu nội địa và đều nhập khẩu từ Thái Lan để có cơ sở phát chứng thư CO form D*) khiến tổng đường nhập khẩu có nguồn gốc Thái Lan là 1,083,876 tấn, chiếm 97,7%.

Đường với khối lượng lớn từ đầu năm đã tràn ngập thị trường với giá rẻ khiến nguồn cung đường dư thừa trong bối cảnh thị trường bị thu hẹp dẫn đến giá đường trên thị trường duy trì ở mức thấp, thấp hơn giá thành sản xuất. Đường sản xuất từ mía hầu như không tiêu thụ được.

Các nhà máy chỉ có hai sự lựa chọn: một là tiếp tục tồn kho đường để đối mặt với tình trạng cạn kiệt dòng tiền hoạt động (hệ quả là ngân sách sửa chữa bảo dưỡng bị thu hẹp, quỹ lương công nhân bị cắt xén phải nợ lương, thậm chí một số nơi còn chưa thanh toán hết tiền mía cho nông dân dù vụ ép đã kết thúc 3,4 tháng rồi); hai là chấp nhận bán lỗ một số lượng đường để duy trì dòng tiền hoạt động (và chấp nhận đối mặt với một viễn cảnh còn tồi tệ hơn là sự giảm sút doanh thu và lợi nhuận trong báo cáo tài chính dẫn đến phản ứng tất nhiên từ các ngân hàng: thu hẹp hạn mức tín dụng, thắt chặt điều kiện giải ngân).

Như vậy, vụ mía 2019-2020 là vụ sản xuất đầu tiên của ngành đường Việt Nam trong bối cảnh thực hiện cam kết ATIGA. So sánh với các quốc gia trồng mía chính trong khối ASEAN có thể thấy một số điểm sau:

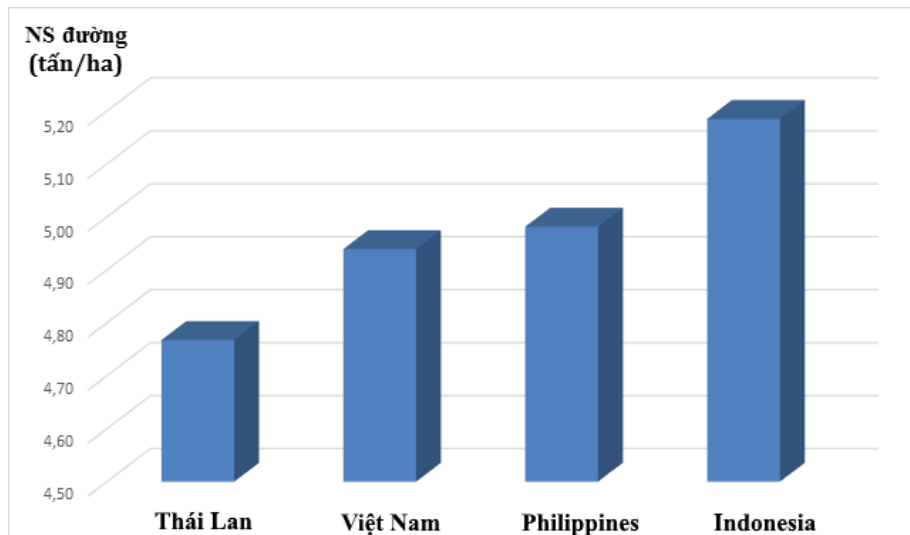
- Về trình độ sản xuất mía, Việt Nam hoàn toàn tương đương với các nước khác trong khu vực. Thậm chí trong cùng điều kiện thời tiết không thuận lợi (khô hạn) Việt Nam vẫn có năng suất cao hơn Thái Lan là quốc gia dẫn đầu về năng suất mía trong khu vực. Một số khu vực trồng mía của Việt Nam còn có mô hình sản xuất hàng đầu trong ngành mía đường thế giới với mức năng suất > 10 tấn đường/ha như vùng cù lao Dung, câu lạc bộ 200 tấn vùng Phụng Hiệp.

- Về trình độ chế biến Việt Nam ở trình độ cao hơn Philippines và Indonesia.

- Về cơ chế bảo vệ và hỗ trợ của chính phủ, các nước khác đều có cơ chế hữu hiệu để bảo vệ nông dân và ngành đường khỏi tác động hủy diệt của dòng đường giá rẻ từ thị trường quốc tế.

- Ngay lập tức sau khi mở cửa hội nhập, một khối lượng đường kỷ lục với giá rẻ đã tràn vào và hoàn toàn làm chủ thị trường. Dưới tác động của dòng thác đường giá rẻ tràn vào thị trường trong nước, giá đường thị trường nội địa của Việt Nam đã bị chìm xuống mức thấp nhất trong khu vực, từ đó dẫn đến giá mía của Việt Nam cũng là thấp nhất. Người nông dân trồng mía Việt Nam chưa được tạo điều kiện cạnh tranh ngang bằng với các đồng nghiệp trong khu vực và hầu như không có cách nào khác ngoài từ bỏ cây mía để tìm cây trồng khác dẫn đến diện tích mía nguyên liệu suy giảm trầm trọng.

Trong tổng số 40 nhà máy mía của ngành đường Việt Nam, vụ sản xuất 2019-2020 chỉ còn 29 nhà máy mía hoạt động. Đến niên vụ 2020-2021 dự báo sẽ là một năm tiếp tục nhiều khó khăn với ngành mía đường Việt Nam, đặc biệt trong điều kiện dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp. Vụ 2019-2020 sẽ chỉ còn 25 nhà máy hoạt động, thêm 04 nhà máy đường đóng cửa gồm Sơn Dương, Nông Công, Vạn Phát và Phổ Phong do không đảm bảo nguồn nguyên liệu. Nếu không có giải pháp kiểm soát dòng đường phá giá, ngành mía đường Việt Nam khó lòng tránh được tình trạng xóa sổ.



So sánh năng suất đường vụ 2019/20 của 4 nước trồng mía ở Đông Nam Á

2. Khó khăn và thách thức với người nông dân trồng mía Việt Nam

- Diễn biến thời tiết những năm gần đây khá thất thường, trong khi mía là cây trồng dài ngày và chỉ thu hoạch hàng năm. Đối phó với thất thường thời tiết là thách thức lớn đối với người trồng mía cùng với những rủi ro khác như cháy, trô cò gây tổn thất trong hoạt động sản xuất.

- Tại các vùng trồng mía của ngành mía đường Việt Nam hầu hết là vùng sâu, vùng xa hạ tầng kém phát triển khiến chi phí thu hoạch vận chuyển cao hơn các đồng nghiệp trong

khu vực vốn nhận được nhiều hỗ trợ từ nhà nước. So với các quốc gia trồng mía trong khối ASEAN, hạ tầng giao thông vùng trồng mía của Việt Nam là kém phát triển nhất.

- Diện tích bình quân của một hộ trồng mía tại Việt Nam chỉ có 0,8 ha/hộ, thuộc loại thấp đứng hàng thứ hai sau Indonesia (0,2 ha/hộ) và kém xa Philippine (5ha/hộ) và Thái Lan (20 ha/hộ). Ngoài ra, một tỷ lệ lớn đất trồng mía của Việt Nam thuộc loại đồi dốc hoặc úng ngập. Những điều kiện này khiến việc thực hiện chủ trương cánh đồng lớn cơ giới hóa nhằm tăng năng suất và chất lượng mía, hạ giá thành gặp nhiều khó khăn thách thức.

- Giá đường thấp nhất trong khu vực dẫn đến giá mía liên tục giảm và đang ở mức giá thấp nhất so với các đồng nghiệp trồng mía trong khối ASEAN và Trung quốc và tại nhiều nơi đã giảm dưới giá thành trồng mía là khó khăn lớn nhất và là sự bất công lớn nhất mà người nông dân trồng mía Việt Nam đang phải hứng chịu. Giá mua mía không bù đắp nổi chi phí đầu tư khiến nhiều nông dân trồng mía nợ ngân hàng rất nhiều, một số vùng thua lỗ nặng, nông dân phải bỏ ruộng mía vì càng đầu tư càng lỗ.

3. Thực trạng về quy hoạch vùng nguyên liệu mía đường

- Trong Hiệp định ATIGA có điều khoản số 24 gọi là nghị định thư về quan tâm đặc biệt đối với gạo và đường ký ngày 28/10/2010 tại Hà Nội; Cho phép một quốc gia thành viên có thể thực hiện hành động ngăn chặn hoặc khắc phục các tổn hại gây ra do việc gia tăng nhập khẩu gạo và đường theo điều kiện ATIGA vào quốc gia nhập khẩu, và thông báo ngay lập tức hành động đó cho hội đồng AFTA.

- Theo quyết định số 1369/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 18/04/2018 của Bộ NN&PTNT về phê duyệt đề án phát triển mía đường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020 diện tích mía sản xuất ổn định 300.000 ha, sản lượng mía trên 20 triệu tấn, đến năm 2030 giữ ổn định diện tích, tăng năng suất để đạt sản lượng mía 24 triệu tấn.

- Tuy nhiên, Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ NN&PTNT về ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia bao gồm 13 sản phẩm nông nghiệp nhưng không có mía đường, có nghĩa là mía đường không còn nằm trong số sản phẩm nông nghiệp được hỗ trợ theo nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/04/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

- Kế hoạch sản xuất niên vụ 2020-2021 của ngành đường Việt Nam: Diện tích mía thu hoạch 127.446 ha, sản lượng mía đưa vào chế biến 7.498.060 tấn, năng suất mía bình quân trên diện tích thu hoạch 61,77 tấn/ha, CCS bình quân 10,10 CCS, sản lượng đường sản xuất 922.989 tấn. Như vậy diện tích mía niên vụ 2020-2021 của ngành đường Việt Nam chỉ đạt 42% mục tiêu trong quyết định nêu trên.

- Với thực trạng nêu trên, có thể thấy quy hoạch cây mía Việt Nam chưa được chặt chẽ so với các nước và nông dân trồng mía Việt Nam chưa được đối xử ngang bằng với các đồng nghiệp ASEAN về mặt quy hoạch và chính sách.

4. Khó khăn khi thực hiện Hiệp định ATIGA

- Ngành mía đường Việt Nam bước vào thực hiện cam kết ATIGA trong bối cảnh đã bị thiệt hại nặng nề từ các năm trước do gian lận thương mại đường nhập lậu, với đường nhập lậu chính là loại đường phá giá xuất phát từ Thái Lan.

- Việt Nam đã thực hiện một cách nghiêm túc cam kết ATIGA cho ngành đường trong khi các nước sản xuất mía đường khác trong ASEAN bao gồm Thái Lan, Philippines và Indonesia dù luôn tự cho mình đã hoàn thành việc thực thi cam kết ATIGA từ năm 2010 và 2015, nhưng thực tế vẫn áp dụng các biện pháp hạn chế thương mại để bảo vệ ngành mía đường của họ và cách hội nhập của họ trong ngành mía đường chỉ là mang tính hình thức.

5. Đánh giá về thị trường, cơ chế chính sách

- Chính phủ của các nước sản xuất mía đường trong ASEAN bao gồm Thái Lan, Philippines và Indonesia vẫn đóng vai trò quyết định trong việc trợ giá, bảo vệ chặt chẽ thị trường nội địa và không để đường nhập khẩu giá rẻ trên thị trường quốc tế được tự do tiêu thụ tại thị trường nội địa. Để thực thi ATIGA, các nước Thái Lan, Indonesia và Philippines đều “trên danh nghĩa” đã thực hiện dỡ bỏ hàng rào thuế quan và hạn ngạch như cam kết, cho phép cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp được nhập khẩu đường, nhưng sẽ phải nằm chờ tại kho dự trữ mà không được “tự do” bán vào thị trường nội địa, nếu như chưa được sự đồng ý của cơ quan thẩm quyền. Thái Lan không cho phép nhập khẩu đường, còn Indonesia và Philippines chỉ cho phép nhập đường tương ứng với sản lượng thiếu hụt trong nước, và chỉ cho phép đường nhập khẩu được đưa vào thị trường sau khi đã kết thúc vụ ép mía.

- Tại các nước sản xuất mía đường trong ASEAN bao gồm Thái Lan, Philippines và Indonesia, nông dân trồng mía được hỗ trợ thông qua các khoản trợ cấp trực tiếp, gián tiếp và hệ thống chia sẻ lợi nhuận (profit sharing) với nhà máy nhằm bảo đảm thu nhập ổn định từ cây mía. Điều đó có nghĩa giá đường cao thì người nông dân sẽ được hưởng lợi lớn nhất (vì tỷ lệ nông dân là 66-70%).

- Việc nhà nước Việt Nam quyết định áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại phù hợp với luật pháp quốc tế và các quy tắc giao thương của WTO đối với ngành đường là việc làm chính đáng nhằm bảo vệ ngành sản xuất, giúp tăng thu ngân sách và bảo vệ việc làm cho người trồng mía. Điều này càng có ý nghĩa trong bối cảnh các nước khác trong khối ASEAN đang áp dụng các biện pháp không chính thống. Hiệp hội Mía đường Việt Nam hoàn toàn ủng hộ việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ và thiết lập điều kiện cạnh tranh công bằng trong hoạt động sản xuất mía đường.

- Tuy nhiên để bảo đảm điều kiện cạnh tranh công bằng cho người nông dân trồng mía và doanh nghiệp chế biến. Hiệp hội Mía đường Việt Nam kiến nghị xem xét các giải pháp bổ sung nhằm bảo đảm giá đường - giá mía cho người nông dân đạt được mức thấp nhất của các nước đã thực hiện ATIGA./.

ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI THẾ NÀO ĐỂ BẢO VỆ NGÀNH ĐƯỜNG TRONG NƯỚC?

Ông Nguyễn Văn Lộc – Quyền Tổng thư ký Hiệp hội Mía đường Việt Nam

1. Giải pháp hỗ trợ và bảo vệ ngành mía đường hiện nay

Tổ chức Đường Quốc tế (ISO), Ngân Hàng Thế Giới (World Bank), tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đều đã chỉ rõ đặc điểm của ngành mía đường thế giới là “*hầu như hơn 120 quốc gia tham gia sản xuất chế biến đường thì đều bảo hộ, quản lý chặt thị trường nội địa, chính phủ quản lý điều tiết cung cầu, hạn chế hoặc không tham gia các hiệp định thương mại tự do mở cửa ngành đường*”, và thị trường đường thế giới là thị trường bị biến dạng (distorted) bậc nhất trong các thị trường trao đổi hàng hóa do các biện pháp bảo vệ và can thiệp của các Chính phủ. Hiệp hội Mía đường Việt Nam xác định rằng giá đường trên thị trường quốc tế hiện nay là đường phá giá (dumping sugar) xuất phát từ các biện pháp trợ giá và gian lận thương mại.

Ngành mía đường Việt Nam đang có trình độ tương đương và nhỉnh hơn so với các quốc gia trồng mía đã cam kết thực hiện ATIGA trong khối ASEAN. Hiệp Hội Mía Đường Việt Nam có đủ cơ sở thông tin để tự tin khẳng định rằng trình độ ngành đường Việt Nam không hề thua kém các đồng nghiệp trong cộng đồng ASEAN, do đó không chủ trương yêu cầu Nhà Nước phải thực thi các biện pháp bảo hộ trái với các nguyên tắc và thông lệ thương mại quốc tế của WTO, ngành mía đường và nông dân trồng mía Việt Nam chỉ cần nhận được sự đối xử tương đương và điều kiện cạnh tranh ngang bằng với ngành đường và nông dân trồng mía của các nước trồng mía trong khối ASEAN 6, là các quốc gia đã hội nhập trước Việt Nam.

Trước mắt cần triển khai thực hiện Chỉ thị 28/CT-TTg ngày 14/07/2020 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai các giải pháp phát triển ngành mía đường Việt Nam trong tình hình mới nhằm đảm bảo điều kiện cạnh tranh công bằng cho ngành đường và nông dân trồng mía. Trên cơ sở thực hiện chỉ thị nêu trên cần đạt được mục tiêu hình thành giá mía tối thiểu để bảo đảm đời sống của số lượng lớn nông hộ trồng mía trên cơ sở thiết lập giá đường hợp lý để hài hòa lợi ích với người tiêu thụ đường. Với trình độ sản xuất mía đường hiện nay của ngành đường Việt Nam, Hiệp Hội Mía Đường Việt Nam tin rằng chỉ cần đạt giá đường tối thiểu của các nước trồng mía trong ASEAN, ngành đường Việt Nam có đủ khả năng cung ứng giá mía cho nông dân trồng mía Việt Nam đạt mức tương đương với nông dân trồng mía trong khu vực đang được hưởng.

Nâng cấp hệ thống hạ tầng giao thông khu vực trồng mía là giải pháp hỗ trợ nhằm giảm chi phí trong công tác thu hoạch vận chuyển, vốn đang là khâu yếu nhất trong

chuỗi liên kết sản xuất và đang làm giảm thu nhập của người trồng mía. Cần có sự hỗ trợ của nhà nước và doanh nghiệp trong việc này.

Cần có cơ chế khuyến khích và hỗ trợ phát triển các sản phẩm phụ của ngành đường như điện sinh khối, cồn nhiên liệu, phân vi sinh tương tự như các nước trồng mía trong khối ASEAN đã thực hiện.

Nút thắt tín dụng đang là điểm yếu nhất của các doanh nghiệp ngành mía đường vốn đang rất cần vốn để phục hồi sản xuất và hỗ trợ nông dân phục hồi vùng nguyên liệu trong bối cảnh các ngân hàng đã thắt chặt tín dụng đối với ngành đường vốn đã bị thiệt hại nghiêm trọng dưới tác dụng của đường nhập khẩu bán phá giá (*vốn được các chính phủ trợ cấp cho hành động phá giá*). Ngành Mía đường đang cần các giải pháp hỗ trợ thiết thực trong vấn đề này từ các cơ quan nhà nước để thiết lập sự công bằng trong việc cạnh tranh.

2. Áp dụng các biện pháp phòng vệ gì để bảo vệ ngành mía đường?

- Các biện pháp phòng vệ thương mại của WTO bao gồm: Hiệp định về biện pháp tự vệ (Agreement on Safeguard Measures); Hiệp định về chống bán phá giá (Agreement on Implementation of Article VI of the General Agreement on Tariffs and Trade 1994) và Hiệp định về Trợ cấp và Các biện pháp đối kháng (Agreement on Subsidies and Countervailing Measures).

- Tuy biện pháp tự vệ được thừa nhận trong khuôn khổ của WTO (với các điều kiện hạn chế chặt chẽ để tránh lạm dụng) nhưng biện pháp này được coi là đi ngược lại chính sách tự do hoá thương mại của WTO. Ngoài ra các nước áp dụng nó để bảo vệ sản xuất nước mình có thể phải bồi thường cho những thiệt hại mà biện pháp này gây ra đối với các nhà sản xuất nước ngoài (như một hình thức cân bằng trong cam kết thương mại với nước khác). Các nước áp dụng biện pháp tự vệ còn có thể phải đối mặt với các biện pháp trả đũa. Trong trường hợp ngành đường Việt Nam đã gánh chịu thiệt hại vì đường nhập khẩu, việc áp dụng biện pháp tự vệ là không triệt để, không vững về cơ sở pháp lý, lại có rủi ro bị kiện, bị yêu cầu bồi thường.

- Hiệp hội Mía đường Việt Nam đã có đầy đủ cơ sở dữ liệu để xác định đường nhập khẩu có nguồn gốc từ Thái Lan là đường phá giá và được trợ cấp để bán phá giá ra thị trường nước ngoài (theo các định nghĩa của quy tắc thương mại của WTO) và có bằng chứng rõ ràng về đường nhập khẩu bán phá giá gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, và có mối quan hệ nhân quả giữa hàng hóa nhập khẩu bán phá giá và thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước. Trên cơ sở đó Hiệp hội Mía đường Việt Nam đã nộp đơn đến Cục Phòng vệ Thương mại Bộ Công Thương đề xướng về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với một số sản phẩm đường mía xuất xứ từ Thái Lan.

3. Chính sách để hỗ trợ mối quan hệ người trồng mía và doanh nghiệp

- Tại các nước sản xuất mía đường trong ASEAN bao gồm Thái Lan, Philippines và Indonesia, hệ thống pháp luật về mía đường các nước này bảo đảm nông dân trồng mía

được hỗ trợ thông qua hệ thống chia sẻ lợi nhuận (profit sharing) với nhà máy. Ngoài ra còn có các hệ thống tính toán giá mía tối thiểu để bảo đảm đời sống của nông dân song song với các biện pháp kiểm soát giá đường để hài hòa lợi ích với người tiêu thụ đường.

- Tại Việt Nam, việc chưa có hệ thống chia sẻ lợi nhuận giữa nông dân trồng mía và nhà máy chế biến được quy định bởi pháp luật rõ ràng là một thiệt thòi của người nông dân trồng mía Việt Nam so với các đồng nghiệp trong khối ASEAN.

- Trước mắt đề xuất có chính sách hỗ trợ khuyến cáo giá mía hợp lý bảo đảm thu nhập cho người trồng mía (nhưng không cao hơn giá mía bình quân của nông dân trong khu vực) và khuyến cáo giá đường hợp lý để hài hòa lợi ích với người tiêu thụ đường (nhưng không cao hơn giá đường bình quân của các quốc gia trồng mía trong ASEAN).

- Việc minh bạch phương thức đo đếm chữ đường và tạp chất cũng là cách nâng cao quan hệ giữa người trồng mía và doanh nghiệp. Cần có chính sách để hỗ trợ việc này.

4. Doanh nghiệp mía đường cần tái cơ cấu để hội nhập

- Trong những năm vừa qua, ngành mía đường Việt Nam đã triển khai công tác tái cơ cấu mạnh mẽ thông qua hiện đại hóa các nhà máy. Ngoài ra, một số doanh nghiệp yếu kém, không đủ sức cạnh tranh đã chủ động hoặc buộc phải đóng cửa dừng hoạt động. Một số vùng trồng mía không hiệu quả nhưng có thể sản xuất các loại cây trồng khác cho năng suất, chất lượng và thu nhập tốt hơn đã chuyển đổi cây trồng.

- Với thực tế đa số các vùng trồng mía của Việt Nam không phải là đất bằng phẳng và thuận lợi cho việc cơ giới hóa và tưới tiêu, cần tiếp tục tìm nghiên cứu các mô hình trồng mía mới sử dụng công nghệ để áp dụng vào Việt Nam cho phù hợp.

- Tiếp tục phát triển các sản phẩm sau đường như sản xuất điện, phân vi sinh, ethanol. Tuy nhiên, việc phát triển các sản phẩm này cần có sự hỗ trợ của nhà nước về mặt chính sách như các nước sản xuất mía đường trong ASEAN bao gồm Thái Lan, Philippines và Indonesia đang thực hiện.

- Tích cực trong công tác chống gian lận thương mại đường nhập lậu theo Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 14/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai các giải pháp phát triển ngành mía đường Việt Nam trong tình hình mới, trong đó có giao cho Hiệp hội Mía đường Việt Nam và các doanh nghiệp mía đường xây dựng và triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc để giúp ngăn chặn hành vi buôn lậu đường./.

BÀN VỀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH MÍA ĐƯỜNG VIỆT NAM

PGS.TS Vũ Thị Minh - Trường Đại học Kinh tế quốc dân

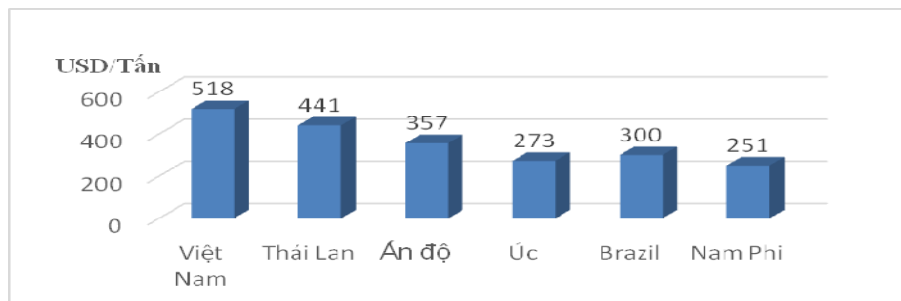
1. Đặt vấn đề

Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) được ký tháng 2/2009 và có hiệu lực từ 17/5/2010. Theo cam kết trong Hiệp định, đối với ngành hàng đường, từ 1/1/2020 cơ bản xóa bỏ hoàn toàn hạn ngạch nhập khẩu đối với hàng hóa được sản xuất ra trong khu vực và với mức thuế nhập khẩu chỉ còn 5%. Có thể nói với việc xóa bỏ hạn ngạch nhập khẩu và giảm thuế nhập khẩu, nhiều ngành hàng của Việt Nam, trong đó có ngành hàng mía đường, đang phải đối mặt với sự cạnh tranh quyết liệt từ các hàng hóa sản xuất trong ASEAN. Một câu hỏi đã và đang nhận được quan tâm bởi nhiều các nhà hoạch định và thực thi chính sách, đó là “Vì sao ngành mía đường có 15 năm chuẩn bị trước khi hội nhập nhưng vẫn gặp rất nhiều khó khăn khi thực hiện Hiệp định ATIGA? Làm thế nào để tăng cường năng lực cạnh tranh và bảo vệ được ngành mía đường của Việt Nam - ngành đang tạo việc làm cho khoảng 35.000 lao động công nghiệp và 1,5 triệu lao động nông nghiệp?”

Bài viết này, dựa trên tổng hợp các nguồn tài liệu thứ cấp, sẽ cung cấp bức tranh khái quát về năng lực cạnh tranh của ngành mía đường Việt Nam so với các nước xuất khẩu chính trên thế giới, đặc biệt là Thái Lan, đồng thời thảo luận một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững ngành hàng này trong hội nhập.

2. Thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành mía đường Việt Nam

Có thể nói bất lợi lớn nhất của đường mía Việt Nam hiện nay là khả năng cạnh tranh về giá bán, đặc biệt là so với đối thủ trực tiếp trong ATIGA là đường mía Thái Lan. Hình 1 cho thấy giá thành sản xuất đường của Việt Nam năm 2015 là 518 USD/tấn, cao hơn đáng kể so với các nước sản xuất đường mía chính trên thế giới, đặc biệt là cao gấp 1,175 lần so với giá thành sản xuất của Thái Lan (là 441 USD/tấn).



Hình 1: Giá thành sản xuất đường mía năm 2015

Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2017. Tr.14.

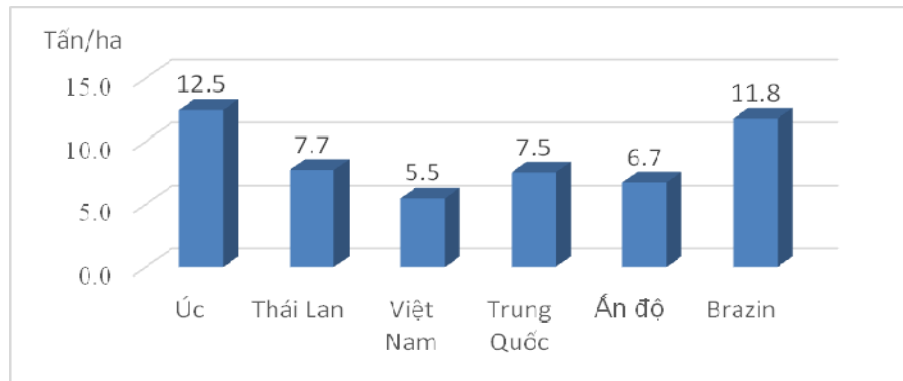
Vậy, có những nguyên nhân nào dẫn đến giá thành sản xuất đường của Việt Nam lại cao hơn nhiều so với các nước? Phân tích chi tiết hai khâu chế biến đường và sản xuất mía nguyên liệu trong chuỗi giá trị ngành hàng đường mía có thể giúp cho việc trả lời câu hỏi này.

• Tại khâu chế biến đường

Có thể nói quy mô và trình độ chế biến của nhiều nhà máy đường của Việt Nam nhìn chung còn hạn chế và cơ cấu sản phẩm chế biến đường cũng chưa hợp lý. Cụ thể là:

+ Đa số các nhà máy chế biến đường của Việt Nam có công suất thấp. Theo kinh nghiệm của thế giới, một nhà máy chế biến đường phải có công suất từ 6.000 tấn mía/ngày trở lên thì mới đạt được lợi thế kinh tế quy mô, trong khi đó ở Việt Nam hiện tại chỉ có 8 nhà máy (trong tổng số 49 nhà máy tính đến cuối năm 2016) có công suất ép trên mức này và chiếm 47% tổng công suất chế biến của cả nước. Tám nhà máy này bao gồm nhà máy đường Lam Sơn, Việt - Đài, Gia Lai, Thành Thành công - Tây Ninh, Nghệ An, Cam Ranh, KCP và An Khê. Nếu tính chung thì công suất ép bình quân cả nước mới ở mức 3.700 tấn mía/ngày, chỉ bằng khoảng 60% so với mức quy mô đạt hiệu quả kinh tế (Bộ NN&PTNT, 2017). Trong khi đó Thái Lan chỉ có 11% số nhà máy có công suất dưới 6.000 tấn mía/ngày, có 68% số nhà máy công suất từ 6.000 -20.000 tấn mía/ngày và 21% số nhà máy có công suất trên 20.000 tấn mía/ngày (theo FPT Securities, 2019).

+ Tổ chức chế biến mía đường tại nhiều nhà máy của Việt Nam chưa tốt, (đồng thời với hàm lượng đường trong mía nguyên liệu thấp), dẫn đến năng suất đường chế biến thu được bình quân chỉ đạt 5,5 tấn đường/ha mía thu hoạch, thấp hơn đáng kể và chỉ bằng 71% so với mức 7,7 tấn đường/ha của Thái Lan và chỉ bằng 44% so với mức năng suất 12,7 tấn đường/ha của Úc (Hình 2).



Hình 2: Năng suất đường chế biến tính trên 1 ha mía thu hoạch

Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2017. Tr.14

+ Cơ cấu sản phẩm chế biến của các nhà máy chưa phù hợp. Hiện trên thị trường giao dịch thế giới về đường chỉ có 2 loại sản phẩm là đường tinh luyện (RE - Refined Extra) và đường thô/chưa qua tinh luyện (RS-Raw Sugar) nhưng ở Việt Nam cơ cấu lại là 42% đường tinh luyện RE; 53% đường trắng (Refined Standard), và chỉ khoảng 5% đường thô RS (số liệu niên vụ 2013/2014). Trong khi đó thị trường giao dịch đường toàn cầu thì đường tinh luyện chỉ chiếm 39% còn chủ yếu là đường thô RS, chiếm 61% thị phần do sản phẩm này có

giá thành rẻ hơn và dễ bảo quản hơn trong quá trình vận chuyển, lưu kho. Một số quốc gia không có vùng nguyên liệu mía/củ cải có thể nhập khẩu đường thô và tinh luyện thành đường trắng, phục vụ cho nhu cầu nội địa. Điều này sẽ gây khó khăn cho các nhà máy đường trong cạnh tranh với đường nhập khẩu trên thị trường nội địa và cũng làm hạn chế khả năng xuất khẩu đường của Việt Nam ra thế giới.

+ Việc tận dụng các phụ, phế phẩm để sản xuất các sản phẩm cạnh đường (như mật rỉ dùng để sản xuất xăng sinh học ethanol; điện từ đốt bã mía có thể cung cấp cho hoạt động của nhà máy hoặc bán lên lưới điện quốc gia; phân bón, phân vi sinh từ bã bùn) đã được quan tâm trong những năm gần đây nhưng cũng mới chỉ phát huy được khoảng 50% tiềm năng, chưa giúp đáng kể cho việc giảm giá thành sản xuất sản phẩm đường và cũng chưa giúp cho việc đa dạng hóa sản phẩm khi giá đường giảm. Trong khi đó, tại Brazil, mía là nguyên liệu chính dùng để sản xuất ethanol. Phần lớn các nhà máy luyện đường mía tại Brazil có thể sản xuất được ethanol, nên thường linh hoạt giảm tỷ trọng mía để sản xuất đường xuống nếu như giá ethanol cao. Theo thống kê của USDA, có thể thấy, tỷ trọng mía sử dụng để sản xuất ethanol tại Brazil tăng lên tới 54% trong vụ 2017-2018, và dự kiến sẽ lên đến 58% trong niên vụ 2018-2019. Bên cạnh Brazil, Ấn Độ và Thái Lan cũng đang tích cực đẩy mạnh sản xuất nguồn năng lượng sạch ethanol từ mía.

+ Sản xuất các sản phẩm sau đường hướng đến giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị ngành mía đường có tiềm năng lớn nhưng hiện mới chỉ phát huy được khoảng 30% so với tiềm năng.

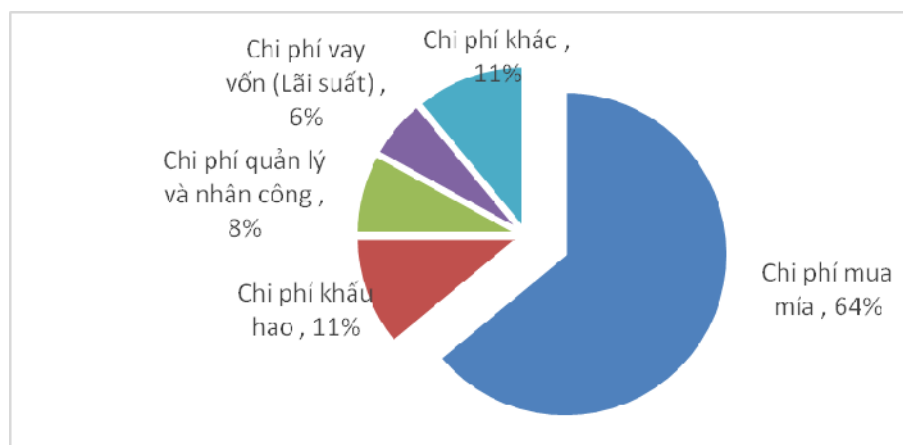
• Tại khâu sản xuất nguyên liệu mía đường

Đặc điểm nổi bật của ngành đường nói chung là giá thành sản xuất đường phụ thuộc chính vào giá mua nguyên liệu mía. Có thể thấy chi phí nguyên liệu mía cao là một trong những nguyên nhân chính làm cho giá thành sản xuất đường của Việt Nam cao hơn so với nhiều nước khác. Hình 3 dưới đây cho thấy chi phí nguyên liệu mía niên vụ 2016-2017 của Việt Nam vào khoảng 440 USD/tấn đường, cao hơn các nước khác và cũng chiếm tỷ trọng cao hơn, bằng khoảng 85% giá thành sản xuất đường. Trong khi đó chi phí mía nguyên liệu của Thái Lan chỉ là 230 USD/tấn đường và chỉ chiếm 61% giá thành sản xuất đường. Hình 4 cũng cho thấy trong cơ cấu chi phí sản xuất đường thế giới nói chung thì chi phí nguyên liệu mía chỉ chiếm vào khoảng 64%.



Hình 3: Giá thành SX đường mía và giá thu mua mía 2016/2017

Nguồn: FPT Securities, 2019., tr.7.



Hình 4: Cơ cấu chi phí sản xuất đường mía thế giới

Nguồn: FPT Securities, 2019., tr.7.

Vậy, nguyên nhân nào làm cho chi phí nguyên liệu mía của các nhà máy Việt Nam lại cao như vậy? Điều này có thể được giải thích như sau:

+ *Một là*, năng suất mía cây trung bình của Việt Nam chỉ đạt khoảng 65 tấn mía/ha, thấp hơn so với mức trung bình thế giới là 71,2 tấn/ha. Sản lượng đường mía sản xuất trong nước đạt khoảng 1,5 triệu tấn, tương đương với 1,1% sản lượng đường mía toàn cầu.

Trong thập kỷ qua, cùng với nỗ lực thay đổi cơ cấu giống mía và đầu tư thâm canh, năng suất mía của Việt Nam có tăng lên trong giai đoạn 2011-2018 nhưng do biến động bất thường của thời tiết khí hậu mà tốc độ tăng năng suất trung bình của Việt Nam chỉ đạt 1,3%/năm, tăng chậm hơn so với mức tăng năng suất của Thái Lan (1,38%/năm), của Lào (1,5%/năm), của Ấn Độ (1,63%/năm) và của Trung Quốc (1,97%/năm). Đến năm 2018 năng suất mía của Việt Nam đạt 66,6 tấn/ha, chỉ bằng 88% năng suất mía của Thái Lan, bằng 84% năng suất mía của Ấn Độ và bằng 87% năng suất mía của Trung Quốc (Bảng 1). Năng suất mía thấp hơn là một trong những nguyên nhân dẫn đến giá thành mía nguyên liệu cũng cao hơn.

Bảng 1: Năng suất mía bình quân một số nước trên thế giới (kg/ha)

Năm	Việt Nam	Thái Lan	Lào	Ấn Độ	Trung Quốc	Brazil	Indonesia	Kenya
2010	60058,3	68154,7	53316,5	70019,1	65739,6	79044,5	60925,3	83063,0
2011	62141,0	76197,1	49343,8	69246,6	66529,6	76448,5	55172,4	67181,5
2012	62981,4	76750,5	51521,5	71634,3	68590,4	74296,6	64835,6	66681,5
2013	64875,7	75738,5	60625,8	68240,0	70542,0	75338,7	60304,8	77730,7
2014	64999,6	76640,8	54020,1	70569,5	71338,1	70646,0	54485,4	88804,8

2015	64508,3	67205,9	55872,0	71466,1	72522,0	74202,6	55611,4	92056,9
2016	63643,2	67197,1	55804,3	70393,5	73523,2	75176,3	52823,1	81663,7
2017	65290,6	75335,8	60652,8	69735,5	76060,4	74455,9	52148,0	70178,0
2018	66603,3	76055,4	60040,1	79682,9	76834,7	74369,0	52185,1	72020,2
TT %/năm	1.30	1.38	1.50	1.63	1.97	-0.76	-1.92	-1.77
VN so với	100%	88%	111%	84%	87%	90%	128%	92%

Nguồn: FAO Statistics, 2020.

+ *Hai là*, trữ lượng đường trong mía nói chung của Việt Nam có thể cũng thấp hơn so với một số nước xuất khẩu đường mía chính trên thế giới. Theo FPT Securities (2019), hiệu suất thu hồi đường từ mía của Úc đạt 14%, Thái Lan đạt 10%, Việt Nam 8-9%, Trung Quốc đạt 8%, Ấn độ đạt 7% và Brazil đạt 5%.

+ *Ba là*, mức độ cơ giới hóa thấp trong sản xuất trồng trọt nói chung và trồng mía nguyên liệu nói riêng ở Việt Nam cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến giá thành mía nguyên liệu cao. Theo Bộ NN&PTNT (2020), đến năm 2017 mức độ cơ giới hóa khâu làm đất cả nước mới đạt 93%, khâu trồng đạt 25%, khâu chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh đạt 75% và khâu thu hoạch mới đạt khoảng 50%.

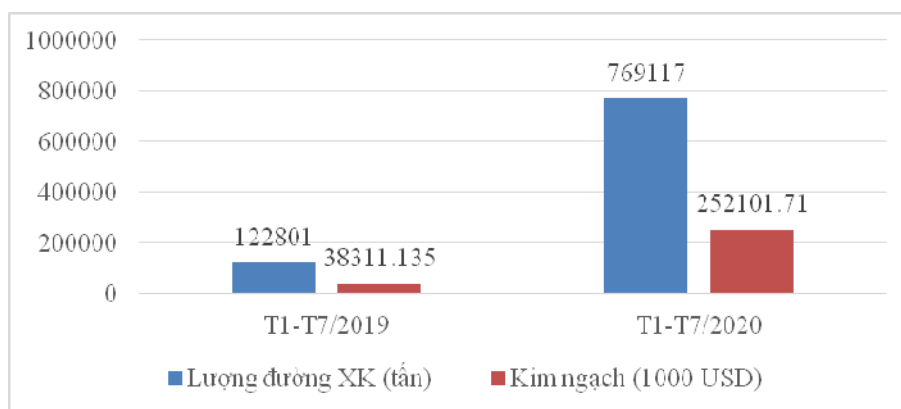
+ *Bốn là*, quy mô các vùng nguyên liệu nhỏ, lại phân tán trong hàng nghìn các hộ gia đình và trên các khu vực có địa hình phức tạp có thể dẫn đến làm tăng chi phí thu hoạch và vận chuyển mía nguyên liệu từ nơi sản xuất đến nhà máy chế biến. Theo thống kê của FAO, diện tích mía thu hoạch năm 2018 của Việt Nam là 269.434 ha, trong khi Việt Nam có 49 nhà máy chế biến, tương đương 49 vùng nguyên liệu và khoảng 33 vạn hộ nông dân trồng mía. Như vậy, tính bình quân diện tích mỗi vùng nguyên liệu chỉ dưới 5.500 ha và mỗi hộ nông dân trồng khoảng dưới 0,82 ha mía.

Bất lợi trong cạnh tranh về giá do giá thành sản xuất đường trong nước nói chung cao hơn so với Thái Lan, dẫn đến nhập khẩu đường từ Thái Lan về Việt Nam tăng lên rất nhanh trong thập kỷ qua.

Theo FPT Security (2019), số liệu về sản lượng đường xuất khẩu của Thái Lan sang Việt Nam hàng năm đều lớn hơn mức hạn ngạch cho phép, điều này cho thấy sản lượng đường nhập lậu vào Việt Nam từ Thái Lan luôn ở mức cao. Đường lậu được đưa vào Việt Nam với số lượng nhỏ mỗi lần, nhưng diễn ra liên tục và rất khó kiểm soát, khiến cho sản lượng đường lậu lên tới con số rất lớn. Sản lượng đường lậu ước khoảng 300.000 – 500.000 tấn/năm, nhưng con số này thực tế có thể lên tới gần 1 triệu tấn đường (tương đương 67% sản lượng đường sản xuất trong nước). Sự chênh lệch giá đã tạo động lực cho đường nhập

lậu. Ví dụ, niên vụ 2018-2019 giá thành sản xuất đường trắng trung bình của Thái Lan là 7.951 đồng/kg; chi phí vận chuyển đường từ Thái Lan sang Việt Nam chiếm khoảng 20% giá thành sản xuất, cộng thêm 5% thuế nhập khẩu thì tổng giá thành đường Thái Lan tại Việt Nam cũng chỉ khoảng 10.000 đồng/kg, thấp hơn đáng kể so với giá thành sản xuất đường trung bình của Việt Nam cùng kỳ là 13.468 đồng/kg.

Với việc thực thi ATIGA - xóa bỏ hoàn toàn hạn ngạch nhập khẩu từ ngày 1/1/2020 và thuế nhập khẩu chỉ còn 5% - đã làm cho nhập khẩu đường từ Thái Lan vào Việt Nam tăng rất nhanh kể từ đầu năm 2020 đến nay. Theo Báo cáo thị trường đường tháng 8/2020 của VietnamBiz (2020), lượng đường xuất khẩu từ Thái Lan vào Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020 đã tăng gấp 6,3 lần và kim ngạch xuất khẩu tăng 6,5 lần so với cùng kỳ năm 2019 (hình 5). Điều này càng làm tăng thêm áp lực trong tiêu thụ đường cho nhiều nhà máy đường khi vụ chế biến đường 2020-2021 đã bắt đầu. Lượng tồn kho lớn và giá thu mua mía hạ có thể sẽ xảy ra gây thiệt hại cho các doanh nghiệp chế biến cũng như hàng vạn hộ nông dân trồng mía.



Hình 5: Khối lượng và kim ngạch xuất khẩu đường của Thái Lan sang Việt Nam 7 tháng đầu năm 2019 và 2020

Nguồn: VietnamBiz, 2020

Ngoài gia tăng áp lực cạnh tranh đến từ đường nhập khẩu Thái Lan, ngành mía đường Việt Nam, cũng như ngành đường thế giới nói chung còn phải đối mặt sự cạnh tranh ngày càng tăng lên từ sản phẩm thay thế - chất tạo ngọt. Chất tạo ngọt thay thế đường ở Việt Nam chủ yếu là đường lỏng (HFCS) và được sử dụng bởi các cơ sở chế biến thực phẩm - đồ uống, đặc biệt ở phân khúc doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong năm 2017, sản lượng đường lỏng nhập khẩu vào Việt Nam đạt hơn 89 nghìn tấn (chiếm 7% nhu cầu sử dụng đường nội địa). Theo các doanh nghiệp ngành đường, việc đường lỏng được nhập khẩu giá rẻ vào Việt Nam có tác động không nhỏ tới công tác tiêu thụ đường trong nước. Năm 2018, Hiệp hội mía đường Việt Nam (VSSA) đã có kiến nghị các biện pháp tự vệ đối với đường lỏng HFCS nhập khẩu từ Trung Quốc nhằm làm giảm tác động tiêu cực của đường lỏng lên ngành đường Việt Nam.

3. Một số giải pháp tăng cường năng lực cạnh tranh ngành mía đường Việt Nam

Trong bối cảnh thực thi ATIGA đồng thời với việc cầu vồng về đường trên thị trường thế giới dần bước vào giai đoạn bão hòa, để nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành mía đường Việt Nam cần có nhiều giải pháp đồng bộ. Bên cạnh các giải pháp trước mắt liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại phù hợp với các cam kết quốc tế và quy định chung của WTO, cần tập trung vào một số giải pháp có tính chất lâu dài nhằm hạ giá thành sản xuất trong nước sau đây.

Thứ nhất, rà soát, quy hoạch lại các vùng sản xuất mía nguyên liệu theo hướng phát huy lợi thế tự nhiên của từng vùng.

+ Cần xây dựng tiêu chí vùng nguyên liệu gắn với lợi thế của từng vùng tương ứng với hình thành các trung tâm chế biến công nghiệp. Có thể hình thành 3 loại hình tương ứng với lợi thế phát triển của từng vùng, chẳng hạn như vùng có lợi thế phát triển (Bắc Trung bộ, Tây Nguyên); vùng có lợi thế tương đối, dễ bị ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa (Đông Nam bộ; Duyên hải Nam Trung bộ); và vùng ít có lợi thế (Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long).

+ Quy hoạch cần được rà soát, điều chỉnh theo hướng hợp tác, liên kết các nhà máy chế biến đường thô và đường tinh luyện; kết hợp với sản xuất điện thương phẩm từ bã mía, sản xuất cồn ethanol từ mía và mật rỉ, sản xuất phân vi sinh từ bã bùn...

+ Cần rà soát và thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ về đất đai, hạ tầng, khoa học và công nghệ, ưu đãi đầu tư... cho ngành mía đường để đảm bảo phát triển các vùng nguyên liệu mía theo đúng quy hoạch đã điều chỉnh.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu.

+ Chú trọng đảm bảo cung cấp đủ giống mía có năng suất và chất lượng cao thông qua nghiên cứu chuyên gia công nghệ và tiến đến chủ động khâu giống phù hợp với từng vùng sinh thái trên phạm vi cả nước. Cụ thể cần tăng cường hỗ trợ nguồn vốn ngân sách và trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo nhân lực cho Viện nghiên cứu mía đường để nâng cao năng lực nghiên cứu đạt trình độ tương đương với các viện nghiên cứu trong khu vực. Huy động nguồn lực xã hội để phát triển các giống mía năng suất, chất lượng cao phù hợp với từng vùng nguyên liệu và nhà máy chế biến. Doanh nghiệp chế biến chủ động nhân giống và cung cấp cho trồng mới hàng năm. Bố trí cơ cấu giống mía rải vụ; thu hoạch đảm bảo đúng thời điểm mía chín để giảm thời gian ép trung bình của mỗi nhà máy và giảm chi phí trung gian.

+ Xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn (liên vùng, liên khoảnh), thực hiện áp dụng cơ giới hóa đồng bộ nhằm hạ giá thành nguyên liệu mía. Để thực hiện được điều này, cần tiếp tục khuyến khích nông dân tích tụ ruộng đất, chuyển nhượng đất, cho thuê đất và tập trung ruộng đất để hình thành các cánh đồng mía lớn gắn với phát triển các hình thức kinh tế hợp tác trong sản xuất mía. Thực hiện việc chuyển đổi diện tích đất trồng lúa

1 vụ hoặc trồng các cây trồng khác kém hiệu quả sang trồng mía trong các vùng đã quy hoạch. Thực hiện cơ giới hóa đồng bộ tất cả các khâu trong sản xuất nguyên liệu, đặc biệt là khâu thu hoạch (là khâu đòi hỏi nhiều nhân công và chiếm tỷ lệ lớn trong giá thành), gắn với thủy lợi hóa trên cơ sở không ngừng hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng mía.

Thứ ba, tiếp tục sắp xếp lại và tổ chức tốt hơn nhằm nâng cao hiệu quả khâu chế biến đường.

Trong những năm tới, ngoài sự cạnh tranh với hàng nhập khẩu thì cạnh tranh giữa các doanh nghiệp chế biến đường trong nước cũng sẽ tăng lên và khả năng sẽ có một số doanh nghiệp bị phá sản. Trong bối cảnh này, vai trò định hướng và hỗ trợ của Hiệp hội mía đường Việt Nam là rất quan trọng. Các giải pháp tăng cường hiệu quả chế biến gồm:

+ Tiếp tục rà soát, di dời, nâng cấp các nhà máy đường phù hợp với các vùng nguyên liệu. Gắn nhà máy chế biến với vùng nguyên liệu là yêu cầu bắt buộc. Các nhà máy không có vùng nguyên liệu đáp ứng yêu cầu nên được di chuyển đến những vùng có lợi thế hơn. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ thỏa đáng cho việc di chuyển các nhà máy phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển lâu dài.

+ Cơ cấu lại sản phẩm chế biến theo chuẩn quốc tế (đường thô và đường tinh luyện) để thuận lợi cho tổ chức tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Tỷ trọng đường tinh luyện RE của Việt Nam hiện còn thấp (khoảng 50%) cần phải tăng lên và điều này đặt ra nhu cầu liên kết các nhà máy chế biến đường, hình thành hệ thống các nhà máy cung cấp đường thô và các nhà máy chế biến đường tinh luyện, vừa đảm bảo đáp ứng thị trường nội địa, vừa có thể xuất khẩu khi dư cung.

+ Đa dạng hóa sản phẩm, phát huy hiệu quả tổng hợp, tạo giá trị gia tăng cao nhằm hạ giá thành sản xuất đường và giảm sự lệ thuộc vào sản phẩm đường. Cụ thể, tăng cường sản xuất điện từ bã mía; tăng sản xuất ethanol từ mía và mật rỉ. Theo Bộ NN&PTNT (2017), sản phẩm mật rỉ có biên lãi gộp rất thấp chỉ dưới 1% trong khi kinh doanh ethanol có thể đạt được tỷ suất tới 30%. Sản xuất ethanol từ mía và mật rỉ có giá thành thấp nhất so với sản xuất từ củ cải đường, bắp hay các loại tinh bột khác.

Ngoài các giải pháp trên, ngành mía đường cần xây dựng hệ thống dữ liệu và cập nhật thông tin thị trường thế giới và khoa học công nghệ trong lĩnh vực để chủ động điều chỉnh cơ cấu sản phẩm và tham gia vào các giao dịch thị trường khi có cơ hội và đủ điều kiện.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ NN&PTNT, 2017, *Kỷ yếu 22 năm phát triển ngành mía đường Việt Nam (2005-2017)*, Hà Nội 2017.
2. Bộ NN&PTNT, 2020, Báo cáo chuyên đề 08 “*Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp, bao gồm cả mục tiêu cơ cấu lại các ngành nông nghiệp (gồm cả nông, lâm nghiệp và thủy sản) thời kỳ 2011-2020 và phương hướng, mục tiêu phát triển nông nghiệp thời kỳ 2021-2030, kế hoạch 5 năm 2021-2025.*”
3. FPT Securities, 2019, *Báo cáo ngành đường 2019.*
4. FAO Statistics, 2020, *FAOSTAT*, <http://www.fao.org/faostat/en/#home>.
5. VietnamBiz, 2020, Báo cáo thị trường đường tháng 8/2020.

HAI ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT ĐỂ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH MÍA ĐƯỜNG

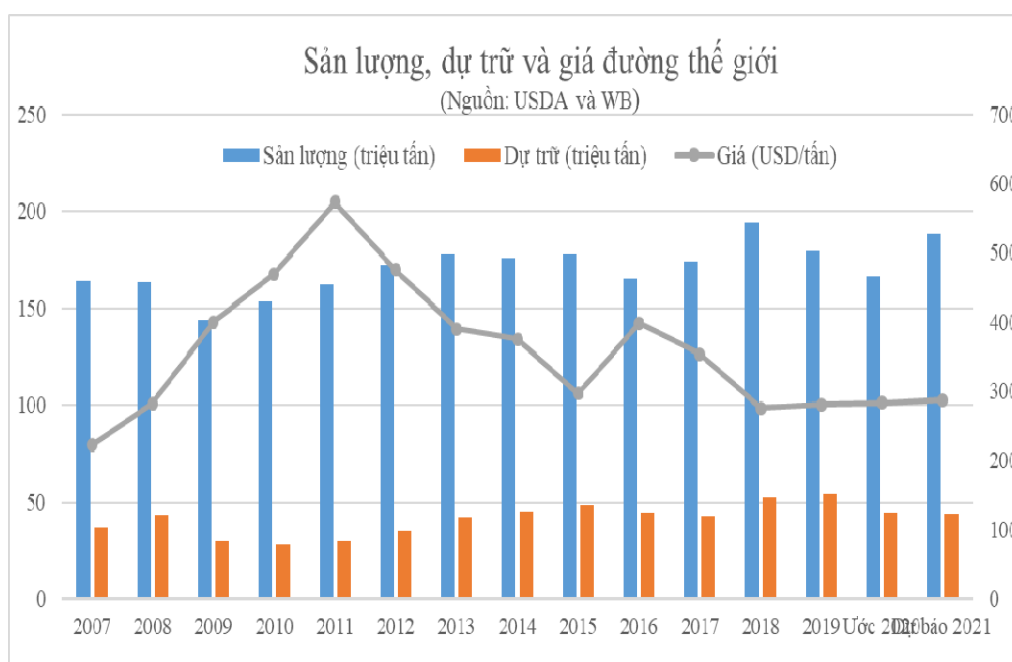
Nguyễn Đình Bích -
Chuyên gia nông nghiệp

Có thể nói, sau nhiều năm khó khăn, thị trường đường thế giới đang có những dấu hiệu khởi sắc trở lại, đồng nghĩa với việc ngành sản xuất đường thế giới có tiền đề thuận lợi để tiếp tục phát triển. Thế nhưng, đối với ngành mía đường nước ta, cho dù cũng được hưởng lợi, nhưng chừng đó có lẽ cũng chưa đủ để vực dậy, bởi những khuyết tật cơ bản trong lòng nó vẫn đang tồn tại, cho nên công cuộc tái cơ cấu vẫn cần được đẩy mạnh.

1. Giá đường thế giới thoát đáy nhờ El Nino

Trước hết, trên bình diện toàn cầu, các số liệu thống kê của Ngân hàng Thế giới (WB) cho thấy, sau một thời kỳ hầu như liên tục giảm, giá đường thế giới năm 2018 đã chạm đáy chỉ với 276 USD/tấn, giảm tới 30,8% so với năm 2016, còn so với mức đỉnh 573 USD/tấn năm 2011 thì “rơi tự do” 51,9%. Còn trong năm 2019 vừa qua, giá đường thế giới đã nhúc nhích tăng, đạt 281 USD/tấn.

Tuy nhiên, nếu xét theo tháng, vẫn theo nguồn thông tin này, kỷ lục chạm đáy lại là 225 USD/tấn trong tháng 4 năm nay, thời điểm đại dịch Covid-19 lên tới đỉnh điểm. Còn từ đó đến nay, đã tăng đều đặn trở lại và tháng 10 vừa qua đã đạt 302 USD/tấn và cơ quan này ước tính, cả năm có khả năng đạt 283 USD/tấn, tăng nhẹ so với năm 2019.



Có thể nói, động thái đó của giá đường thế giới bắt nguồn từ thực tế khó khăn trong sản xuất đường của thế giới.

Các số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ cho thấy, sản lượng đường của thế giới năm 2019 chỉ đạt 180 triệu tấn, giảm mạnh 14 triệu tấn và 7,5% so với năm 2018. Cũng theo ước tính của cơ quan này, sản lượng đường thế giới trong năm nay cũng vẫn tiếp tục giảm mạnh 14 triệu tấn và 7,5% so với năm 2019.

Như vậy, trong hai năm liên tiếp, sản lượng đường thế giới giảm tổng cộng 28 triệu tấn và 14,45% so với kỷ lục 194 triệu tấn năm 2018.

Rõ ràng, việc giá đường thế giới nhúc nhích tăng do nguồn cung bị thắt chặt là điều không bình thường.

Nếu nhìn vào các số liệu thống kê về sản lượng đường thế giới, có thể thấy, nguyên nhân chủ yếu lần lượt nằm ở hai cường quốc sản xuất đường mía và xuất khẩu đường số 1 và số 2 thế giới là Brazil và Thái Lan.

Trước hết, các số liệu thống kê của Brazil cho thấy, sản lượng đường của nước này năm 2019 chỉ đạt 29,5 triệu tấn, “roi tự do” 9,37 triệu tấn và 24,1% so với năm 2018 và chiếm 64,2% trong tổng mức giảm của thế giới. Sự suy giảm này bắt nguồn từ nguyên nhân thời tiết khô nóng không chỉ khiến diện tích mía cho thu hoạch của nước này giảm, mà chất lượng mía cũng giảm.

Tiếp theo, trong khi sản xuất mía đường của Brazil trong năm nay vẫn chưa phục hồi thì khô hạn kỷ lục nhiều thập kỷ tại Thái Lan năm 2019 tuy không khiến diện tích mía cho thu hoạch của nước này giảm trong năm nay, nhưng sản lượng mía cho sản xuất đường “roi tự do” 51,5 triệu tấn và 40,7%. Bên cạnh đó, hạn hán tại khu vực châu Á cũng khiến sản xuất đường ở đây giảm, điển hình là Ấn độ giảm mạnh 5,4 triệu tấn và 15,7%, Úc giảm 440 nghìn tấn và 9,3%.

Bên cạnh đó, số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ còn cho thấy, sau khi đạt kỷ lục 54 triệu tấn trong năm 2019, dự trữ đường thế giới năm nay giảm rất mạnh 10 triệu tấn và 17,7%. Rõ ràng, việc giá đường thế giới chỉ nhúc nhích tăng như ước tính của WB là không bình thường, bởi trong điều kiện sản lượng đường và dự trữ đường thế giới cùng giảm thì giá đường thế giới sẽ tăng đột biến.

Bởi lẽ, như các số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ và WB cho thấy, khi tổng sản lượng đường và dự trữ đường thế giới giảm 15,8% vào năm 2009 thì giá đường thế giới tăng bùng nổ từ 282 USD/tấn lên 400 USD/tấn, tương ứng với tỷ lệ tăng 41,8%, còn bốn con số tương ứng trong năm 2016 là 296 USD/tấn và -7,5%; 398 USD/tấn và 34,4%.

Những thực tế nói trên cho phép suy đoán rằng, đại dịch Covid-19 chính là chiếc phanh hãm khổng lồ khiến cơ chế vận hành giá đường thế giới không thể hoạt động như “thông lệ” của thị trường thế giới.

Tuy nhiên, điều không bình thường này rất có thể bị phá vỡ, khi La Nina đã bao trùm khu vực châu Á trong những tháng qua, cho nên theo “thông lệ”, “vừa mía đường” số 1 thế giới Brazil sẽ phải trải qua tình trạng ngược lại El Nino. Nếu vậy, rất có thể những ước tính về cán cân cung – cầu mía đường năm nay, đặc biệt là những dự báo về năm 2021 sẽ còn có những thay đổi, lợi thế trên thị trường đường thế giới sẽ nghiêng về phía các nhà sản xuất. Việc giá đường thế giới nhúc nhích tăng gần đây chính là xuất phát từ những thông tin như vậy.

2. Mía đường Việt Nam vẫn khó khăn

Trong điều kiện vô cùng khó khăn của thị trường đường thế giới kéo dài từ suốt từ năm 2018 đến nay, việc ngành mía đường nước ta cũng phải đối mặt là điều không thể tránh khỏi.

Tuy nhiên, ngay cả khi tình trạng này của thị trường thế giới kết thúc, ngành mía đường của nước ta cũng sẽ vẫn còn tiếp tục khó khăn. Sở dĩ như vậy là bởi hai lẽ chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, tình trạng thiếu mía nguyên liệu đang ngày càng gay gắt chắc chắn sẽ không thể nhanh chóng khắc phục, mà phải cần nhiều năm.

Trước hết, các số liệu thống kê cho thấy, ở thời điểm hoàn thành Chương trình 1 triệu tấn đường cách đây đã 20 năm, diện tích mía của nước ta đã đạt 302 nghìn ha, nhưng hiện nay chỉ còn 234 nghìn ha, còn nếu so với mục tiêu duy trì vùng mía nguyên liệu 300 nghìn ha mà đề án phát triển mía đường đã khẳng định thì còn thiếu 22,1%.

Hơn thế, nếu so với mục tiêu trên 20 triệu tấn mía để bảo đảm nguyên liệu cho các nhà máy đường (NMD), thì sản lượng mía 15,3 triệu tấn hiện nay còn thiếu hụt nhiều hơn.

Không những vậy, nếu so với năng lực sản xuất đường, tình trạng thiếu mía nguyên liệu thực tế còn gay gắt hơn rất nhiều. Sở dĩ như vậy là bởi lẽ, theo báo cáo trước Đại hội nhiệm kỳ hiện nay của Hiệp hội Mía đường Việt Nam, với tổng công suất chế biến 162.300 tấn mía/ngày, nhu cầu mía nguyên liệu còn lên tới 24,35 triệu tấn, có nghĩa là nếu tập trung được toàn bộ mía nguyên liệu cho ngành công nghiệp đường chế biến thì tỷ lệ công suất chế biến được tận dụng cũng chỉ đạt 62,8%.

Thứ hai, cho dù đã có những bước tiến lớn, nhưng năng suất và chất lượng mía của nước ta vẫn còn khá khiêm tốn.

Trước hết, từ 49,8 tấn/ha cách đây 20 năm, năng suất mía mấy năm gần đây đã đạt 65 – 66 tấn/ha rõ ràng là đã có những bước tiến rất lớn. Tuy nhiên, một khi chúng ta đã mở cửa thị trường, đồng nghĩa với chấp nhận cạnh tranh ngay tại thị trường trong nước thì rõ ràng năng suất này còn rất khiêm tốn so với 74 – 76 tấn/ha của đối thủ cạnh tranh trực tiếp Thái Lan.

Không những vậy, chất lượng mía của chúng ta cũng còn thua kém so với của đối thủ cạnh tranh này. Bởi lẽ, trong khi chúng ta cần hơn 10 kg mía để sản xuất 1 kg đường thì tỷ lệ này của Thái Lan trong nhiều năm qua chỉ dao động trong khoảng 9,1 – 9,4 kg.

Rõ ràng, trong điều kiện phải cạnh tranh trực tiếp với đường “Made in Thailand” với thuế suất 0% ngay ở thị trường trong nước, nếu không khắc phục được những yếu kém rất cơ bản nói trên, chúng ta sẽ bị thua ngay trên sân nhà. Do đó, những năm tới có lẽ là những năm cần dồn sức để tái cơ cấu ngành nông – công nghiệp này theo hai hướng sau đây:

- Thu hẹp quy mô sản xuất đường theo hướng kiên quyết xoá bỏ những NMD quy mô nhỏ. Bởi lẽ, với tổng công suất 162,3 tấn mía/ngày nói trên, nếu số lượng NMD vẫn là 41 thì công suất bình quân vẫn chỉ là dưới 4.000 tấn mía/ngày, tức là chỉ bằng khoảng 40% so với công suất các NMD của Úc hay Brazil, thậm chí chỉ bằng 1/5 công suất của Thái Lan. Rõ ràng, đây là di sản đáng quên từ Chương trình 1 triệu tấn đường sai lầm bắt đầu cách đây đã 1/4 thế kỷ và hậu quả của việc tái cơ cấu nửa vời chỉ sau bốn năm chương trình này hoàn thành “thắng lợi”.

- Cần quy hoạch lại các vùng mía nguyên liệu cho tương thích cho các NMD lớn sẽ tồn tại lâu dài, đồng thời chuyển đổi hướng sản xuất cho các vùng mía nguyên liệu của những NMD không đủ sức cạnh tranh bị xoá sổ.

Nói tóm lại, để có thể phát triển trong điều kiện thực hiện Hiệp định ATIGA, các NMD của chúng ta phải có đủ năng lực cạnh tranh. Năng lực cạnh tranh đó chỉ có khi các NMD có quy mô đủ lớn và các vùng mía nguyên liệu tương thích./

TÀI CƠ CẤU LÀ CON ĐƯỜNG TỐT NHẤT CHO MÍA ĐƯỜNG

*TS Lê Đăng Doanh - Nguyên Viện trưởng
Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương*

Hội nhập – Thời cơ và thách thức với thị trường nội địa

Sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007, thị trường thế giới rộng mở đã cuốn hút nỗ lực của doanh nghiệp Việt vươn ra các nước. Xuất nhập khẩu tăng mạnh, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với 242 nền kinh tế trên thế giới. Mặc dầu thương mại quốc tế gặp nhiều khó khăn, như chiến tranh thương mại Mỹ – Trung, kim ngạch xuất khẩu năm 2019 của Việt Nam vẫn đạt 264 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước.

Đồng thời, thực hiện các cam kết quốc tế đã ký kết, Việt Nam đang thúc đẩy mở rộng thị trường nội địa với gần 100 triệu dân, 60% trong tuổi lao động, thích mua sắm, chi tiêu hộ gia đình có thể đạt 714 USD/tháng vào năm 2020, doanh số thị trường nội địa năm 2020 có thể đạt 180 tỷ USD.

Với Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), thị trường Việt Nam đã trở thành một bộ phận không tách rời của 666 triệu dân ASEAN. Bản chất của khái niệm “thị trường nội địa” đã thay đổi hoàn toàn, tư duy coi thị trường trong nước là “sân nhà” yên ổn của các doanh nghiệp Việt cũng không còn như trước đây. Ngược lại, cạnh tranh diễn ra gay gắt ngay trên thị trường trong nước, làm cho không ít doanh nghiệp giật mình.

Tháng 8/2020, Hiệp định Thương mại tự do EU – Việt Nam (EVFTA) có hiệu lực, bên cạnh lợi thế về xuất khẩu, Việt Nam cũng mở cửa thị trường trong nước cho hàng hoá từ Liên minh châu Âu (EU), sức ép cạnh tranh lên thị trường nội địa lại tiếp tục tăng lên trên những mảng thị trường mới.

Mía đường có quá trình phát triển 25 năm nhưng đứng trước ngưỡng cửa hội nhập lại đang phải đối mặt với những thách thức, khó khăn. Mía đường là nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp thực phẩm, bánh kẹo, nước giải khát nên duy trì ngành mía đường là lợi ích của nền kinh tế. Nguyên nhân vẫn là do năng lực cạnh tranh còn yếu cùng với đó là thiên tai, thời tiết, giá đường thế giới biến động giảm, buôn lậu và gian lận thương mại đường nhập lậu phức tạp... Đặc biệt, kể từ ngày 1/1/2020, thực thi cam kết tại Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), Việt Nam đã xóa bỏ hàng rào hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường từ các nước ASEAN, áp lực cạnh tranh đối với ngành mía đường ngày càng lớn.

Trên thực tế, với nền sản xuất manh mún, thiếu sự tham gia của các công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa... dẫn đến năng suất của ngành mía đường thấp. Tình trạng này luôn đẩy

giá đường trong nước lên cao, và như vậy khó có thể cạnh tranh được với đường ngoại nhập. Trong 8 tháng đầu năm 2020, lượng đường mía nhập khẩu Việt Nam gia tăng đột biến, tăng hơn 6 lần so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, lượng đường mía nhập khẩu từ Thái Lan vào Việt Nam là chủ yếu (89,94%).

Tất nhiên cũng có thể thấy rõ cái khó của ngành đường khi phải cạnh tranh đối với đối thủ lớn là Thái Lan. Ngành mía đường Thái Lan được quản lý bởi Luật Mía đường, được chính phủ hỗ trợ từ kiểm soát thị trường nội địa (hỗ trợ mức giá cố định, phân chia thị phần), kiểm soát nhập khẩu, trợ cấp xuất khẩu, hỗ trợ tài chính trực tiếp (1,3 tỷ USD/năm), tài trợ nợ vay, trợ cấp vốn đầu vào. Đặc biệt, Thái Lan còn có chính sách chia tổng lượng đường sản xuất thành 3 hạn ngạch: quota A dành cho tiêu dùng nội địa, quota B là cơ sở để tính toán hỗ trợ cho nông dân trồng mía, quota C là phần trả nổi giá.

Về hỗ trợ nông dân trồng mía, Thái Lan sớm thành lập quỹ mía đường với khoản đóng góp căn cứ trên chính sản lượng bán ra ở doanh nghiệp phân phối lẫn các nhà sản xuất đường. Cùng với đó là hàng loạt chính sách hỗ trợ như giá bán điện sinh khối từ bã mía là 13 cent/kWh (trong khi tại Việt Nam là 5,8 cent/kWh), giá xăng E5 - loại xăng có pha cồn với nguồn gốc từ rỉ mật của nhà máy mía đường ở Thái Lan, thấp hơn xăng A92 1.500 đồng, còn tại Việt Nam chỉ chênh lệch khoảng 800 đồng.

Diện tích mía đường của Thái Lan gấp 5 lần Việt Nam nhưng sản lượng lại gấp 8 lần. Giá mía nguyên liệu của Thái Lan cũng rẻ hơn 30 - 40% so với giá mía của Việt Nam. Và các doanh nghiệp đường Thái Lan tuy phá giá đường xuất khẩu nhưng vẫn đạt lợi nhuận nhờ kinh doanh đường ở thị trường nội địa.

Với những lợi thế trên, đường Thái Lan khi “đổ bộ” vào thị trường Việt Nam đã nhanh chóng chiếm được thị phần lớn và tất nhiên doanh nghiệp mía đường trong nước sẽ khó có thể cạnh tranh khi giá đường cao so với đường Thái Lan. Trong bối cảnh này, chúng ta không thể trốn tránh hội nhập mà phải đương đầu và tìm cách để sống “khỏe” trong hội nhập. Vậy, ngành mía đường trong nước cần phải có giải pháp gì?

Giải pháp cho ngành mía đường

Đã đến lúc ngành mía đường cần phải cơ cấu lại, nâng cao năng suất, đầu tư hiệu quả giảm giá thành để có thể cạnh tranh sòng phẳng. Cả khâu đầu tư gieo trồng lẫn chế biến của ngành mía đường đều phải tái cơ cấu lại. Nếu chúng ta chế biến tốt, rỉ đường và bã mía có thể làm ra sản phẩm được để kinh doanh có lãi và hạ giá thành. Các nước khác đều làm như vậy và kinh doanh rất tốt.

Hiện nay, nhiều nhà máy mía đường thua lỗ là do năng suất quá thấp, chỉ đạt 50 tấn/ha, trong khi ở nhiều nước lên đến 100 tấn/ha. Nếu các doanh nghiệp mía đường Việt không cải thiện phương pháp canh tác để nâng cao năng suất và chất lượng cây mía nhằm hạ giá thành, thì chắc chắn họ sẽ khó sống do không thể cạnh tranh.

Hội nhập là điều tất yếu. Chúng ta hội nhập kinh tế quốc tế thì phải sống cùng quốc tế, phải chấp nhận cạnh tranh để phát triển. Không nên nghĩ rằng, các quy định nghiêm ngặt về

chất lượng, tiêu chuẩn, môi trường trở thành rào cản hạn chế xuất khẩu, hay những chính sách ưu đãi đối với hàng nhập khẩu lại là rào cản đối với hàng nội địa. Doanh nghiệp phải xem đây là áp lực để tự thay đổi, tự lớn mạnh lên. Trong thời gian qua, không phải tất cả các nhà máy mía đường đều bị lao đao, khó khăn như nhau. Có doanh nghiệp khó khăn nhiều, có doanh nghiệp khó khăn ít hơn. Những doanh nghiệp nào mạnh mẽ đổi mới, mạnh mẽ tìm giải pháp thích nghi sẽ có cách để “sống sót”, thậm chí là “sống tốt” còn những trường hợp họ vẫn thụ động với thị trường nhiều biến đổi thì cần thiết phải có một cuộc đào thải. Sẽ có những doanh nghiệp mạnh mua lại những doanh nghiệp yếu để đầu tư bài bản. Chúng ta cần có một số nhà máy then chốt, năng suất cao, vùng mía tập trung ở một số khu vực. Cạnh tranh dẫn đến phá sản là điều phải chấp nhận trong kinh tế thị trường, song phá sản không phải là “ngày tận thế” mà phá sản là sự “tàn phá sáng tạo” vì lao động, máy móc vẫn còn, một người chủ mới sẽ đầu tư công nghệ mới và “từ đồng tro tàn sẽ có một con phượng hoàng bay lên”.

Cơ hội phát triển mía đường nội địa vẫn luôn rộng mở nếu biết sắp xếp lại, hiệu quả hơn. Đặc biệt, năm 2020, ngành mía đường thế giới được dự báo là đi xuống trong khi nhu cầu thị trường tăng lên, giá đường có thể tăng lên. Cơ hội phát triển ngành đường còn nằm ở các sản phẩm sau đường như sản xuất phân bón, ethanol từ bã mía và rỉ mật...

Mặt khác, cần tăng cường đầu tư, có nguồn kinh phí cho công tác nghiên cứu giống mía mới, cơ giới hóa, thủy lợi hóa những vùng mía tập trung. Đối với cơ quan quản lý, cần nghiên cứu áp dụng các hàng rào kỹ thuật và các công cụ phòng vệ để kiểm soát đường nhập khẩu theo thông lệ quốc tế. Cùng với đó, tăng cường liên kết nông dân và doanh nghiệp chế biến. Xem xét phê duyệt giá điện được sản xuất từ bã mía một cách phù hợp.

MÍA ĐƯỜNG VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP ATIGA

*PGS.TS. Đinh Trọng Thịnh -
Chuyên gia kinh tế*

Theo lộ trình, từ 1/1/2020, Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN (ATIGA) chính thức có hiệu lực, hạn ngạch nhập khẩu mía đường từ ASEAN chính thức được xóa bỏ và mức thuế suất nhập khẩu đường vào Việt Nam sẽ là 0%. Trong bối cảnh ngành mía, đường trong nước đang đối diện với nhiều khó khăn do khí hậu, thời tiết, do đường nhập lậu tràn lan khó kiểm soát, lại thêm tác động bất lợi từ đại dịch COVID-19... khiến việc sản xuất kinh doanh và tiêu thụ của ngành mía, đường gặp nhiều khó khăn.

Việt Nam là một trong những nước sản xuất và tiêu thụ đường lớn trên thế giới và trong khối ASEAN. Về sản xuất, năng lực sản xuất trung bình của ngành mía đường Việt Nam hàng năm từ 1 - 1,3 triệu tấn đường. Về sản lượng sản xuất đường trung bình hàng năm của Việt Nam đứng thứ 6 trong khu vực châu Á và ASEAN sau các nước: Trung Quốc (10 triệu tấn), Thái Lan (8 - 9 triệu tấn), Australia (4 triệu tấn), Indonesia (2 triệu tấn) và Philippines (2 triệu tấn). Về nhu cầu tiêu dùng trực tiếp sử dụng và sản xuất chế biến các sản phẩm khác của Việt Nam khoảng 2 triệu tấn/năm. Như vậy, hàng năm Việt Nam thiếu hụt nguồn cung cần nhập khẩu khoảng 700.000 đến 1 triệu tấn.

Theo các nhà kinh tế, trước khi hội nhập ATIGA Việt Nam có 41 nhà máy, sản xuất bình quân 140.000 tấn mía/ngày, niên vụ 2016-2017 sản xuất hơn 1,2 triệu tấn đường (chiếm khoảng 0,74% tổng sản lượng đường của thế giới), với diện tích trồng mía khoảng 300.000 ha và hàng chục ngàn hộ nông dân có nguồn thu từ trồng mía. Sau khi ATIGA có hiệu lực, đến tháng 9/2020 hiện chỉ còn 30 nhà máy hoạt động, 11 nhà máy buộc phải đóng cửa do chi phí sản xuất và giá thành quá cao so với đường nhập khẩu. Trong 30 nhà máy đang hoạt động cũng chỉ có 13 nhà máy có hiệu quả, 17 nhà đang hoạt động trong tình trạng thua lỗ.

Trước tình trạng đó nhiều chuyên gia dự báo ngành mía đường trong nước chỉ sản xuất được khoảng 700.000 tấn, tạo sự thiếu hụt của nguồn cung trong nước cần nhập khẩu trong niên vụ mới (2020 - 2021) sẽ lớn nhất trong giai đoạn từ 2009 đến nay. Tuy nhiên, đến tháng 9/2020, mức thiếu hụt sản lượng đường sụt giảm so với dự báo chỉ còn khoảng hơn 700.000 tấn, thấp hơn rất nhiều so với mức dự báo ban đầu. Nguyên nhân do nhu cầu tiêu thụ đường trực tiếp và dùng trong sản xuất chế biến sụt giảm do đại dịch Covid-19 bùng phát, thu nhập của người dân giảm sút và sản xuất kinh doanh đình trệ. Như vậy, mặc dù nhu cầu về đường trong nước sụt giảm, nhưng giá đường trong nước cũng không cao lên, gây sức ép cho giá bán đường. Trong thực tế, trên thế giới giá đường thế giới cũng không

cao do tình hình sản lượng vụ 2019-2020 cho thấy mức tiêu thụ đường toàn cầu trong niên vụ không bị thiếu hụt nhiều như các năm trước do nhu cầu tiêu thụ đường của toàn thế giới đã bị chững lại bởi tác động của dịch Covid-19, trong khi đó sản lượng sản xuất đường của nước sản xuất và xuất khẩu đường lớn nhất thế giới là Brazil tăng đáng kể.

Niên vụ 2019 - 2020 là năm thứ tư liên tiếp, ngành mía đường của Việt Nam gặp khó. Theo số liệu của Hiệp hội Mía đường Việt Nam, tổng diện tích mía nguyên liệu hiện đã giảm khoảng 30 - 60%. Giá đường giảm đã kéo theo giá mua mía của các nhà máy đường giảm sâu. Một khi người nông dân không có lãi họ sẽ chuyển sang trồng cây khác. Điều này sẽ gây khó khăn cho nhà máy do thiếu nguyên liệu đầu vào.

Thậm chí nhiều địa phương giá thành sản xuất mía khoảng 800 đồng/kg nhưng nhà máy chỉ mua với giá 700 - 750 đồng/kg. Giá mía giảm, tiêu thụ khó khăn khiến diện tích trồng mía ở nhiều địa phương giảm đáng kể. Tây Ninh được xem là vùng nguyên liệu mía đường với diện tích trên 40.000 ha, nhưng diện tích mía hiện nay chỉ còn khoảng 14.000 ha. Việc thiếu mía nguyên liệu buộc các nhà máy duy trì sản xuất công suất thấp. Tại Việt Nam, giá mía và giá đường dựa trên thỏa thuận giữa nhà máy và nông dân. Trong thực tế, 93% diện tích nguồn nguyên liệu mía được các nhà máy đường bao tiêu theo hợp đồng với nông dân, do đó khi tranh chấp, phần lớn thua thiệt thuộc về nông dân. Theo Hiệp hội Mía đường Việt Nam, diện tích mía của Việt Nam chưa tới 200.000ha, đó là của niên vụ trước. Còn vụ 2019 - 2020 này diện tích còn xuống nữa, thậm chí dự kiến chỉ còn hơn 150.000ha, không phải con số 260.000ha như trong các báo cáo. Sản lượng đường mía trong nước niên vụ 2019-2020 ước tính chưa tới 800.000 tấn, sụt giảm so với 1,2 triệu tấn của niên vụ 2018-2019.

Muốn tăng diện tích và năng suất trồng mía phải tạo ra những cánh đồng mẫu lớn nhưng do chưa bỏ “hạn điền”, chưa có pháp chế rõ ràng khuyến khích việc tạo cánh đồng mẫu lớn nên phần lớn diện tích nguyên liệu đều đến từ các hộ nông dân trồng mía (khoảng 300.000 hộ với 1 triệu lao động), bình quân mỗi hộ có từ 0,5 đến 1,7ha, quy mô sản xuất nhỏ lẻ. Điều này dẫn đến hạn chế, khó khăn cho việc áp dụng đồng bộ cơ giới hoá, giải pháp khoa học-công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, hạ giá thành, tăng năng lực cạnh tranh.

Về mặt công nghệ chế biến đường, từ năm 2009, để chuẩn bị hội nhập ATIGA, ngành mía đường đã đầu tư hơn 25.000 tỷ đồng để cải tiến máy móc công nghệ nhằm đón đầu hội nhập. Đến nay, hầu hết các nhà máy đường trong nước đều có nền tảng công nghệ, kỹ thuật tự động và đạt tầm quốc tế.

Nếu xét trên phạm vi các quốc gia sản xuất và tiêu thụ đường lớn ở châu Á, theo số liệu của Hiệp hội Mía đường Việt Nam giá đường của Việt Nam thấp hơn nhiều quốc gia trong khu vực (ngoại trừ Thái Lan). Và nhìn rộng ra tầm thế giới, giá đường Việt Nam sản xuất ra cũng chỉ thua các cường quốc về mía đường như Brazil do họ có quá nhiều điều kiện tự nhiên ưu đãi. Trong khi đó, giá đường của Việt Nam lại thấp nhất, có nghĩa là giá mua mía của nông dân Việt Nam là thấp nhất so với các quốc gia trong khu vực.

BẢNG SO SÁNH GIÁ ĐƯỜNG (USD/TẤN)

Quốc gia	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Trung Quốc	868,66	730,53	826,78	886,24	952,95	791,31
Indonesia	769,32	714,64	662,51	684,03	679,09637,32	
Philippine	930,81	967,38	1.033,58	1.020,15	819,71	911,95
Việt Nam	704,92	598,93	610,27	708,52	665,60	493,57

Nguồn: Hiệp hội Mía đường Việt Nam

Tuy nhiên, sau khi Hiệp định ATIGA có hiệu lực vào đầu năm 2020, lượng đường mía nhập khẩu vào Việt Nam tăng rất lớn. Đến hết tháng 8/2020, lượng đường mía nhập khẩu vào Việt Nam gia tăng đột biến, đạt gần 950.000 tấn, tăng hơn 6 lần so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, riêng lượng đường mía nhập khẩu từ Thái Lan vào Việt Nam chiếm tỉ lệ chủ yếu, ước gần 860.000 tấn, tăng khoảng 6 lần cùng kỳ năm 2019 là 145.000 tấn (cả năm 2019 chỉ khoảng 300.000 tấn). Nguyên nhân chủ yếu là do ngành đường Thái Lan đang được Chính phủ quốc gia này hỗ trợ bằng nhiều hình thức khác nhau để đẩy mạnh xuất khẩu. Vì vậy, giá đường trong nước không thể cạnh tranh được với đường nhập khẩu từ Thái Lan. Theo số liệu xuất khẩu đường được công bố chính thức của Văn phòng Hội đồng Đường Thái Lan (Office of Cane and Sugar Board - OCSB), giá xuất khẩu bình quân đường thô và luyện của Thái Lan sang Việt Nam chỉ là 327,7 USD/tấn. Giá bán đường xuất khẩu này thậm chí thấp hơn cả chi phí mía trong đường. Bởi chỉ tiêu chế biến của ngành đường Thái Lan vụ 2019-2020 là 9,13 mía/đường. Với chi phí sản xuất mía ở Thái Lan vụ 2019-2020, là 1.419 bath/tấn, tương đương với 45 USD. Như vậy chi phí mía/tấn đường gần 411 USD. Điều này càng làm nổi rõ hơn tính chất phá giá của loại đường Thái Lan khi tràn vào thị trường Việt Nam.

Theo tính toán dựa trên báo cáo của Hiệp hội Mía đường Mỹ, Chính phủ Thái Lan đang trợ giá tối thiểu 1,5 tỷ USD/năm, tương đương 3.000 đồng/kg cho ngành mía đường của nước này. Đặc biệt, vụ kiện được Brazil đệ trình Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2016 cáo buộc Thái Lan trợ cấp quá mức cho các nhà sản xuất đường, kìm hãm giá đường quốc tế, giúp Thái Lan giành thị phần từ tay các nhà sản xuất Brazil, gây phương hại đến chính sách xuất khẩu đường Brazil cũng là minh chứng cho việc tài trợ quá mức của Chính phủ Thái Lan cho các nhà sản xuất đường.

Tình trạng vi phạm pháp luật trắng trợn kéo dài và có hệ thống của buôn lậu đường xuyên biên giới trong mấy năm qua đã gây sức ép lớn với sản xuất, kinh doanh đường trong nước. Nhưng sau khi Hiệp định ATIGA có hiệu lực các hành vi gian lận thương mại dưới

các hình thức “tạm nhập, tái xuất đường thành phẩm” hay phục vụ “chế biến xuất khẩu” đang là một vấn đề lớn. Theo số liệu xuất khẩu đường được công bố chính thức của Văn phòng OCSB, trong 7 tháng đầu năm 2020, Thái Lan đã xuất sang Việt Nam 336.710 tấn đường thô (95 triệu USD), và 407.572 tấn đường luyện (149 triệu USD). Số đường này phải được tái xuất sau khi chế biến và tinh luyện, nhưng trên thực tế, một khối lượng lớn. Vì vậy, việc chống buôn lậu đường và các hành vi gian lận thương mại rất cần được đẩy mạnh.

Trong thời gian tới đây, để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của ngành mía đường Việt Nam trong cạnh tranh bình đẳng theo ATIGA, các cơ quan chức năng, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và các hộ nông dân trồng mía cần phải nỗ lực rất cao trong việc tự đổi mới, tự thay đổi.

Cần thành lập các chuỗi liên kết sản xuất kinh doanh chặt chẽ giữa các doanh nghiệp sản xuất đường với các hợp tác xã và các hộ nông dân. Trong các hợp đồng kinh tế phải quy định rõ ràng trách nhiệm cụ thể, tỉ mỉ trong việc cung cấp, hỗ trợ giống mía tốt, quy trình chăm sóc phù hợp và việc cung cấp phân bón, cung cấp các dịch vụ của các chủ thể, đảm bảo tính công bằng, bình đẳng của các chủ thể. Trong hợp đồng nên quy định rõ mức phân chia lợi nhuận hợp lý theo trách nhiệm của từng chủ thể. Đặc biệt, trong hợp đồng nên có các quy định về lợi nhuận tăng thêm khi giá tăng, hoặc chia sẻ rủi ro giữa các chủ thể trong chuỗi liên kết khi giá giảm hoặc thiệt hại bất khả kháng.

Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ nông dân phù hợp với các quy định của các tổ chức quốc tế và các hiệp định liên quan. Tại Việt Nam, theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg, ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất vốn vay thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn để mua máy móc, phương tiện phục vụ sản xuất nông nghiệp, mức vay tối đa lên đến 100% giá trị trang thiết bị. Về lý thuyết, với chính sách trên, nông dân trồng mía có thể đầu tư mua mới thiết bị cơ giới phục vụ việc làm đất, chăm sóc, tưới tiêu, thu hoạch hoàn toàn chỉ bằng nguồn vốn vay, được miễn lãi suất trong hai năm đầu. Tuy nhiên, trên thực tế, việc tiếp cận nguồn vốn thông qua chính sách này rất khó khăn do vướng nhiều thủ tục, quy định về danh mục chủng loại máy, cách xác định đối tượng vay... nên tác dụng còn hạn chế. Ngoài ra, cần tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu các chính sách hỗ trợ mới phù hợp với hội nhập.

Chính phủ cần hỗ trợ ngành mía đường trong việc tìm kiếm các giống mía mới phù hợp thổ nhưỡng của từng địa phương, đẩy năng suất cây mía từ 66 tấn lên 80 - 100 tấn, góp phần tăng năng suất mía và chử đường trong sản phẩm. Trên cơ sở đó hạ giá thành sản phẩm đường để tăng sức cạnh tranh cho mặt hàng đường mía. Đồng thời, cần đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng để sử dụng có hiệu quả các sản phẩm phụ như rỉ đường, bã mía... nhằm kéo dài chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị trong sản xuất, kinh doanh mía đường. Các sản phẩm phụ như bã mía, là nguồn tài nguyên rất tốt để tiếp tục quá trình sản xuất tuần hoàn, sản xuất xanh, khoảng trên nửa triệu tấn rỉ đường hiện chủ yếu dùng sản xuất thức ăn gia súc và khoảng nửa triệu tấn bùn và xỉ cũng đang chưa được nghiên cứu tận dụng tốt.

Các cơ quan chức năng của Chính phủ cần quan tâm hơn nữa đến vấn đề ngăn chặn buôn lậu đường qua biên giới, kiểm tra, kiểm soát kỹ tình trạng gian lận thương mại. Vấn đề đường nhập lậu đang trở thành nguy cơ lớn với quy mô ngày càng gia tăng và được tổ chức tinh vi. Các cơ quan có trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước của lực lượng quản lý thị trường của Bộ Công thương cần nỗ lực để chống buôn lậu. Đồng thời, cần ngăn chặn tình trạng nhiều doanh nghiệp tận dụng kẽ hở pháp luật để đưa đường thô, đường tinh luyện nhập khẩu vào tiêu thụ trong nước. Với việc tạm nhập nhưng không tái xuất, bán ngay ở thị trường trong nước sẽ gây phương hại lớn đến ngành sản xuất đường nội địa.

Hiệp hội Mía đường và các cơ quan chức năng của Chính phủ cần làm tốt vai trò bảo trợ cho các chủ thể trong ngành sản xuất mía đường. Trước hết, Hiệp hội phải cùng các doanh nghiệp sản xuất trong nước tìm kiếm các căn cứ làm bằng chứng để cung cấp cho cơ quan quản lý chức năng của nhà nước và chứng minh được sản phẩm đường mía nhập khẩu từ Thái Lan đang bị bán phá giá vào Việt Nam và Chính phủ Thái Lan đã và đang duy trì một số chính sách trợ cấp cho hoạt động trồng mía của người nông dân và ngành sản xuất mía đường không phù hợp với các cam kết. Trên cơ sở đó, Bộ Công thương sẽ thực hiện điều tra theo đúng quy định của pháp luật để thiết lập môi trường cạnh tranh công bằng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ngành sản xuất mía đường trong nước trước các hành vi cạnh tranh bất bình đẳng tới từ bên ngoài. Đồng thời, các cơ quan chức năng có thể áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước đối với hàng hóa bị áp thuế trong thời hạn 90 ngày trước khi áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời.

Cùng với sự nỗ lực của các chủ thể trong ngành sản xuất mía đường, sự vào cuộc mạnh mẽ, đồng bộ của các cơ quan chức năng, hy vọng ngành mía đường Việt Nam sớm vượt qua giai đoạn khó khăn do hội nhập ATIGA, trở thành một ngành sản xuất lớn, giúp nhiều hộ nông dân vươn lên làm giàu cùng đất nước./.

GIẢI PHÁP ĐỂ NGÀNH ĐƯỜNG CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG VỚI ĐƯỜNG NHẬP KHẨU

*Chuyên gia kinh tế Vũ Vinh Phú -
Nguyên Phó Giám đốc Sở Thương Mại*

Nhiều trở ngại phải vượt qua

Đường mía là mặt hàng quá quen thuộc đối với người tiêu dùng Việt Nam. Từ mía sản xuất ra mật - đường phen - đường phèn cho đến khi công nghiệp chế biến phát triển thì xuất hiện đường RS, RE... tạo thêm cho sự phong phú mặt hàng này trên thị trường nội địa Việt Nam.

Từ khi Việt Nam tham gia ký kết các hiệp định kinh tế với nhiều quốc gia trên thế giới như WTO, ATIGA, CPTPP và gần đây nhất là EVFTA và RCEP... hội nhập đã đem lại sự lựa chọn nhiều hơn cho người tiêu dùng Việt Nam đối với mặt hàng đường. Tuy nhiên, điều cần quan tâm đó là mặt hàng đường của các nước thâm nhập vào thị trường nội địa có chất lượng cao hơn và giá thành rẻ hơn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 khi Hiệp định ATIGA có hiệu lực chính thức với mặt hàng đường thì thuế nhập khẩu đường vào Việt Nam giảm bình quân từ 85% xuống 5%. Chính vì vậy, trong niên vụ đường 2019-2020, số lượng đường nhập khẩu vào Việt Nam đã tăng gấp 3 lần so với niên vụ 2018-2019. Trong 6 tháng đầu năm 2020, đường xuất khẩu của Thái Lan vào Việt Nam chiếm 16% lượng đường xuất khẩu của đất nước này.

Về mặt giá thành thì đường sản xuất ở Thái Lan chỉ 8.400đ/kg. Mặt khác Chính phủ Thái Lan còn trợ giá cho một số mặt hàng đường từ 630.000đ - 650.000đồng/tấn. Với nhiều lợi thế đó, Thái Lan có thể xuất khẩu ra các nước trong đó có Việt Nam chỉ 8.100đồng/kg đường RE.

Bên cạnh đó, còn có mặt hàng đường lỏng có nguồn gốc từ Hàn Quốc, Trung Quốc cũng xâm nhập vào thị trường Việt Nam với thuế suất 0% và không hạn ngạch, nên tạo thêm một sức ép khác cho thị trường nội địa của Việt Nam (giá bán đường lỏng thường thấp hơn 10-15% và độ ngọt cao hơn 1,2-1,5 lần so với đường mía).

Kể ra những lý do trên để chúng ta thấy đường Việt Nam gặp vô vàn những khó khăn khi Việt Nam hội nhập với khu vực và quốc tế. Mặt khác, chúng ta cũng thẳng thắn thừa nhận rằng quá trình trồng mía, thu mua nguyên liệu và sản xuất đường tại Việt Nam còn nhiều tồn tại cần phải khắc phục để có thể ngày càng hạ giá thành sản xuất đường, nâng cao cạnh tranh với đường nhập ngoại.

Trước hết, về sản xuất mía, với quy mô sản xuất nhỏ lẻ, vùng sản xuất đa phần không gắn chặt chẽ với nhà máy trồng mía, đường vận chuyển nguyên liệu mía đến nhà máy còn nhiều trắc trở, chi phí cao... đã dẫn tới chi phí đầu vào của các nhà máy ngày càng cao lên. Tất cả những vấn đề trên cho ta thấy những yếu kém là do yếu tố chủ quan tạo nên.

Đó là câu chuyện của cây mía và công nghệ sản xuất đường, còn hệ thống phân phối tiêu thụ thì ra sao? Rất nhiều năm rồi việc đưa mặt hàng đường ra thị trường bán lẻ và cung cấp cho sản xuất bánh kẹo đã được đề cập tới: Đường xuất tại nhà máy chỉ bình quân từ 11.000đ - 13.000đ/kg đường RE, tồn kho nhiều lúc 500 nghìn đến 600 nghìn tấn, rồi bảo quản không tốt bị chảy nước, hao hụt.

Nhưng ngược lại ở chợ và các siêu thị bình quân giá bán lẻ cho tiêu dùng thường từ 21.000đ - 23.000đ/kg, thậm chí có lúc đến 25.000đ - 27.000đ/kg. Nếu tính ra cụ thể thì mỗi năm người tiêu dùng bị thiệt hại hàng nghìn tỷ đồng do phải mua đường giá cao một cách vô lý. Bởi theo tính toán, đường từ Thanh Hóa ra Hà Nội cộng các chi phí và nếu cắt bớt khâu trung gian thương lái bán buôn cấp 1, cấp 2 thì chỉ bán ở thị trường 17.000đ - 18.000đ/kg là có lãi hợp lý. Điều này đã tồn tại hàng chục năm nay vẫn chưa giải quyết được.

Chính vì giá cao như vậy cho nên lượng đường tiêu thụ sẽ bị hạn chế, trong khi đó tồn kho lại lớn, đây là một nghịch lý mà lâu nay chúng ta chưa gỡ bỏ ở thị trường đường Việt Nam. Cũng cần nói thêm, ngoài khâu trung gian tăng chi phí thì khâu bán lẻ không loại trừ 1kg đường vào siêu thị phải chiết khấu 20%, thậm chí 30%. Bởi vì những mặt hàng tiêu dùng khác tương tự khi đưa vào đại lý kí gửi tại các siêu thị có thể mạnh về doanh số đều phải chấp nhận điều kiện của họ.

Rõ ràng, khâu trung gian và khâu bán lẻ đã hưởng quá nhiều lợi nhuận so với người trồng mía và nhà máy sản xuất ra những hạt đường Việt Nam. Điều này đã kéo dài nhiều năm và không phải là hiện tượng cá biệt cho nên Chủ tịch hội Nông nghiệp Việt Nam đã từng nêu vấn đề: "Chúng ta chăm chút cho khâu sản xuất nhưng khâu trung gian và khâu bán lẻ hưởng quá mức lợi nhuận cần thiết", hay như Vụ Phó Tổng cục thuế Việt Nam đã nói: "Khi đưa hàng vào Big C chiết khấu cứng 20%, chiết khấu mềm 10%, đây là sự kiện động trời của kinh tế Việt Nam". Những ý kiến trên cần có cuộc phúc tra một cách rộng rãi về những hiện tượng ép chiết khấu đối với các nhà cung ứng đường vào một số hệ thống siêu thị.

Trong thực tế, mỗi siêu thị cũng có quyền riêng để đặt ra mức chiết khấu khi giao dịch nhưng theo chuyên gia Nguyễn Đình Cung – Nguyên Viện trưởng Viện Quản lý kinh tế Trung ương đã nói về tình trạng này: “Rất cần sự trọng tài của Bộ Công thương để đảm bảo công bằng trong giao dịch thương mại trên thị trường hiện nay”.

Về vai trò của hệ thống phân phối nội địa, cả nước hiện nay có 9.000 chợ, 1085 siêu thị và 200 trung tâm thương mại, tuy nhiên ở kênh bán hàng truyền thống là ở các chợ mặt

hàng đường bán số lượng rất ít. Nguyên nhân là do bán lẻ Việt Nam đã có lúc bỏ quên chợ truyền thống, mà chính ở kênh này đã bán từ 80-85% các mặt hàng thiết yếu cho tiêu dùng xã hội, nhất là cho đối tượng thu nhập thấp. Chúng ta chăm chú cho kênh bán hàng hiện đại phát triển nhưng đồng thời cũng phải chú trọng hơn nữa đến kênh truyền thống để góp phần vào đẩy mạnh tiêu thụ mặt hàng đường do các nhà máy Việt Nam sản xuất. Góp phần thực hiện tốt cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" của MTTQ Việt Nam phát động nhiều năm nay.

Giải pháp cho ngành mía đường

Trong việc kinh doanh mía đường thì hạ tầng thương mại cũng cần đề cập đến ở chỗ: Hệ thống các chợ đầu mối và các sàn giao dịch nông sản thực phẩm chưa được hình thành một cách cơ bản ở thị trường Việt Nam, cho nên mặt hàng đường cũng có thể đang bị ép cấp, ép giá, mua bán phải thông qua thương lái và qua nhiều khâu trung gian, không phản ánh đúng giá trị của sức lao động bỏ ra của người nông dân và chi phí sản xuất đường của nhà máy. Nếu khắc phục được những vấn đề ở trên, hạt đường Việt Nam sẽ được cạnh tranh một cách bình đẳng với đường nhập khẩu của các nước.

Đứng trước thực trạng như vậy chúng ta phải làm gì?

Trước hết phải làm tốt công tác quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu mía, đi đôi với việc xây dựng các cụm công nghiệp sản xuất mía liên kết, tạo sự gắn kết giữa vùng nguyên liệu và nhà máy một cách chặt chẽ có kế hoạch, lợi nhuận được phân phối một cách hợp lý giữa người trồng mía và nhà máy chế biến đường, không ép nhau và không phá vỡ hợp đồng từ 2 phía như trước đây.

Kinh nghiệm của Thái Lan có luật mía đường khi 1kg đường bán ra thì lợi nhuận của người trồng mía sẽ được phân chia 60-70%, còn lại 30-40% là dành cho hệ thống phân phối, điều đó chúng ta cần phải nghiên cứu để học tập, và áp dụng vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam, điều đó chỉ có lợi cho sản xuất kinh doanh đường phát triển một cách lành mạnh, hài hòa các lợi ích trong chuỗi giá trị mía đường từ sản xuất đến bán lẻ.

Nhà nước cần hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tiếp cận đất đai, nguồn vốn, khoa học kỹ thuật, đầu tư đổi mới công nghệ của các vùng mía và các nhà máy chế biến đường để tạo ra những vùng sản xuất lớn và những tổ hợp sản xuất đường ngày càng hiện đại. Kiểm soát chống buôn lậu gian lận thương mại, trốn thuế, bảo vệ những doanh nghiệp làm ăn chân chính, có chính sách khuyến khích thỏa đáng các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực mía đường để phát triển một cách bền vững. Tạo lập các chuỗi sản xuất phân phối mặt hàng đường một cách hiệu quả, tạo lập tính công khai, minh bạch trong phân phối lợi nhuận của chuỗi sản xuất phân phối này.

Làm được những vấn đề trên chúng ta tin chắc rằng trong 5-10 năm tới mặt hàng đường của Việt Nam có đủ sức cạnh tranh ngay ở sân nhà và từng bước vươn ra xuất khẩu một cách vững chắc. Kinh nghiệm của một số nhà máy đã thành công trong việc đổi mới

ngành đường như Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi, Công ty Đường Sơn La, Công ty Đường Thành Thành Công đã vươn lên từng bước góp phần làm chủ thị trường đường ở nội địa và vươn ra xuất khẩu. Giữ vững hệ thống phân phối và mặt hàng Việt trên thị trường Việt Nam, trong đó có mặt hàng đường, đó là mệnh lệnh của Quốc gia trong thời kỳ Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế, một nhiệm vụ đầy thử thách và khó khăn nhưng chắc chắn phải vượt qua trong 5-10 năm tới, góp phần vào nhiệm vụ phát triển kinh tế nông nghiệp của Việt Nam./.

“MINH OAN” THÀNH CÔNG 43% VỤ VIỆC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Công ty CP Mía đường Sơn La

Theo số liệu từ Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương), thời gian qua, các cơ quan chức năng của Việt Nam đã hỗ trợ doanh nghiệp xử lý thành công khoảng 43% trên tổng số gần 200 vụ điều tra phòng vệ thương mại với nhiều loại mặt hàng xuất khẩu.

Cụ thể, theo ông Lương Kim Thành, Trưởng phòng Xử lý phòng vệ thương mại (PVTM) nước ngoài, Cục Phòng vệ thương mại cho hay, thời gian qua, số lượng các vụ việc điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đi các nước liên tục gia tăng.

Tính đến nay, Việt Nam đã bị các nước khởi xướng điều tra gần 200 vụ việc PVTM đối với nhiều mặt hàng, gồm cả các mặt hàng xuất khẩu quan trọng như thủy sản (tôm, cá tra), sắt thép, nhôm, gỗ...

“Trong các vụ việc đã xử lý thời gian qua, Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hỗ trợ doanh nghiệp nhằm cảnh báo sớm nguy cơ bị kiện. Ngoài ra, Cục cũng đã cung cấp thông tin cập nhật, kịp thời giúp doanh nghiệp nắm được thông tin ngay từ khi vụ việc xảy ra.

Bên cạnh đó, Cục Phòng vệ thương mại cũng tư vấn một số vấn đề pháp lý, quy trình thủ tục điều tra, quy định, thông lệ điều tra của nước khởi kiện và hướng xử lý cho doanh nghiệp. Qua đó, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hợp tác, trả lời bản câu hỏi điều tra”, ông Lương Kim Thành cho hay.

Nhờ những hoạt động này, khoảng 43% số vụ việc đã thu được kết quả tích cực, doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam không bị ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng không đáng kể bởi biện pháp phòng vệ thương mại mà nước ngoài áp dụng. Đây là một tỷ lệ cao hơn mức bình quân trên thế giới.

“Điều này, đảm bảo nhiều mặt hàng của Việt Nam tiếp tục được xuất khẩu sang các thị trường lớn với thuế suất bằng 0% hoặc ở mức rất thấp, góp phần đảm bảo tăng trưởng xuất khẩu. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã khiếu nại 5 biện pháp PVTM áp dụng không hợp lý đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam ra Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO, trong đó 3 vụ đã kết thúc với kết quả thuận lợi cho Việt Nam”, ông Lương Kim Thành nói.

Ngoài ra, trong những năm gần đây, trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng và tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, công tác điều tra, áp dụng biện

pháp PVTM nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của các doanh nghiệp sản xuất trong nước cũng được đẩy mạnh và triển khai đồng bộ.

Các biện pháp PVTM kịp thời đã góp phần tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các ngành sản xuất trong nước. Từ đó cải thiện đáng kể tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp thoát khỏi thua lỗ và từng bước ổn định sản xuất, bảo vệ công ăn việc làm cho hơn 150.000 người lao động trực tiếp thuộc nhiều lĩnh vực sản xuất. Các biện pháp PVTM cũng góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước với mức thuế thu được ước tính lên tới hàng nghìn tỷ đồng.

Đáng chú ý, trong thời gian vừa qua, để bảo vệ ngành sản xuất trong nước, Bộ Công Thương đã khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá với sản phẩm đường lỏng HFCS nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc.

Ngoài ra, cơ quan này cũng khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp với sản phẩm đường mía nhập khẩu từ Thái Lan. Hai vụ việc này theo dự kiến có thể xem xét áp dụng biện pháp tạm thời vào cuối năm 2020 hoặc đầu năm 2021.

Được biết, ngành mía đường là một trong những ngành có vai trò và đóng góp quan trọng trong nền kinh tế, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Đồng thời giúp chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, tạo việc làm cho hơn 1,5 triệu lao động, trên 33 vạn hộ nông dân, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng nhiều khó khăn./.

LỢI ÍCH BỀN VỮNG CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG MÍA ĐƯỜNG VIỆT NAM

Công ty CP Mía Đường Sơn La

Việc nước ta thực hiện cam kết loại bỏ hạn ngạch thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN đối với đường trắng và đường thô và áp mức thuế 5% từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 khiến giá đường của Việt Nam đứng trước áp lực giảm giá mạnh. Gọi là giá thế giới nhưng chỉ duy nhất Thái Lan nghiêm nhiên được “độc quyền” hưởng lợi vì là thành viên duy nhất tại ASEAN nhiều thập kỷ qua, chính phủ Thái Lan can dự chặt chẽ vào ngành mía đường và thực hiện nhiều biện pháp lớn nhằm mở rộng sản xuất và xuất khẩu đường bất chấp diễn biến ra sao về giá cả và nhu cầu của thị trường quốc tế. Hệ quả là các doanh nghiệp mía đường trong nước một phen điêu đứng vì thua lỗ, diện tích canh tác thu hẹp càng đẩy các nhà máy đường đến gần hơn nguy cơ phá sản hàng loạt.

Chính phủ, Bộ Công thương đang khởi xướng điều tra áp dụng các biện pháp chống trợ cấp và tự vệ với đường nhập khẩu từ Thái Lan phần nào mang lại niềm tin của ngành mía đường. Nhưng đây cũng là cơ hội để chúng ta nhìn nhận lại vấn đề lớn hơn đó lợi ích của bên tiêu dùng mía đường trong nước. Đây cũng là vấn đề mà ngành mía đường luôn bị “định kiến” vì cho rằng họ đang trực lợi từ người tiêu dùng trong nước nhờ chính sách bảo hộ. Đã đến lúc, ngành đường cần có một cách tiếp cận chính sách thực tế, song phẳng và nhất là phù hợp với luật lệ, cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia có trách nhiệm.

Thứ nhất, chỉ có ngành mía đường của Việt Nam hưởng lợi từ chính sách bảo hộ của chính phủ trong khi các quốc gia sản xuất đường thì không. Đây được xem là lập luận thiếu căn cứ và đặc biệt không phù hợp với thực tế là ngành mía đường trong nước đã phát triển thành công hệ sinh thái cây mía và đường như giải pháp chính sách bền vững, tạo ra hàng triệu lao động và mang lại phúc lợi cho nhiều vùng đất khó khăn của đất nước. Điểm đáng lưu ý nhất là do lợi ích “kép” của cây mía trong việc tạo thu nhập và an ninh lương thực, việc bảo hộ ngành mía đường của Việt Nam hoàn toàn không phải là một ngoại lệ khi nhìn vào sự vận hành chung của hoạt động sản xuất, thương mại đường trên thế giới.

Không như quan niệm của nhiều người, quan hệ cung cầu trong ngành đường bị chi phối mạnh bởi các các chính phủ thông qua các biện pháp phổ biến như trợ cấp, phá giá, cũng như các hành vi hạn chế thương mại nhằm tác động vào quan hệ cung cầu mía đường. Mức giá đường “thế giới” trở nên quá rẻ tại nhiều thời điểm, thậm chí thấp hơn nhiều so với giá thành sản xuất ra chính giá đường xuất khẩu. LMC international, một tổ chức độc lập về

điều tra thông tin đã theo dõi diễn biến giá đường quốc tế từ 1988 đến 2014 đánh giá “Điều đáng ngạc nhiên, giá đường thô trung bình thế giới trên thị trường hợp đồng kỳ hạn chỉ tương đương 29 cent/kg (khoảng 8000 đồng/kg), chưa bằng 50% chi phí sản xuất đường trung bình trong cùng giai đoạn”.

Năm 2019, Tổ chức đường quốc tế cũng đưa ra nhận định tương tự “Từ năm 2007 đến năm 2018, giá bán lẻ đường trắng trung bình tại các nước cao gấp đôi giá đường thị trường thế giới. Trên thị trường bán buôn, giá bình quân gia quyền thế giới vẫn cao hơn 40% so với mức giá thị trường thế giới”. Giá đường thế giới bấp bênh khiến các nước xuất khẩu đường đã không ngần ngại bỏ ra các khoản tiền khổng lồ để trợ cấp việc bán đường nhằm phân chia và độc chiếm thị trường xuất khẩu. Do quan ngại về tác động đến người trồng mía, an ninh lương thực nên các nước xuất khẩu phải nhất quán duy trì nguồn cung ổn định trong nước với mức giá cao, đủ khả năng tài trợ cho sản xuất và xuất khẩu. Vì vậy, trong ngành đường, không có sự liên thông giữa giá cả trong nước và xuất khẩu như đa số các ngành kinh tế khác.

Thái Lan, nước xuất khẩu lớn thứ 3 thế giới và cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam trong ngành đường, đã liên tục nhận trợ cấp trực tiếp từ Chính phủ mỗi năm khoảng 1,2 tỷ USD và gần đây, tuy đã có sự thay đổi trong cơ chế điều hành xuất khẩu, nhưng vẫn gian lận tinh vi trong các vấn đề trợ cấp trực tiếp, trợ cấp gián tiếp, trợ cấp chéo, vẫn duy trì câu chuyện nghịch lý là người tiêu dùng Thái Lan phải chi trả gấp đôi hoặc hơn gấp đôi giá xuất khẩu để giữ vững chính sách trợ cấp cho đường xuất khẩu và phá giá để chiếm thị phần các quốc gia trong khu vực và quốc tế.

Ấn Độ, nước xuất khẩu đường lớn nhất thế giới, đã công khai chương trình trợ cấp cho ngành mía đường và các biện pháp hỗ trợ cho ngành mía đường xuất khẩu với lập luận rằng “chương trình hỗ trợ mía đường dành cho hàng chục triệu nông dân thu nhập thấp là sự chia sẻ công bằng trong tiến trình phát triển kinh tế”. Cụ thể, Ấn Độ hỗ trợ hơn 01 tỉ USD cho ngành mía đường năm 2018 và công khai trợ giá cho đường xuất khẩu là 142 USD/kg để đảm bảo xuất khẩu 05 triệu tấn đường thừa niên vụ 2019 và cho rằng các chính sách này là cần thiết để bảo vệ đời sống của 60 triệu nông dân trồng mía, phần lớn là những người sở hữu các cánh đồng mía nhỏ, có năng suất thấp và chi phí sản xuất cao hơn so với mức trung bình trên toàn cầu. Úc, Brazil và Guatemala cho rằng chương trình trợ cấp mía đường và các biện pháp hỗ trợ xuất khẩu đường của Ấn Độ vi phạm các cam kết của nước này đối với WTO, dẫn đến tình trạng dư thừa nguồn cung đường toàn cầu, khiến giá đường thế giới không ngóc dậy nổi dù đang giao dịch ở mức dưới giá thành sản xuất trong suốt thời gian dài. Reuters đã báo cáo rằng Ấn Độ sẽ tiếp tục duy trì trợ cấp xuất khẩu đường bất chấp những khiếu nại với tổ chức thương mại thế giới WTO.

Thái Lan có những quan điểm tương đồng với Ấn Độ trong chính sách trợ cấp cho ngành mía đường và các chương trình hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu chiếm thị phần đường khu vực và thế giới. Cụ thể, năm 2016 Brazil đã khiếu nại Thái Lan ra WTO và báo cáo năm

2015 của Liên Minh Mía Đường Hoa Kỳ cũng đã chỉ rõ những nghịch lý và những hành vi trợ cấp trợ giá tinh vi của chính phủ Thái Lan. Cụ thể:

Từ năm 2011 đến 2014, giá đường thế giới đã giảm 40%. Cũng trong thời gian này, xuất khẩu đường mía từ Thái Lan đã tăng tới 70%, giúp củng cố ngôi vị là nước xuất khẩu đường lớn thứ hai thế giới. Hơn thế nữa, Thái Lan đã vạch một kế hoạch mở rộng nhanh sản xuất đường với mức tăng lên tới 50% trong 5 năm.

So với các doanh nghiệp sản xuất đường từ các nước xuất khẩu lớn khác, như Brazil, nước xuất khẩu đường lớn nhất thế giới, thì các nhà sản xuất đường Thái Lan kém hiệu quả hơn. Ngành mía đường Thái Lan bị ảnh hưởng nặng nề bởi độ ẩm cao, chất lượng cây mía kém, quy mô nông trại nhỏ, thiếu và chuyên môn cơ giới hoá cùng với hiệu suất sử dụng nhà máy mía chưa đạt mức tối ưu. Vậy làm thế nào mà ngành công nghiệp mía đường của Thái Lan có thể đạt được mức tăng trưởng mạnh như vậy trong khi giá đường của thế giới đang rơi tự do?

Câu trả lời cho câu hỏi trên chính là sự can thiệp của chính phủ. Từ nhiều thập kỷ qua, chính phủ Thái Lan can dự chặt chẽ vào ngành mía đường và thực hiện nhiều biện pháp lớn nhằm mở rộng sản xuất và xuất khẩu đường bất chấp diễn biến ra sao về giá cả và nhu cầu của thị trường quốc tế.

Cụ thể, chính phủ Thái Lan đã hỗ trợ cho ngành đường ít nhất là 1.3 tỷ USD mỗi năm. Trong đó khoảng trên 775 triệu đô la được sử dụng cho khoản trợ cấp xuất khẩu gián tiếp thông qua Hệ thống bình ổn giá đường (Price Pooling System), tức là tăng trợ giá để bù đắp mỗi khi giá đường trên thế giới sụt giảm. Khoảng 500 đến 525 triệu đô la được dùng để thanh toán trực tiếp cho người trồng mía. Đó là chưa kể đến việc các nhà sản xuất mía đường trong nước được hưởng lợi đầy đủ từ các khoản vay có lãi suất thấp và các khoản trợ cấp đầu vào như tất cả các ngành khác trong lĩnh vực nông nghiệp.

Brazil, nước xuất khẩu lớn thứ hai thế giới, cũng áp dụng mạnh biện pháp sản xuất xăng sinh học (ethanol) để hạn chế việc dư thừa nguồn cung đường xuất khẩu lên đến gần 10 triệu tấn đường. Hoa Kỳ, nước sản xuất nhiều đường thứ 6 trên thế giới cũng cung cấp những khoản vay không hoàn trả với lãi suất thấp cho các nhà máy chế biến củ cải đường và mía trong nước đồng thời có hàng loạt chính sách bảo hộ và trợ cấp để đảm bảo một mức giá tối thiểu nhằm mang lại lợi nhuận cho nông dân trồng mía Hoa Kỳ trong mọi điều kiện thị trường.

Sự mất cân đối nguồn cung đường chính là nguyên nhân căn bản để hầu hết 120 quốc gia trên thế giới đều phải áp dụng việc bảo hộ cần thiết, duy trì nguồn cung ổn định và không muốn phụ thuộc vào “giá đường thế giới” vốn phán ánh quan hệ cung cầu bị bóp méo. Chính vì điều này, ngành đường là một trong những lĩnh vực mà doanh nghiệp rất cần sự cảm thông, đồng hành của các chính phủ thông qua các biện pháp bảo hộ, hỗ trợ và phòng vệ thương mại để bảo đảm được lợi ích trong mối tương hỗ sản xuất, xuất khẩu, tiêu dùng nội địa với các nước, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập quốc tế như hiện nay.

Thứ hai, giá đường nội địa của Việt Nam quá cao so với giá đường các nước thế giới khiến người tiêu dùng chịu thiệt hại. Như đã phân tích trong phần trên, giá đường thế giới không phản ánh đúng quan hệ cung cầu. Ngay cả những nước xuất khẩu đường cũng không chấp nhận bán đường trong nước với giá “thế giới”. Vì vậy, cần thiết so sánh giá nội địa giữa Việt Nam và các nước để chứng minh sự thiệt hại của người tiêu dùng. Các số liệu đều cho thấy giá đường nội địa của Việt Nam không hề cao hơn, thậm chí thấp hơn nhiều so với phần lớn giá nội địa của các nước. So với các quốc gia ASEAN, giá đường của ta thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực như Indonesia, Philippines và thậm chí thấp hơn Thái Lan trong một số thời điểm như năm 2018.

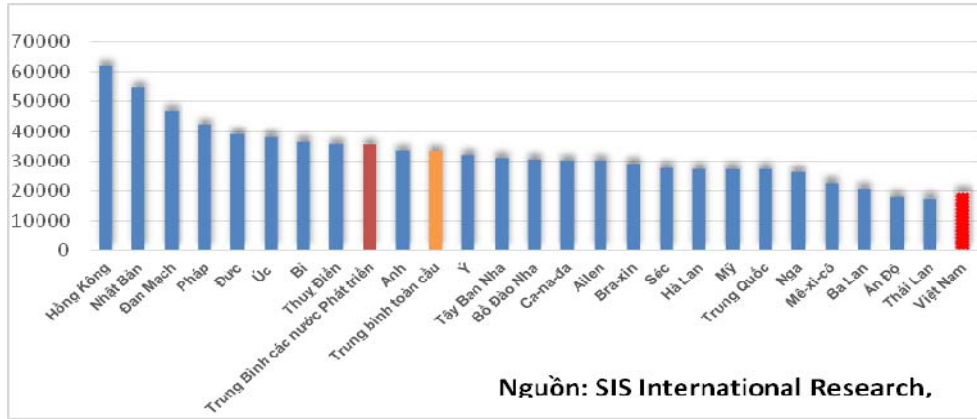
Nghiên cứu về “Điều tra giá đường thế giới tháng 5 năm 2019” của Tổ chức đường quốc tế (ISO) đã cho thấy, giá đường bán buôn của Việt Nam trên thị trường nội địa là thấp hơn so với phần lớn các quốc gia sản xuất đường. Giá của đường của Việt Nam thuộc mức thấp nhất so với các quốc gia lân cận trong khu vực, đặc biệt chỉ bằng 60% so với Trung Quốc, 70% giá đường của Phi-lip-pin và 80% so với giá đường của In-đô-nê-xia. Giá đường bán buôn tại thị trường nội địa của Việt Nam chỉ tương đương hoặc nhỉnh hơn chút ít so với giá đường bán buôn bình quân trên thế giới nhưng giảm mạnh trong những năm gần đây từ mức 704 USD/tấn năm 2013 xuống mức dưới 500 USD/tấn năm 2018. Thậm chí, năm 2018, giá đường bán buôn của Việt Nam là 493.67 USD/tấn còn thấp hơn cả giá đường bán buôn trên thị trường nội địa của Thái Lan là 518,19 USD/tấn và chỉ bằng 90% so với giá đường bình quân gia quyền thế giới.

Giá đường trên thị trường một số nước tiêu biểu

Nước	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Việt Nam	704.92	598.93	610.27	708.52	665.60	493.57
In-đô-nê-xia	769.32	714.64	662.51	684.03	679.09	637.32
Phi-lip-pin	930.81	967.38	1,033.58	1,020.15	819.71	911.95
Trung Quốc	868.66	730.53	826.78	886.24	952.95	791.31
Hoa Kỳ	600.13	724.40	746.28	653.58	690.73	783.61
Thái Lan	615.82	583.34	551.68	538.61	562.13	518.19
Bình quân gia quyền thế giới	703.27	645.24	573.32	616.04	648.76	548.94

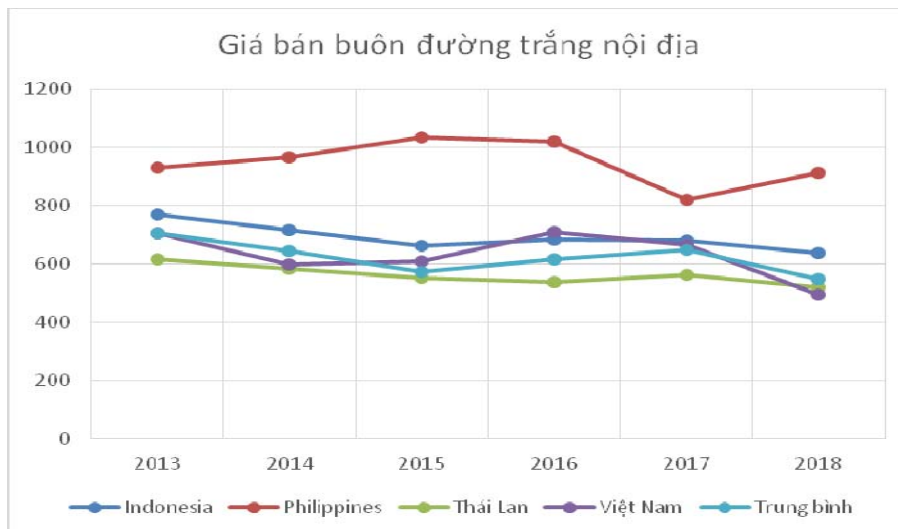
Nguồn ISO (5/2019) Đơn vị: USD/ Tấn

Nếu nhìn rộng hơn bên ngoài khu vực ASEAN, cũng theo báo cáo của Tổ chức đường Quốc tế (2015) thì giá đường bán lẻ của Việt Nam thuộc vào hàng các nước có giá thấp nhất trên thế giới, thấp hơn nhiều so với giá trung bình của các nước phát triển và hầu như tương đương với giá bán nội địa của các nước xuất khẩu mía đường hàng đầu thế giới như Ấn Độ hay Thái Lan.



Đơn vị: Đồng/kg (Quy đổi tương đương năm 2014)

Thứ ba, ngành mía đường Việt Nam chậm đổi mới để cạnh tranh với đường nhập khẩu khi nước ta đang hội nhập kinh tế quốc tế. Xét về xu thế biến thiên giá đường của Việt Nam trong 5 năm trở lại đây, điều có thể nhận thấy là giá bán đường trong nước của Việt Nam giảm nhiều hơn so với các nước khác. Trong khi đó, giá bán trong nước của các quốc gia khác, đặc biệt là ASEAN như In-đô-nê-xia, Philippines hay kể cả Thái Lan hầu như ít thay đổi do là chính sách hỗ trợ người trồng mía thông qua việc kiểm soát chặt đường nhập khẩu và cố định giá bán lẻ trong nước. Nỗ lực giảm giá của các doanh nghiệp Việt Nam có lẽ còn đáng ghi nhận hơn trong bối cảnh nhà nước có ngân sách hạn hẹp nên bản thân các doanh nghiệp phải tự xoay sở, để cạnh tranh, đồng thời chống chọi với đường nhập lậu tràn lan với ước tính lên đến 500.000 tấn, bằng gần 1/3 sản lượng đường của toàn ngành.



Việc liên tục giảm giá đường cho thấy Việt Nam có thể thích nghi tốt với môi trường cạnh tranh. Trên thực tế, với cùng một quy mô sản xuất như ở Philippines và In-đô-nê-xia là khoảng từ 300 - 400.000 ha với trữ lượng đường trong mía khoảng 5-5,3 tấn đường/ha, giá thành sản xuất đường của Việt Nam chỉ bằng 70% so với giá thành sản xuất đường hai quốc gia này. Các doanh nghiệp chế biến mía của nước ta đã đầu tư bài bản, hiện đại và hiệu quả đã được minh chứng là cao hơn nhiều so với hai quốc gia này. Tuy vậy, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ còn phải làm rất nhiều để nâng cao hơn nữa năng suất và chất lượng mía. Đây là khâu quyết định đến 70% giá thành sản xuất đường mía. Một lần nữa, vấn đề này đòi hỏi sự hỗ trợ của chính phủ, chính quyền địa phương để tạo môi trường và chia sẻ khó khăn khách quan của doanh nghiệp mía đường.

KHUYẾN NGHỊ

Thái Lan là đối tượng quan trọng nhất có đủ năng lực gây tác động “đáng kể” đến ngành mía đường Việt Nam do không chỉ tiềm lực hỗ trợ xuất khẩu của nước này mà còn tham vọng thống trị thị trường đường xuất khẩu trong khu vực Đông Nam Á. Trên thế giới, xuất khẩu đường mang tính tập trung cao độ là một môi trường thuận lợi cho các hành vi cạnh tranh trong xuất khẩu. Trong số 120 quốc gia sản xuất đường, Brazil, Ấn Độ, Thái Lan và Australia đã chiếm đến trên 70% xuất khẩu đường toàn cầu.

Đáng lưu ý là trên thị trường Đông Á, do ưu thế về chi phí và địa lý, đường Thái Lan chiếm đến 80% tổng lượng đường nhập khẩu của tất cả các nước trong khu vực Đông Á. Thái Lan còn là quốc gia có lịch sử lâu dài áp dụng hành vi trợ cấp xuất khẩu. Họ sẵn sàng đầu tư mở rộng sản xuất lên đến 100 triệu tấn mía, gấp đôi so với năm 2010 bất chấp giá đường thế giới suy giảm nghiêm trọng do nguồn cung tăng. Năm 2013, Thái Lan bị chính Brazil, nước xuất khẩu đường lớn nhất thế giới không ngần ngại đưa ra Cơ quan giải quyết tranh chấp của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) về hành vi “trợ cấp chéo” khi dùng giá đường cao trong nước để trợ cấp cho giá đường xuất khẩu thấp hơn chi phí sản xuất để chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu.

Theo Báo cáo của Liên minh Mía đường Hoa Kỳ năm 2015, Thái Lan đã bỏ ra trên 1,3 tỷ USD (tương đương 27.000 tỷ đồng) để trợ cấp trực tiếp cho giá thu mua mía và trợ cấp xuất khẩu. Trong đó, 755 triệu USD được sử dụng cho khoản trợ cấp gián tiếp thông qua Hệ thống bình ổn giá đường (Price Pooling System) tức là trợ giá để bù đắp mỗi khi giá đường thế giới sụt giảm. Từ năm 2018, ngay cả việc họ đang nỗ lực thay đổi cách thức trợ giá trực tiếp vi phạm WTO thì nhiều khả năng đây vẫn là cách thức “phù phép trá hình” hành vi các hành vi trợ cấp một cách tinh vi hơn.

Theo đánh giá của ông Antoine, chuyên gia mía đường Hoa Kỳ trong nghiên cứu mới đây về Chính sách đường của Thái Lan, Thái Lan dự tính sẽ cần đến khoảng 511 triệu USD dưới hình thức tín dụng và miễn giảm thuế gián thu nhằm duy trì mức chênh lệch 15% giữa giá đường trong nước và giá đường thế giới. Bên cạnh đó, tuy thay thế hệ thống hạn ngạch A, B, C lỗi thời, Văn phòng Cục mía và đường (OSCB) Thái Lan vẫn yêu cầu mỗi nhà máy

đường phải dự trữ 250.000 tấn đường tương đương 3 triệu tấn nhằm điều phối giá đường nội địa.

Trong bối cảnh Việt Nam và Thái Lan cùng là thành viên của ASEAN và ATIGA, việc bảo vệ lợi ích chính đáng của ngành mía đường trong nước phải hoàn toàn phù hợp với tập quán và cam kết quốc tế. Việc điều tra trợ cấp đối với đường xuất khẩu từ Thái Lan đã dựa trên những căn cứ pháp lý chắc chắn và dấu hiệu rõ ràng là sự khởi đầu đúng hướng và quan trọng của Chính phủ và Bộ Công thương. Trên quan điểm đó, một số khuyến nghị cụ thể như sau:

Một là, việc điều tra làm rõ hành vi trợ cấp của Thái Lan rất phức tạp và cần xem xét thấu đáo tác động trực tiếp và gián tiếp các khoản hỗ trợ của nhà nước cho các doanh nghiệp và người trồng mía Thái Lan theo cơ chế quản lý giá và hỗ trợ xuất khẩu được áp dụng từ năm 2018.

Hai là, Chính phủ và Bộ Công Thương nên sớm thảo luận với phía Thái Lan về thiết lập cơ chế giám sát và hạn chế “tự nguyện” xuất khẩu mía đường từ Thái Lan như trường hợp Philippines và In-đô-nê-xia đã ký Bản ghi nhớ song phương để thực thi điều khoản về quyền tự vệ đặc biệt liên quan đến gạo và đường trong khuôn khổ ATIGA. Nếu thành công, đây sẽ là giải pháp tránh đôi đầu tốt nhất giữa hai đối tác kinh tế, thương mại lớn trong ASEAN.

Ba là, các cơ quan chức năng tiếp tục tăng cường biện pháp kiên quyết bảo vệ thị trường mía đường trong nước, bảo vệ các doanh nghiệp và người trồng mía chân chính trước nguy cơ gia tăng các hành vi gian lận thương mại đang diễn ra ngày một tinh vi như làm giả xuất xứ, hàng tạm nhập tái xuất, hàng buôn lậu và đường kém chất lượng.

Bốn là, Chính phủ tiếp tục chiến lược và chính sách hỗ trợ cung cấp tài chính, kỹ thuật và cơ chế phù hợp để khuyến khích các địa phương, doanh nghiệp và người dân trồng mía xây dựng mối quan hệ “cộng sinh” bền vững giữa các chủ thể. Trong đó, doanh nghiệp cần phát huy vai trò “hạt nhân” để nâng cao hiệu quả các khoản đầu tư của Nhà nước, địa phương, của hoạt động kinh doanh, đủ sức cạnh tranh với mía đường nhập khẩu từ Thái Lan trên chính thị trường trong nước, từng bước hướng đến xuất khẩu./.

NỖ LỰC KHẮC PHỤC NHỮNG TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC TỪ ATIGA VÀ KIẾN NGHỊ

Công ty Cổ phần Mía Đường Đắk Lắk

Những tác động tiêu cực từ ATIGA là rất rõ rệt

Công ty CP Mía đường Đắk Lắk tiền thân là Công ty CP Mía đường Đắk Nông có trụ sở và nhà máy sản xuất tại KCN Tâm Thắng – huyện Cư jut – tỉnh Đắk Nông. Do cách Tp. Buôn Ma thuật (tỉnh Đắk Lắk) chỉ có 14 km vì vậy khu vực này các điều kiện kinh tế - xã hội phát triển hơn hẳn so với khu vực nhà máy đứng chân hiện tại (huyện Easup). Cũng vì thế, tốc độ đô thị hóa của khu vực này diễn ra rất nhanh, quỹ đất nông nghiệp bị thu hẹp; bên cạnh đó cây mía không thể cạnh tranh được với các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như: cà phê, cao su, hồ tiêu ... vì vậy vùng nguyên liệu mía của công ty bị đẩy ra các vùng xa hơn như huyện Buôn đôn, huyện Easup (Đắk Lắk) có cự ly vận chuyển trung bình 60-70 km dẫn đến chi phí vận chuyển cao, giảm khả năng cạnh tranh của đơn vị.

Trước tình hình đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty trước thêm hội nhập kinh tế quốc tế, công ty đã tiến hành lập dự án di dời Nhà máy vào trung tâm vùng nguyên liệu từ năm 2014, đến cuối năm 2017 thì hoàn thành công tác di dời từ Đắk Nông vào huyện Easup tỉnh Đắk Lắk.

Việc di dời Nhà máy vào huyện biên giới Easup tạo nên hiệu ứng rất tốt đối với người dân khu vực này, vì đây là cơ hội tốt đối với người dân huyện biên giới trồng mía với mục tiêu xóa đói, giảm nghèo. Vì vậy diện tích mía tại khu vực này phát triển nhanh chóng từ 1.900 ha lên đến 5.119 ha trong niên vụ sản xuất 2017-2018 và 5.282 ha niên vụ 2018-2019. Tuy nhiên, những tác động tiêu cực đối với ngành đường từ ATIGA, đường nhập lậu, biến đổi khí hậu... dẫn đến những khó khăn lớn cho ngành đường như: giá đường thấp, giá mía thấp, đường tồn kho nhiều, diện tích mía giảm dần qua mỗi vụ, nông dân lạnh nhạt với cây mía. Đến niên vụ 2019-2020 diện tích mía nguyên liệu của công ty chỉ còn 2.004 ha, niên vụ 2020-2021 chỉ còn 1.900 ha.

Những tác động tiêu cực từ ATIGA là rất rõ rệt, giá đường giảm sâu từ trên 14.000 đồng/kg niên vụ 2017-2018 xuống còn 10.500 – 11.000 đồng/kg trong niên vụ 2018-2019 cả nhà máy và nông dân đều thua lỗ rất nặng nề dẫn đến việc giảm đến 60% diện tích mía.

Niên vụ 2019-2020 Nhà máy thì cạn kiệt vốn đầu tư do thua lỗ, ngân hàng đóng băng tín dụng, nông dân thì không còn mặn mà với cây mía nên phá bỏ gốc mía, giảm đầu tư chăm sóc nên diện tích mía chỉ còn 2.004 ha, năng suất bình quân 45 tấn/ha. Sản lượng mía

ép 78.000 tấn (12.000 tấn mía dùng để làm giống), sản lượng đường 7.900 tấn. Sản lượng mía và đường vụ này là sản lượng thấp nhất trong 15 năm qua của công ty.

Niên vụ 2020-2021 sẽ tiếp tục là một niên vụ khó khăn của ngành mía đường nói chung và của công ty chúng tôi nói riêng. Diện tích và sản lượng mía hiện tại chỉ đáp ứng được 50% công suất nhà máy vì vậy công ty chắc chắn sẽ tiếp tục thua lỗ. Bên cạnh đó ngân hàng tiếp tục hạn chế cho vay, chưa có hàng rào kỹ thuật để bảo vệ ngành đường trong nước trước ATIGA, đường nhập lậu vẫn tiếp tục tràn vào ... thì các công ty chúng tôi và các công ty sản xuất đường từ mía sẽ đứng trước nguy cơ bị xóa sổ.

Kiến nghị và đề xuất

- Đề nghị Chính phủ, các Bộ ngành liên quan nhanh chóng hoàn tất công tác điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp và chống buôn lậu đối với mặt hàng đường đến từ Thái Lan, Malaysia ... nhằm xây dựng và áp dụng các biện pháp phòng vệ phù hợp để bảo vệ người nông dân trồng mía và ngành đường trong nước.

- Đề nghị Chính phủ, các ngành liên quan hỗ trợ các công ty, nhà máy đường về khoa học kỹ thuật trong sản xuất mía như: Nghiên cứu bộ giống phù hợp cho từng vùng sinh thái (vùng đồng bằng, trung du, cao nguyên ...) để nâng cao năng suất chất lượng mía. Bên cạnh đó việc cơ giới hóa nông nghiệp hiện nay còn gặp rất nhiều khó khăn do thiếu các máy móc thiết bị chuyên dùng cho cây mía, các máy nông nghiệp nhập khẩu hiện nay có giá cả rất cao không phù hợp với hầu hết các Nhà máy đường và bà con nông dân, các thiết bị nhập khẩu cũng không thật sự phù hợp với điều kiện canh tác hiện tại ở Việt Nam.

- Đề nghị Chính phủ can thiệp với các tổ chức tín dụng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc vay vốn lưu động để có vốn đầu tư cho người nông dân trồng mía. Hiện tại doanh nghiệp rất khó có thể tiếp cận được nguồn vốn tài trợ từ các Ngân hàng Thương mại để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lý do là các ngân hàng nhìn thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp những năm gần đây suy giảm, trong khi muốn vay thì doanh nghiệp phải làm ăn có lãi, có tài sản đảm bảo nhưng hạn mức không quá 10 tỷ đồng, điều kiện để xét và thực hiện giải ngân vốn lại tương đối khắt khe, bó buộc doanh nghiệp trong việc luân chuyển hàng tồn kho ảnh hưởng đến quá trình SXKD của DN. Hàng hóa sản xuất ra tiêu thụ chậm, luân chuyển vốn chậm dẫn đến thiếu vốn lưu động trong SX cũng như phát triển vùng nguyên liệu.

- Trong bối cảnh khó khăn chung của ngành đường hiện nay, Công ty CP mía đường ĐăkLăk nói riêng, rất cần sự hỗ trợ của nhà nước về vốn để doanh nghiệp phục hồi sản xuất trong đó đề nghị giãn nợ, kéo dài thêm thời gian trả nợ đối với khoản vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng cơ bản, đặc biệt đề nghị các ngân hàng xem xét duy trì và tăng hạn mức tín dụng và phạm vi cho vay không những vay vốn lưu động phục vụ sản xuất đường mà còn khoản cho vay để đầu tư cho nông dân phát triển vùng nguyên liệu mía, phù hợp với đặc thù của ngành mía đường hiện nay.

- Nhà máy đường Đắk Lắk đặt ở huyện biên giới, thuộc vùng sâu, vùng xa của tỉnh, hệ thống đường giao thông rất yếu kém, vì vậy đề các cơ quan ban ngành Trung ương và địa phương hết sức hỗ trợ huyện Easup xây dựng hệ thống đường giao thông nội đồng, đường liên thôn, liên xã, hệ thống thủy lợi, tưới tiêu, phòng chống cháy ...tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp giảm chi phí vận chuyển hàng hóa, góp phần phát triển kinh tế tại huyện Easup nói chung và doanh nghiệp nói riêng./.

NHÌN LẠI MỘT NĂM NHIỀU KHÓ KHĂN THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH MÍA ĐƯỜNG

Công ty TNHH Mía Đường Nghệ An (NASU)

1. Nỗ lực giữ vùng nguyên liệu và đổi mới công nghệ

Công ty TNHH Mía Đường Nghệ An (NASU) hoạt động trên địa bàn miền Tây Nghệ An. Có hơn 18.000 hộ nông dân, của 87 xã thuộc 2 thị xã và 6 huyện tham gia trồng, cung cấp mía với sản lượng hàng năm từ 700.000-1.000.000 tấn cho Công ty. Trồng mía, đã tạo công ăn việc làm, thu nhập, xóa đói, giảm nghèo, ổn định cuộc sống dân cư, trong đó có nhiều hộ đồng bào dân tộc thiểu số như Thái, Thổ, Thanh... ở các huyện vùng cao của tỉnh.

Ngoài đóng góp đầy đủ các khoản thuế, phí theo quy định cho ngân sách Nhà nước, hàng năm, Công ty đều trích lợi nhuận hỗ trợ các chương trình cộng đồng: cấp sách cho các cháu học sinh bước vào lớp 1, xây dựng nhà đại đoàn kết, Tết vì người nghèo, sửa chữa đường nguyên liệu.

Vụ ép 2019-2020, sản lượng mía ép của công ty là 709.152.000 tấn, độ đường 11,5CCS, giá thu mua mía tại ruộng, chưa bao gồm cước vận tải là 780.000 đồng/tấn. Ngoài ra, công ty có chính sách thu mua mía, thông qua khuyến khích thưởng độ đường cho nông dân nhập mía về nhà máy có CCS cao hơn trung bình 5 ngày là 0,5CCS, mức thưởng là 60.000 đồng/1CCS tăng thêm. Số tiền thưởng cho độ đường cao là 5,928 tỷ đồng, như vậy giá mía thực trả cho nông dân là gần 800.000 đồng/tấn tại ruộng.

Công ty thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu hàng năm nhiều tỷ đồng. Trong đó, hỗ trợ không hoàn lại khi trồng mía trên đất khai hoang, chuyển đổi từ các loại cây ăn quả, công nghiệp, vườn rừng, lúa cường là 2 triệu đồng/ha, trồng mía sạch bệnh từ 0,5-4,0 triệu/ha và cho nông dân vay với lãi suất ưu đãi, bằng lãi suất ngân hàng chính sách cho người nghèo.

Cung cấp thông tin thuận lợi, nhanh chóng đến tất cả các hộ nông dân trồng mía thông qua trang Web, Trang Thông tin và Khuyến nông, tập huấn, tờ rơi và tổng đài 7039. Minh bạch trong tất cả các khâu đầu tư, thanh toán tiền mua bán mía.

Công ty đã đầu tư kinh phí nhằm cải tạo, nâng cấp trang thiết bị, dây chuyền sản xuất và chế biến đường, để sản phẩm do NASU sản xuất ra đạt chất lượng tốt nhất, đáp ứng tất cả các yêu cầu khắt khe nhất của khách hàng, ổn định trong 12 tháng, theo chính sách bán hàng của công ty. Ngoài sản phẩm là đường trắng, đường tinh luyện, năm 2020 công ty đã sản xuất đường 5.000 tấn đường vàng, được khách hàng đánh giá cao.

Tuy nhiên, những năm gần đây, vùng nguyên liệu của Công ty liên tục sụt giảm bởi sự cạnh tranh cây trồng, quy hoạch xây dựng các dự án: phát triển Cam Vinh, chăn nuôi lợn của tập đoàn Massan, thủy lợi Bản Mông... Cùng với đó, chi phí vận chuyển mía nguyên liệu tăng do phải trồng, phát triển vùng nguyên liệu mía ở các địa bàn ở xa nhà máy, kéo theo giá thành sản xuất tăng thêm.

2. Những khó khăn doanh nghiệp gặp phải khi thực thi hiệp định ATIGA

Năm 2020, ngành mía đường Việt Nam chịu tác động kép bởi giá đường thế giới giảm mạnh và dịch bệnh Covid-19; đặc biệt là đường nhập khẩu từ Thái Lan.

Từ đầu tháng 3 năm 2020, giá đường giảm liên tục, đến 31/3/2020 đường thô xuống 10,56 UScents/lb và đường trắng xuống 341.99 USD/tấn (tương đương 15,51 UScents/lb). Trong tháng 4/2020 đã ghi nhận một thời điểm lịch sử của ngành dầu thế giới (ngày 20/4, rạng sáng 21/4 giờ Việt Nam - đã trở thành ngày lịch sử của ngành dầu mỏ thế giới, sau khi giá dầu thô WTI (dầu ngọt nhẹ Tây Texas, Mỹ) giao tháng 5 rơi xuống mức -37,63 USD/thùng. Đây là lần đầu tiên giá dầu thô thế giới rơi xuống mức âm và là mức giá thấp nhất trên Sàn giao dịch hàng hóa New York (NYMEX) từ năm 1983, theo Đài CNN).

Dưới những ảnh hưởng trên, giá đường thô và đường trắng trong tháng đã xuống mức thấp nhất vào ngày 27/4, với đường thô mức ISA 9,42 cent/lb là mức thấp nhất trong 10 năm gần đây. Trong tháng 4/2020 cũng ghi nhận sự chênh lệch giữa giá đường thô và đường trắng (nominal white sugar premium) tăng cao hơn tháng 3/2020 khoảng 9,11 USD/tấn, đạt mức bình quân tháng 101,07 USD/tấn là mức cao nhất trong 3 năm gần đây.

Theo báo cáo của Hiệp hội Mía đường Việt Nam, cũng như qua thông tin báo chí, sản lượng đường nhập khẩu vào Việt Nam năm 2020 dự kiến là 1,2 triệu tấn (chủ yếu từ Thái Lan). Thị trường đường trong nước chịu sự cạnh tranh khốc liệt với đường nhập lậu, đường nhập khẩu chính ngạch theo cam kết ATIGA.

Trong khối ASEAN có 4 quốc gia sản xuất mía đường chính là Thái Lan, Philippines, Indonesia và Việt Nam. Trong đó, Thái Lan là nước sản xuất mía đường hàng đầu trong khu vực, có ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam. Vụ ép 2019-2020, ngành đường Thái Lan phải đối phó với vấn đề hạn hán nghiêm trọng, dẫn đến năng suất và sản lượng mía giảm đáng kể, chỉ còn 74,89 triệu tấn (năng suất 7,25 tấn/rai – tương đương 45,3 tấn/ha) chi phí sản xuất tăng lên 1.419 baht một tấn mía (tương đương 45 USD/tấn) so với chi phí dự báo 1.110 baht một tấn. Chính phủ Thái Lan vẫn trực tiếp trợ cấp bằng cách ra nghị quyết phê duyệt dự án tài chính hỗ trợ cho nông dân trồng mía mua tư liệu sản xuất phục vụ cho vụ 2019-2020. Tổng quỹ ngân sách dành cho dự án là 10.236,50 tỷ Baht (tương đương 325 triệu USD) theo đề xuất của Bộ Công nghiệp Thái Lan.

Về thị trường nội địa, Chính phủ Thái Lan tiếp tục quy định giá sàn là 23,5 bath/kg (tương đương 17.695 đ/kg). Theo số liệu xuất khẩu đường công bố chính thức của Văn phòng Hội đồng Đường Thái Lan (Office of Cane and Sugar Board - OCSB), trong 7 tháng

đầu năm, đường có xuất xứ từ Thái Lan xuất khẩu vào Việt Nam, giá xuất khẩu bình quân đường thô và luyện chỉ có 327,7 USD/tấn. Giá bán đường xuất khẩu vào Việt Nam thấp hơn cả chi phí mía trong đường (vụ 2019-2020 chỉ tiêu chế biến của ngành đường Thái Lan là 9,13 mía/đường). Điều này càng làm nổi rõ hơn tính chất phá giá của loại đường Thái Lan khi tràn vào thị trường Việt Nam. Bộ Công thương đã ban hành quyết định số 2466/QĐ-BCT, ngày 21/9/2020 điều tra, áp dụng biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp một số sản phẩm đường mía có xuất xứ từ Vương quốc Thái Lan.

Bên cạnh đó, những thời điểm dịch Covid-19 bùng phát tại Việt Nam, Chính phủ đã thực hiện biện pháp giãn cách xã hội, dừng các hoạt động vui chơi, giải trí, ảnh hưởng đến tiêu thụ đường... Nhiều khách hàng công nghiệp, thương mại truyền thống của công ty ký hợp đồng tiêu thụ với lượng ít, nhỏ giọt; giá bán có những thời điểm dưới giá thành sản xuất. Bên cạnh đó, sức ép phải trả nợ tiền vay, lãi suất đã gây rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp.

3. Đề xuất và kiến nghị

- Các cấp bộ ngành Trung ương, UBND các tỉnh thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại chỉ thị số 28/CT-TTg, ngày 14/7/2020 về triển khai các giải pháp phát triển ngành mía đường Việt Nam trong tình hình mới. Đặc biệt chú trọng đến chương trình chuyển giao giống mía mới. Ngăn chặn trình trạng tranh mua, tranh bán, vi phạm hợp đồng liên kết trong sản xuất và tiêu thụ mía.

- Đăng ký công bố áp dụng đường là mặt hàng nhạy cảm cao theo Điều 24 của Hiệp ước ATIGA đối xử đặc biệt cho đường và gạo như Philippine và Indonesia đã và đang áp dụng.

- Xem xét ấn định giá điện đồng phát ngang bằng với giá điện sinh khối cho các Nhà máy đường.

- Duy trì, thực hiện chỉ thị số 11/CT-BCT, ngày 04/8/2020 của Bộ Công thương về công tác tăng cường quản lý Nhà nước đối với hoạt động nhập khẩu mặt hàng đường. Áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với sản phẩm đường nhập khẩu phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Nghiên cứu, đề xuất các biện pháp quản lý liên quan đến hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm đường phù hợp với tình hình mới.

- Bổ sung các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về: (i) Sử dụng các chất bảo vệ thực vật trong sản xuất mía; (ii) Chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm trong sản xuất mía, đường và quản lý đường nhập khẩu; (iii) Nghiên cứu áp dụng biện pháp thanh, kiểm tra sản xuất đường tại nước xuất khẩu theo thông lệ quốc tế./.

GIẢI PHÁP CHO NGÀNH MÍA ĐƯỜNG VIỆT NAM NÓI CHUNG VÀ MÍA ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI NÓI RIÊNG TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Công ty CP Đường Quảng Ngãi

1. Doanh nghiệp mía đường trước nhiều thách thức

Thực hiện cam kết của Việt Nam trong ASEAN theo Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), từ ngày 01/01/2020, Việt Nam đã bãi bỏ hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường, giảm thuế từ 80% xuống còn 5% đối với đường thô và từ 85% xuống còn 5% đối với đường trắng cho các nước nội khối ASEAN.

Theo số liệu thống kê của Hiệp hội Mía đường Việt Nam (VSSA), kết thúc niên vụ 2019-2020, đường Thái Lan xuất khẩu sang Việt Nam đạt hơn 862.000 tấn, gấp 3,3 lần so với niên vụ 2018-2019 và cao hơn 12,1% so với sản lượng đường mía sản xuất trong nước. Trong đó, gần 77% sản lượng đường này được xuất sang Việt Nam trong giai đoạn 6 tháng sau ATIGA (01/01– 30/06/2020).

Hiện Chính phủ một số nước trong ASEAN trợ giá mặt hàng đường cho nông dân và doanh nghiệp sản xuất mía đường dẫn đến cuộc chơi không công bằng. Theo ước tính của FPTA, giá thành sản xuất đường trắng tại Thái Lan đạt mức trung bình 8.400 đồng/kg do giá mua mía nguyên liệu tại nước này được trợ giá bởi Chính phủ Thái Lan và ấn định ở mức trung bình 630.000 – 650.000 đồng/tấn.

Từ niên vụ 2019-2020, ngành đường Việt Nam gặp phải cạnh tranh gay gắt với đường Thái giá rẻ nhập khẩu chính ngạch về Việt Nam, bên cạnh đường lậu nhập khẩu từ nước này.

Sản lượng lũy kế niên vụ 2019/2020 chỉ đạt 7,39 triệu tấn mía, giảm 39,4% và luyện được 769.169 tấn đường mía các loại, giảm 34,3%, mức thấp nhất trong 19 năm trở lại đây. Nhiều nhà máy đường hiện đang lâm vào cảnh khó khăn, do không tiêu thụ được sản phẩm nên không có nguồn tiền để trang trải chi phí sản xuất, thanh toán tiền mía cho nông dân, cũng như chi trả tiền lương cho người lao động. Đồng thời, do tác động của dịch COVID-19 nên 1/3 nhà máy đường đã phải đóng cửa và nhiều DN khác đang đứng trước nguy cơ phá sản.

2. Ảnh hưởng của ATIGA đối với Công ty CP Đường Quảng Ngãi

Trước những cơ hội và thách thức mà Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) mang lại, Công ty CP Đường Quảng Ngãi đã có sự chuẩn bị kỹ lưỡng trong việc duy trì, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm; đa dạng hóa danh mục sản phẩm nhằm gia tăng sức cạnh tranh của sản phẩm đường Công ty trên thị trường như:

+ Đầu tư, trang bị máy móc, thiết bị hiện đại, mở rộng nâng công suất ép.

+ Đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu mía, áp dụng cơ giới hóa trong canh tác mía nhằm tăng năng suất, sản lượng mía.

+ Đầu tư dây chuyền sản xuất Đường tinh luyện RE.

Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2020 khi Hiệp định ATIGA chính thức có hiệu lực, làn sóng đường Thái Lan giá rẻ tràn vào Việt Nam đã tác động tiêu cực đến ngành sản xuất mía đường trong nước (bao gồm nhập khẩu chính ngạch và nhập lậu qua biên giới) ; tạo ra cuộc cạnh tranh không sòng phẳng.

Công ty CP Đường Quảng Ngãi cũng không nằm ngoại lệ, hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm đường mía của Công ty bị ảnh hưởng rất nặng nề. Cụ thể:

Vụ 2019-2020:

+ Diện tích vùng nguyên liệu mía giảm còn 72% so vụ 2018-2019

+ Sản lượng đường sản xuất 42 % so với vụ 2018-2019

Do tác động của việc bán phá giá hàng hóa nhập khẩu, giá đường trong nước giảm kéo theo giá mua mía giảm, đã ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống của bà con nông dân trồng mía trên vùng nguyên liệu của các nhà máy Đường.

3. Kiến nghị

Trước những khó khăn của ngành mía đường, Chính Phủ đã tổ chức nhiều cuộc họp, hội nghị, hội thảo ... , ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho ngành mía đường, và gần đây nhất là ngày 14/7/2020, Chính Phủ đã ban hành Chỉ thị số 28/CT-TTg về triển khai các giải pháp phát triển ngành mía đường Việt Nam trong tình hình mới.

Trong đó đã đề cập nhiều giải pháp hiệu quả, thiết thực – nếu triển khai đồng bộ, kịp thời sẽ có tác động rất lớn, góp phần phục hồi và phát triển ngành mía đường trong nước.

Tuy nhiên, việc triển khai các văn bản còn chậm, đặc biệt, đối với các vấn đề mang tính cấp bách như: kiểm soát tình trạng nhập lậu, gian lận thương mại, sản xuất kinh doanh các chất tạo ngọt... ; ban hành các quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm trong sản xuất mía đường và quản lý chất lượng đường nhập khẩu...

Để bảo vệ các doanh nghiệp sản xuất mía đường trong nước, đảm bảo cạnh tranh công bằng, minh bạch, góp phần phát triển bền vững ngành sản xuất mía đường trong nước; ổn định công ăn việc làm cho người lao động; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tránh tình trạng độc quyền xảy ra khi đường nhập khẩu chiếm lĩnh được thị trường trong nước. Từ những thực tế trên, Công ty CP Đường Quảng Ngãi kiến nghị:

+ Các Bộ ngành, địa phương, Hiệp Hội Mía đường nghiêm túc và kịp thời triển khai các nội dung đã được Thủ Tướng Chính Phủ chỉ đạo tại Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 14/7/2020.

+ Chính phủ có biện pháp quyết liệt nhằm thúc đẩy và kiểm soát tình hình triển khai các nội dung trọng tâm đã được xác định. /.

NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG SẢN XUẤT MÍA ĐƯỜNG VÀ KIẾN NGHỊ CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty CP mía đường Lam Sơn

Tập đoàn mía đường Lam Sơn (LASUCO) là đơn vị sản xuất đa ngành nghề hoạt động trong lĩnh vực công, nông nghiệp mía đường, sản xuất lúa gạo hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại và du lịch. Trong 40 năm xây dựng và phát triển, LASUCO đã góp phần quan trọng thay đổi toàn diện bộ mặt KT-XH, giải quyết công ăn, việc làm cho hàng trăm nghìn lao động, xóa đói, giảm nghèo và nhiều hộ nông dân đã làm giàu trên vùng núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa.

Tuy nhiên, trong 5 năm gần đây, ngành mía đường trong nước nói chung và Công ty CP mía đường Lam Sơn nói riêng đã gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất, kinh doanh và phát triển vùng nguyên liệu mía.

1. Sản lượng đường thế giới dư thừa, Hiệp định ATIGA đã có nhiều tác động gây khó khăn cho ngành sản xuất mía đường trong nước

Trong những năm gần đây, lượng đường thế giới dư thừa, giá đường thấp hơn giá thành sản xuất, đường sản xuất ra không tiêu thụ được, tồn kho lớn, dòng tiền không được lưu thông, ngân hàng hạn chế định mức cho vay. Trong khi đó, nhiều loại đường lỏng ngoại nhập lậu, tràn vào thị trường nội địa không được kiểm định chất lượng, không bị đánh thuế. Thêm vào đó, từ khi Hiệp định ATIGA có hiệu lực, nhiều mặt hàng đường nhập khẩu không bị đánh thuế cũng ồ ạt tràn vào, làm cho ngành mía đường trong nước nói chung và Công ty CP mía đường Lam Sơn đã khó lại càng khó khăn hơn.

Giá đường thấp đã làm cho giá mía tụt giảm, ảnh hưởng nghiêm trọng đến vùng nguyên liệu; thu nhập của người trồng mía theo đó cũng giảm mạnh, diện tích mía bị thu hẹp (chỉ còn lại 30% so với 5 năm trước đây), năng suất, chất lượng mía chưa được cải thiện, nhà máy không đủ nguyên liệu để sản xuất. Nguyên nhân chính yếu là do:

- Đất trồng mía vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ, phân tán, trong khi đó diện tích trồng mía chủ yếu là đất đồi; đây là nguyên nhân chính yếu gây rất nhiều khó khăn trong việc xây dựng cánh đồng lớn, đưa cơ giới hóa vào sản xuất, nên chi phí sản xuất tăng cao.

- Lao động tại nông thôn đang thiếu hụt trầm trọng do lực lượng lao động (chủ yếu lao động trẻ là thanh niên) chuyển dịch sang làm việc tại các khu công nghiệp, đô thị; công thuê lao động thủ công tăng gấp 2 lần so với 5 năm trước đây, trong khi đó khâu đưa cơ giới hóa vào sản xuất mía vẫn còn nhiều vướng mắc, khó khăn (chủ yếu do đồng đất manh mún, nhỏ lẻ), nên giá thành sản xuất mía cao hơn các nước trong khu vực.

- Hạn điền thuê thâu đất của địa phương cho các hộ nông dân quá ngắn (3 - 5 năm) nên nông dân không mạnh dạn đầu tư vào sản xuất (Vì trồng mía phải thuê thâu đất lâu dài tối thiểu 10 năm thì mới thu hồi được vốn đầu tư).

- Đất trồng mía chủ yếu là đất đồi, hệ thống thủy lợi chưa được đầu tư. Do vậy diện tích mía chủ động được nước tưới còn rất ít (10 – 15% tổng diện tích), mía trồng vẫn chủ yếu phụ thuộc vào trời mưa nên ảnh hưởng lớn đến năng suất, chất lượng mía.

- Thời tiết diễn biến hết sức phức tạp, hạn hán, mưa lụt, rét hại không theo quy luật, đã ảnh hưởng rất lớn đến sinh trưởng, phát triển của mía; làm giảm nghiêm trọng về năng suất, chất lượng mía; gây thiệt hại lớn cho nông dân.

2. Về các cơ chế chính sách của Chính phủ và các Bộ ngành đối với ngành mía đường

Từ năm 2010 đến nay, Chính phủ và các Bộ, Ban ngành đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, trong đó riêng lĩnh vực mía đường có một số cơ chế chính sách liên quan như:

- Quyết định số 62/2013/QĐ – TTg, ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn.

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản xuất nông nghiệp.

- Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

- Quyết định số 1369/QĐ - BNN – CBTTNS, ngày 18 tháng 04 năm 2018 của Bộ NN&PTNT về phê duyệt đề án phát triển mía đường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 4612/QĐ - BNN – CBTTNS, ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Bộ NN&PTNT về ban hành kế hoạch nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành mía đường giai đoạn 2018 – 2020.

- Mới nhất là Chỉ thị số 28/CT – CP, ngày 14 tháng 07 năm 2020 của Chính phủ về triển khai các giải pháp phát triển ngành mía đường Việt Nam trong tình hình mới.

Đánh giá: Các cơ chế, chính sách của Chính phủ, các Bộ, ngành sau khi có hiệu lực thì việc ban hành các hướng dẫn chậm; nhiều nội dung bất cập; các tiêu chí, yêu cầu, điều kiện đưa ra quá cao; thủ tục, hướng dẫn chưa rõ ràng, nặng về hành chính; chưa sát với thực tế, do vậy hầu hết các Doanh nghiệp, nông dân rất khó tiếp cận.

3. Khó khăn về vốn đầu tư

Trong tình hình khó khăn chung của dịch bệnh Covid-19 hiện nay, ngành đường cũng đối mặt với không ít khó khăn khi nguồn tiền duy trì sản xuất hạn hẹp. Để vượt qua khó

khăn, Công ty đã cố gắng đa dạng hóa sản phẩm đầu ra, đầu tư mở rộng thêm các sản phẩm mới để tìm kiếm nguồn thu đảm bảo tình hình hoạt động chung của Công ty. Cùng với đó, đầu tư máy móc thiết bị cơ giới hóa và đầu tư trực tiếp để nông dân thâm canh tăng năng suất, chất lượng mía.

4. Hiệp định ATIGA bước đầu sẽ gây nhiều khó khăn, nhưng đây cũng là cơ hội để ngành mía đường Việt Nam hội nhập và cạnh tranh sòng phẳng với ngành mía đường trong khu vực

Trước khi Hiệp định ATIGA được ký kết và có hiệu lực, Công ty CP mía đường Lam Sơn đã có những bước chuẩn bị khi ngành mía đường Việt Nam hội nhập với khu vực.

**** Đối với vùng nguyên liệu mía:***

- Định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới mía đường vẫn là ngành cốt lõi, do vậy mục tiêu số 1 là phát triển bền vững vùng nguyên liệu mía, đảm bảo đủ nguyên liệu cho nhà máy sản xuất, nâng cao thu nhập để người trồng mía gắn bó lâu dài với Công ty. Đây vừa là nhiệm vụ và cũng là trách nhiệm để giữ vững mối liên kết bền chặt hơn 40 năm giữa Công ty và bà con nông dân vùng phía Tây của tỉnh Thanh Hóa.

- Để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản xuất mía cho bà con nông dân, Công ty đã đầu tư xây dựng Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao để sản xuất các loại giống mía mới bằng phương pháp nuôi cấy mô tạo ra các giống sạch bệnh, cho năng suất từ 120 – 150 tấn/ha, chất lượng mía từ 12 CCS trở lên (Giống LS1, LS2 và đang đề nghị công nhận thêm 2 – 3 giống khác), năng suất mía toàn vùng được nâng cao rõ rệt từ 45 – 50 tấn/ha trước đây, hiện nay năng suất mía BQ đạt 70 – 75 tấn/ha; Công ty đã đầu tư 10 máy thu hoạch, 30 máy làm đất công suất lớn trên 130HP, các loại máy chăm sóc để đưa cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất mía cho bà con nông dân.

- Công ty có các sách hỗ trợ về giống mới chất lượng cao, hỗ trợ chi phí làm đất đối với diện tích tập trung, hộ có diện tích mía lớn, áp dụng cơ giới hóa đồng bộ vào sản xuất; hàng năm Công ty đầu tư không tính lãi cho bà con trồng mía trên 300 tỷ đồng; cho các hộ vay tiền thuê thầu, tích tụ đất đai, trồng mía lâu dài với Công ty. Đặc biệt Công ty có cam kết giá mía đến năm 2025 (5 năm tới) là 1.000.000 đồng/tấn 10 CCS tại ruộng để nông dân yên tâm đầu tư, phát triển mía.

- Công ty đã liên kết với các địa phương thành lập 20 Hợp tác xã, đến năm 2021 - 2022 sẽ có 40 Hợp tác xã được thành lập; đây là giải pháp phát triển ổn định, bền vững vùng nguyên liệu trong thời gian tới.

**** Đối với nhà máy sản xuất, chế biến:***

Công ty liên tục đổi mới công nghệ, đầu tư sản xuất các sản phẩm sau đường: Nâng cấp dây chuyền sản xuất đường nhằm nâng cao hiệu suất thu hồi, sản xuất điện từ bã mía với tổng công suất 23,5 MGW, hàng năm sản xuất hơn 35 triệu kwh; sản xuất 50.000 tấn phân bón hữu cơ cung cấp cho vùng nguyên liệu mía.

*** Đối với các sản phẩm mới:**

Nhằm nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường, Công ty đã sản xuất đa dạng các sản phẩm, ngoài các sản phẩm đường cát truyền thống (đường tinh luyện, đường trắng, đường vàng..) Công ty sản xuất các loại đường phèn, đường lỏng, đường thanh... là những sản phẩm xuất khẩu sang thị trường các nước Singapore, Trung Quốc....

Đặc biệt Công ty đã đưa ra thị trường 2 sản phẩm mới: Nước dinh dưỡng tế bào mía (Mitaji) và Sữa gạo lức giàu Protein (Ojita). Đây là các sản phẩm được sản xuất theo công nghệ của Đức, Nhật Bản rất tốt cho sức khỏe con người.

Ngoài ra Công ty còn có các sản phẩm Gạo hữu cơ, các sản phẩm rau, hoa, quả được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, GlobGap đủ điều kiện để xuất khẩu.

Tất cả những hướng đi trên của Công ty mục đích cuối cùng là nâng cao giá trị của cây mía; để cạnh tranh được trong thời kỳ hội nhập. Ngoài việc nâng cao giá trị của cây mía bằng các sản phẩm có giá trị cao để hỗ trợ cho người nông dân thì giải pháp quan trọng nhất là phải nâng cao được năng suất, chất lượng mía, đồng thời giảm được giá thành sản xuất, nâng cao thu nhập của người trồng mía; từ đó mới phát triển bền vững được vùng nguyên liệu. Việc này hoàn toàn thực hiện được nếu có sự hỗ trợ của Nhà nước với các cơ chế, chính sách phù hợp, sát thực với các doanh nghiệp mía đường, bà con trồng mía. Cùng với đó là sự chỉ đạo quyết liệt của chính quyền các cấp của địa phương nhằm khắc phục những tồn tại hạn chế, đặc biệt là xây dựng được cánh đồng tập trung, quy mô đủ lớn để áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, đưa cơ giới vào sản xuất cũng là yếu tố quan trọng để Công ty vượt qua khó khăn, tự tin cạnh tranh trong thời kỳ hội nhập.

5. Một số đề xuất, kiến nghị

5.1. Kính đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành đề xuất, kiến nghị Quốc Hội sửa đổi Luật đất đai theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho việc thuê thâu, tích tụ, tăng thời hạn thuê thâu đất để nông dân yên tâm đầu tư lâu dài, xây dựng cánh đồng sản xuất tập trung, quy mô lớn, áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất, nhằm hạ giá thành và nâng cao hiệu quả sản xuất mía.

5.2. Kính đề nghị Chính phủ chỉ đạo các địa phương triển khai quyết liệt chương trình dồn điền đổi thửa, hình thành cánh đồng tập trung, quy mô lớn để thuận lợi cho việc áp dụng cơ giới vào sản xuất.

5.3. Đối với các cơ chế, chính sách của Nhà nước khi xây dựng đề nghị cần khảo sát, điều tra thực tế tại các Doanh nghiệp và hộ nông dân để đưa ra các chính sách, điều kiện hỗ trợ phù hợp với thực tiễn. Đồng thời cần đơn giản hóa các thủ tục và có hướng dẫn cụ thể, giảm bớt các thủ tục hành chính để thuận lợi cho các doanh nghiệp, nông dân.

5.4. Kính đề nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ Ngành có liên quan ngăn chặn và xử lý triệt để tình trạng buôn lậu, nhập lậu đường. Xem xét, kiểm định chất lượng đường lỏng và có biện pháp tự vệ, phòng vệ, đánh thuế loại đường này.

5.5. Đề nghị Chính phủ, Bộ Tài chính, các Ngân hàng có các chính sách hỗ trợ nông dân, các Doanh nghiệp mía đường được vay vốn với lãi suất ưu đãi để sản xuất, kinh doanh.

5.6. Hiện nay các doanh nghiệp mía đường đang gặp khó khăn trong thời kỳ hội nhập, đặc biệt ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID 19, kính đề nghị Chính phủ và các Bộ Ban ngành liên quan có chính sách hỗ trợ các khoản thuế cho các Doanh nghiệp mía đường: Thuế thu nhập Doanh nghiệp, Thuế thu nhập cá nhân... để các Doanh nghiệp vượt qua khó khăn trong thời gian này.

5.7. Chỉ thị số 28 của Thủ tướng Chính phủ đã đề cập đến rất nhiều vấn đề cơ bản cần được các Bộ ngành chức năng xem xét, tiến hành để đảm bảo phát triển ngành mía đường trong thời kỳ mới. Tuy nhiên cho tới nay, kế hoạch triển khai các giải pháp theo chỉ thị mới của Thủ tướng Chính phủ vẫn chưa được thực hiện hiệu quả và chưa có tác động hỗ trợ doanh nghiệp và nông dân. Các giải pháp cần được hỗ trợ ngay:

- Khai thông nguồn vốn giúp doanh nghiệp và nông dân có vốn sản xuất với chi phí sử dụng vốn thấp nhất, xem xét hỗ trợ lãi suất đặc biệt đối với hoạt động sản xuất và chế biến từ sản phẩm nông nghiệp.

- Có quy hoạch và chính sách cụ thể về đất đai để quy hoạch vùng trồng mía ổn định, có điều kiện để nông dân và doanh nghiệp dồn điền, tích tụ đất đai, sản xuất tập trung đưa cơ giới vào sản xuất mía.

- Xây dựng và triển khai ngay các hàng rào kỹ thuật đối với đường nhập khẩu.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp để phát triển ngành mía đường theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ./.

NGÀNH MÍA ĐƯỜNG ĐANG CHỊU “CÚ ĐÁM KÉP” TỪ DỊCH BỆNH COVID-19 VÀ ATIGA

Công ty CP Mía Đường Cần Thơ

1. Lượng đường nhập khẩu vào Việt Nam tăng đột biến

Việt Nam bắt đầu thực hiện ATIGA, xóa bỏ hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng đường từ ngày 1/1/2020. Trước đây, ngành mía đường có 300.000 ha với khoảng 41 nhà máy thì vụ ép mía đường 2019-2020 chỉ còn 157.000 ha và 28 nhà máy hoạt động. Như vụ sản xuất 2019-2020 ngành đường Việt Nam ép được khoảng hơn 7,5 triệu tấn mía và sản xuất được 763.931 tấn đường các loại.

Tuy nhiên, dịch Covid-19 đã có tác động lớn đến nhu cầu tiêu thụ đường, cộng với việc nhập khẩu đường và chất tạo ngọt với khối lượng lớn từ đầu năm đã tràn ngập thị trường khiến nguồn cung đường dư thừa trong bối cảnh thị trường bị thu hẹp dẫn đến giá đường trên thị trường duy trì ở mức thấp. Đường sản xuất từ mía hầu như không tiêu thụ được.

Và hiện trạng của ngành mía đường Việt Nam thu hoạch vụ mía trước đó chịu ảnh hưởng của một đợt hạn rất nặng, cùng với Thái Lan. Đợt hạn này cùng lúc “đánh” khu vực miền nam và miền trung – Tây Nguyên ở Việt Nam cũng như Thái Lan. Đợt hạn này dẫn đến một hiện tượng, năng suất mía của Việt Nam cao hơn Thái Lan.

Tổng kết cho thời điểm hiện tại thì với khoảng 1,7 triệu ha, Thái Lan thu hoạch khoảng 44 tấn mía/ha, trong khi đó chúng ta sản xuất bình quân khoảng 53 tấn/ha. Điều này cho thấy, trong cùng một hoàn cảnh chịu khô hạn như nhau thì ngành mía đường Việt Nam vẫn duy trì được năng suất. Thái Lan bị sụt giảm từ dự kiến 10 triệu tấn đường xuống còn 7,45 triệu tấn.

Đáng nói, khi Hiệp định ATIGA có hiệu lực chính thức với mặt hàng đường thì thuế xuất nhập khẩu đường vào Việt Nam giảm bình quân từ 85% xuống 5%. Chính vì vậy trong niên vụ đường 2019-2020, số lượng đường nhập khẩu vào Việt Nam đã tăng gấp 3 lần so với niên vụ 2018-2019.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, đường xuất khẩu của Thái Lan vào Việt Nam chiếm 16% lượng xuất khẩu của đất nước này. Mặt khác, hàng năm còn có mặt hàng đường lỏng có nguồn gốc từ Hàn Quốc, Trung Quốc cũng xâm nhập vào thị trường Việt Nam với thuế suất 0% và không hạn ngạch, nên tạo thêm một sức ép khác cho thị trường nội địa của Việt Nam (giá bán đường lỏng thường thấp hơn 10-15% và độ ngọt cao hơn 1,2-1,5 lần so với đường mía).

Về mặt giá thành, đường sản xuất ở Thái Lan chỉ 8.400đ/kg. Chính phủ Thái Lan còn trợ giá cho một số mặt hàng đường từ 630.000đ - 650.000đ/tấn. Với nhiều lợi thế đó, Thái Lan có thể xuất khẩu ra các nước trong đó có Việt Nam chỉ 8.100đ/kg đường tinh luyện RE.

2. Doanh nghiệp mía đường điều đứng vì đường nhập được trợ giá

Không nằm ngoài tầm ảnh hưởng tiêu cực từ Covid-19 và ATIGA, đường của Công ty CP Mía đường Cần Thơ nói riêng và các doanh nghiệp mía đường ở ĐBSCL cũng đang bị cạnh tranh mạnh bởi đường nhập chính ngạch từ nước ngoài, cụ thể nhất là Thái Lan (được hưởng chính sách ưu đãi khi xuất khẩu). Bên cạnh đó, các doanh nghiệp ở ĐBSCL cũng bị cạnh tranh mạnh từ đường nhập lậu được bán với giá quá thấp so với giá đường được chế biến từ cây mía của nông dân.

Do tác động của giá đường ngoại nhập chính ngạch và nhập lậu, nên sản lượng đường ở Việt Nam giảm 3 năm nay và bị tiêu thụ chậm. Từ đó, dẫn đến việc doanh nghiệp và người nông dân trồng mía gặp nhiều khó khăn.

Về phía doanh nghiệp, không chỉ gặp khó khăn trong tiêu thụ mà còn gặp khó khăn về tài chính. Doanh nghiệp phải vay tiền ngân hàng với lãi suất thương mại, mặc dù đường không bán được, bị tồn kho nhưng đến hạn phải trả lãi ngân hàng. Do vậy, đây là vấn đề nghiêm trọng trong vấn đề cân đối tài chính, doanh nghiệp phải đủ lực mới trụ được.

Bên cạnh đó, việc đường lỏng chiết xuất từ tinh bột ngô có xuất xứ Trung Quốc đang chiếm thị phần của các nhà máy chế biến thực phẩm, bánh kẹo. Theo đó, làm cho thị phần đường làm từ cây mía của người dân ĐBSCL bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Hiện giá đường của các doanh nghiệp trong nước không thể cạnh tranh được với giá đường lỏng này, làm sức tiêu thụ giảm đi. Có thể nói, doanh nghiệp mía đường đã gặp khó khăn nay bị chông chênh khó khăn.

3. Kiến nghị

Trước những khó khăn của ngành mía đường, hiện Chính phủ đã vào cuộc, các bộ ngành cũng quan tâm tâm khởi kiện việc bán phá giá, có "hàng rào" bảo vệ đường sản xuất trong nước,...

Về phía Công ty, doanh nghiệp sẽ tìm mọi cách để đổi mới thiết bị công nghệ, xây dựng mô hình tổ chức quản lý tiên bộ, có tinh giản nhưng vừa đủ để đảm bảo sản xuất có hiệu quả.

Luôn luôn tìm tòi giải pháp cơ giới hóa phù hợp với từng đất trồng mía ĐBSCL, giúp người dân sản xuất mía thuận hơn, tiết kiệm chi phí hơn. Phía công ty luôn tìm mọi cách để gắn kết với người dân để tìm tiếng nói chung, cùng nhau hợp tác, phát triển.

Bên cạnh đó, mong muốn Chính phủ nhanh chóng kiểm soát tình trạng nhập lậu, gian lận thương mại, sản xuất kinh doanh các chất tạo ngọt... ; ban hành các quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm trong sản xuất mía đường và quản lý chất lượng đường nhập khẩu...

Song song đó là các giải pháp căn cơ, dài hơi hơn. Ví dụ như tìm cách giảm lãi hoặc miễn lãi suất vốn vay đầu tư cho nông dân; đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa. Sản xuất mía không tốn nhiều vốn, nhưng nông dân thì trông chờ vào nhà máy, trong khi đó nhà máy đang khó khăn. /.

Luật số: 05/2017/QH14

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2017

LUẬT QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Quản lý ngoại thương.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về biện pháp quản lý ngoại thương, phát triển hoạt động ngoại thương; giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước.
2. Thương nhân tham gia hoạt động ngoại thương.
3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động ngoại thương* là hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh và các hoạt động khác có liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. *Các biện pháp kỹ thuật* là các biện pháp áp dụng với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường.

3. *Các biện pháp kiểm dịch* bao gồm các biện pháp kiểm dịch động vật và các sản phẩm từ động vật, kiểm dịch thực vật và kiểm dịch y tế biên giới theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

4. *Khu vực hải quan riêng* là khu vực địa lý xác định trên lãnh thổ Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; có quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa với phần lãnh thổ còn lại và nước ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

5. *Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam* là thương nhân nước ngoài không có hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam theo các hình thức được quy định trong pháp luật về đầu tư, thương mại, doanh nghiệp; không có văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thương mại, doanh nghiệp.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý nhà nước về ngoại thương

1. Nhà nước quản lý ngoại thương theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bảo đảm minh bạch, công khai, bình đẳng, đơn giản hóa thủ tục hành chính; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, thương nhân thuộc các thành phần kinh tế; thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước và xuất khẩu, gắn với quản lý nhập khẩu.

3. Bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc đối xử tối huệ quốc, đối xử quốc gia trong hoạt động ngoại thương theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu

1. Quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu đối với thương nhân Việt Nam không là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Thương nhân được kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu và thực hiện các hoạt động khác có liên quan không phụ thuộc vào ngành, nghề đăng ký kinh doanh, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu;

b) Thương nhân khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo giấy phép, theo điều kiện phải đáp ứng các yêu cầu về giấy phép, điều kiện;

c) Chi nhánh của thương nhân Việt Nam được thực hiện hoạt động ngoại thương theo ủy quyền của thương nhân.

2. Quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu đối với thương nhân Việt Nam là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện như sau:

a) Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Bộ Công Thương công bố Danh mục hàng hóa, lộ trình thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Thực hiện quyền xuất khẩu thông qua mua hàng hóa tại Việt Nam để xuất khẩu ra nước ngoài dưới hình thức đứng tên trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến xuất khẩu. Quyền xuất khẩu không bao gồm quyền tổ chức mạng lưới mua gom hàng hóa tại Việt Nam để xuất khẩu;

c) Thực hiện quyền nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào Việt Nam để bán cho thương nhân có quyền phân phối hàng hóa đó tại Việt Nam dưới hình thức đứng tên trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến nhập khẩu. Quyền nhập khẩu không bao gồm quyền tổ chức hoặc tham gia hệ thống phân phối hàng hóa tại Việt Nam.

3. Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thuộc các nước, vùng lãnh thổ (sau đây gọi chung là nước) là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới và các nước có thỏa thuận song phương với Việt Nam có quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải được quy định, công bố chi tiết tương ứng với phân loại hàng hóa của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết điểm b, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 6. Trách nhiệm quản lý nhà nước về ngoại thương

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ngoại thương.

2. Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về ngoại thương và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành chiến lược, kế hoạch, chính sách quản lý, phát triển hoạt động ngoại thương, phát triển thị trường khu vực và thế giới, hội nhập kinh tế trong từng thời kỳ; quyết định việc thực hiện một số biện pháp quản lý theo quy định của Luật này;

b) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại thương;

c) Hướng dẫn, phổ biến, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật và các biện pháp quản lý ngoại thương theo quy định của pháp luật;

d) Cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động ngoại thương và quản lý ngoại thương theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;

đ) Quản lý hoạt động của các tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

e) Chỉ đạo về nghiệp vụ đối với đại diện thương mại thuộc cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là đại diện thương mại);

g) Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong tham gia đàm phán, ký kết, điều phối việc thực hiện điều ước quốc tế trong lĩnh vực ngoại thương; đàm phán mở cửa thị trường xuất khẩu, xử lý các rào cản đối với hàng hóa xuất khẩu trong phạm vi thẩm quyền và giám sát chung việc thực hiện điều ước quốc tế của các đối tác;

h) Tham mưu giúp Chính phủ trong việc tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương;

i) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý ngoại thương theo thẩm quyền;

k) Thực hiện các biện pháp kỹ thuật thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp đàm phán điều ước quốc tế và giám sát việc thực hiện cam kết của các đối tác, xử lý các rào cản đối với hàng hóa xuất khẩu trong phạm vi thẩm quyền; quản lý ngoại thương và phát triển hoạt động ngoại thương theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo, chia sẻ thông tin liên quan đến hoạt động ngoại thương, quản lý ngoại thương;

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thuế, phí, lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến quản lý ngoại thương theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; chỉ đạo cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra, giám sát, thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc đề xuất, xây dựng, tổ chức thực hiện biện pháp kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm và các biện pháp phát triển hoạt động ngoại thương thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật;

d) Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc đề xuất, xây dựng, tổ chức thực hiện biện pháp kiểm dịch y tế biên giới, an toàn thực phẩm và các biện pháp phát triển hoạt động ngoại thương thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật;

đ) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc đề xuất, xây dựng, tổ chức thực hiện biện pháp kỹ thuật thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

4. Chính quyền địa phương cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngoại thương tại địa phương theo quy định của Luật này và phân cấp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ;

b) Chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân có liên quan trong đề xuất các đề án, dự án phát triển hoạt động ngoại thương tại địa phương;

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý nhà nước về ngoại thương tại địa phương;

d) Duy trì, cập nhật, cung cấp thông tin cho các hệ thống thông tin về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, xúc tiến thương mại;

đ) Thực hiện, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất phục vụ công tác quản lý nhà nước về ngoại thương tại địa phương.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý ngoại thương

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương, cản trở hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp, xâm phạm quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân quy định tại Điều 5 của Luật này.

2. Áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương không đúng thẩm quyền; không đúng trình tự, thủ tục.

3. Tiết lộ thông tin bảo mật của thương nhân trái pháp luật.

4. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 và khoản 1 Điều 14 của Luật này; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện mà không có giấy phép, không đáp ứng đủ điều kiện; hàng hóa không đi qua đúng cửa khẩu quy định; hàng hóa không làm thủ tục hải quan hoặc có gian lận về số lượng, khối lượng, chủng loại, xuất xứ hàng hóa khi làm thủ tục hải quan; hàng hóa theo quy định của pháp luật phải có tem nhưng không dán tem.

5. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa mà vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Luật này.

6. Gian lận, làm giả giấy tờ liên quan đến hoạt động quản lý thương.

Chương II

CÁC BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH

Mục 1. CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU, TẠM NGỪNG XUẤT KHẨU, TẠM NGỪNG NHẬP KHẨU

Tiểu mục 1. CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU

Điều 8. Biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

1. Cấm xuất khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định không được đưa hàng hóa từ nội địa vào khu vực hải quan riêng hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

2. Cấm nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định không được đưa hàng hóa từ khu vực hải quan riêng vào nội địa hoặc từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam.

Điều 9. Áp dụng biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

1. Áp dụng biện pháp cấm xuất khẩu khi hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Liên quan đến quốc phòng, an ninh chưa được phép xuất khẩu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Bảo vệ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

c) Theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Áp dụng biện pháp cấm nhập khẩu khi hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Liên quan đến quốc phòng, an ninh chưa được phép nhập khẩu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Gây nguy hại đến sức khỏe, an toàn của người tiêu dùng;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục;

d) Gây nguy hại đến môi trường, đa dạng sinh học, có nguy cơ cao mang theo sinh vật gây hại, đe dọa an ninh lương thực, nền sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

đ) Theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 10. Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

1. Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh.

3. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu đối với khu vực hải quan riêng được thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương này.

Tiểu mục 2. TẠM NGỪNG XUẤT KHẨU, TẠM NGỪNG NHẬP KHẨU

Điều 11. Biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu

1. Tạm ngừng xuất khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định không được đưa hàng hóa từ nội địa vào khu vực hải quan riêng hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong một khoảng thời gian nhất định.

2. Tạm ngừng nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định không được đưa hàng hóa từ khu vực hải quan riêng vào nội địa hoặc từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam trong một khoảng thời gian nhất định.

Điều 12. Áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu

1. Áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu khi hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa thuộc trường hợp phải áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp trong quản lý ngoại thương quy định tại Chương V của Luật này;

b) Hàng hóa thuộc trường hợp quy định tại Điều 9 của Luật này nhưng chưa có trong Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

2. Biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu bị bãi bỏ khi hết thời hạn tạm ngừng hoặc hàng hóa không còn thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu trên cơ sở lấy ý kiến hoặc theo đề xuất của Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, trừ trường hợp pháp luật về thú y, bảo vệ và kiểm dịch thực vật có quy định khác.

2. Bộ Công Thương thông báo với các tổ chức kinh tế quốc tế, các nước có liên quan theo thủ tục đã thỏa thuận khi có quyết định về việc tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Các trường hợp ngoại lệ

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh, trên cơ sở lấy ý kiến hoặc theo đề xuất của Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, trừ trường hợp pháp luật về thú y, bảo vệ và kiểm dịch thực vật có quy định khác.

2. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu đối với khu vực hải quan riêng được thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương này.

Mục 2. HẠN CHẾ XUẤT KHẨU, HẠN CHẾ NHẬP KHẨU

Tiểu mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 15. Biện pháp hạn chế xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu

1. Hạn chế xuất khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định áp dụng nhằm hạn chế số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa xuất khẩu, cửa khẩu xuất khẩu hàng hóa, quyền xuất khẩu hàng hóa của thương nhân.

2. Hạn chế nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định áp dụng nhằm hạn chế số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa nhập khẩu, cửa khẩu nhập khẩu hàng hóa, quyền nhập khẩu hàng hóa của thương nhân.

Điều 16. Các trường hợp ngoại lệ

1. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị hạn chế xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu quy định tại Mục này không vì mục đích thương mại được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị hạn chế xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu quy định tại Mục này đối với khu vực hải quan riêng được thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương này.

Tiểu mục 2. HẠN NGẠCH XUẤT KHẨU, HẠN NGẠCH NHẬP KHẨU

Điều 17. Biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu

1. Hạn ngạch xuất khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định áp dụng để hạn chế số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

2. Hạn ngạch nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định áp dụng để hạn chế số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam.

Điều 18. Áp dụng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu

1. Áp dụng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu khi hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- b) Đối với hàng hóa bảo đảm cân đối vĩ mô, tăng trưởng kinh tế theo từng thời kỳ;
- c) Khi nước nhập khẩu áp dụng biện pháp hạn ngạch nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

2. Việc áp dụng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu phải bảo đảm công khai, minh bạch về số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa; công khai, minh bạch, khách quan về phương thức phân giao hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu.

Điều 19. Thẩm quyền áp dụng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác có liên quan để quyết định việc áp dụng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu.

2. Bộ Công Thương công bố hàng hóa cần áp dụng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu.

Tiểu mục 3. HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

Điều 20. Biện pháp hạn ngạch thuế quan xuất khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu

1. Hạn ngạch thuế quan xuất khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để quyết định số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa xuất khẩu với thuế suất cụ thể.

2. Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để quyết định số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa nhập khẩu với thuế suất ưu đãi hơn so với mức thuế suất ngoài hạn ngạch.

Điều 21. Áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan xuất khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu

1. Áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan xuất khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Không áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa được dùng để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu.

3. Việc áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan xuất khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu phải bảo đảm công khai, minh bạch về số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa; công khai, minh bạch, khách quan về phương thức phân giao hạn ngạch thuế quan xuất khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu.

Điều 22. Thẩm quyền áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định lượng hạn ngạch thuế quan đối với từng hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Bộ Công Thương công bố việc áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan và quyết định phương thức phân giao hạn ngạch thuế quan.

Tiểu mục 4. CHỈ ĐỊNH CỬA KHẨU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 23. Biện pháp chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu

Chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để quyết định cửa khẩu được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa nhất định.

Điều 24. Áp dụng biện pháp chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu

1. Áp dụng biện pháp chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu nhằm quản lý, kiểm tra chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, chống chuyển tải bất hợp pháp, chống gian lận thương mại, bảo vệ uy tín hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam; phù hợp với điều kiện hạ tầng vật chất, kỹ thuật của từng cửa khẩu, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Việc áp dụng biện pháp chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Thương nhân có quyền tự do lựa chọn cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong các cửa khẩu đã được chỉ định.

Điều 25. Thẩm quyền áp dụng biện pháp chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu

1. Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan quyết định, công bố hàng hóa, cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tương ứng và lộ trình thực hiện.

2. Quyết định áp dụng biện pháp chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu phải được công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất là 45 ngày trước ngày có hiệu lực.

Tiểu mục 5. CHỈ ĐỊNH THƯƠNG NHÂN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 26. Biện pháp chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu

Chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để quyết định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu đối với một số loại hàng hóa nhất định.

Điều 27. Áp dụng biện pháp chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu

1. Áp dụng biện pháp chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khi hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- b) Hàng hóa độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật về thương mại;
- c) Hàng hóa thuộc trường hợp phải áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp trong quản lý ngoại thương quy định tại Chương V của Luật này.

2. Việc áp dụng biện pháp chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu phải bảo đảm công khai, minh bạch; bảo đảm quyền, lợi ích của Nhà nước và quyền, lợi ích hợp pháp của thương nhân được chỉ định thực hiện hoạt động ngoại thương.

Điều 28. Thẩm quyền áp dụng biện pháp chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu

1. Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa và điều kiện chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu; quy định các Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm quản lý hàng hóa theo Danh mục.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý và chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện hoạt động ngoại thương của thương nhân được chỉ định.

Mục 3. QUẢN LÝ THEO GIẤY PHÉP, THEO ĐIỀU KIỆN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 29. Biện pháp quản lý theo giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; quản lý theo điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu

1. Quản lý theo giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là quản lý theo giấy phép) là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hoặc các hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương cho thương nhân để thực hiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

2. Quản lý theo điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là quản lý theo điều kiện) là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để quy định điều kiện về chủ thể kinh doanh, chủng loại, số lượng, khối lượng, cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị, địa bàn

mà thương nhân phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu nhưng không cần phải cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 30. Áp dụng biện pháp quản lý theo giấy phép, theo điều kiện

1. Chỉ áp dụng biện pháp quản lý theo điều kiện trong các trường hợp cần thiết vì lý do trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng, thuần phong mỹ tục, bảo vệ môi trường.

2. Việc áp dụng biện pháp quản lý theo giấy phép, theo điều kiện phải bảo đảm công khai, minh bạch; tiết kiệm thời gian, chi phí của cơ quan quản lý nhà nước và của thương nhân.

3. Trên cơ sở tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 31. Thẩm quyền áp dụng biện pháp quản lý theo giấy phép, theo điều kiện

1. Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện; quy định phương thức, phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với hàng hóa thuộc Danh mục; quy định trình tự, thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm công bố công khai Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và công bố điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa thuộc Danh mục.

Mục 4. CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 32. Biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm:

a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dưới dạng văn bản hoặc các hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp cho thương nhân;

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do thương nhân phát hành theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết về xuất xứ hàng hóa và chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 33. Áp dụng biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Áp dụng biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong các trường hợp sau đây:

1. Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu có nhu cầu được hưởng ưu đãi thuế quan theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

2. Pháp luật quy định việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải có chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

3. Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo đề nghị của thương nhân hoặc do thương nhân tự chứng nhận đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 34. Thẩm quyền áp dụng biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp hoặc ủy quyền cho tổ chức khác thực hiện việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

Điều 35. Kiểm tra xuất xứ hàng hóa

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn kiểm tra việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của thương nhân.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan hải quan kiểm tra xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

Mục 5. CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH TỰ DO

Điều 36. Giấy chứng nhận lưu hành tự do

1. Giấy chứng nhận lưu hành tự do là văn bản chứng nhận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho thương nhân xuất khẩu hàng hóa để chứng nhận hàng hóa đó được phép lưu hành tự do tại nước xuất khẩu.

2. Giấy chứng nhận lưu hành tự do bao gồm giấy chứng nhận mang tính đặc thù hoặc mang đầy đủ nội dung của giấy chứng nhận lưu hành tự do và các loại văn bản chứng nhận có nội dung tương tự.

Điều 37. Áp dụng biện pháp chứng nhận lưu hành tự do

Áp dụng biện pháp chứng nhận lưu hành tự do trong các trường hợp sau đây:

1. Pháp luật quy định hàng hóa phải áp dụng giấy chứng nhận lưu hành tự do;
2. Theo đề nghị của thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đối với trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 38. Thẩm quyền áp dụng biện pháp chứng nhận lưu hành tự do

Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa phải áp dụng giấy chứng nhận lưu hành tự do; quy định thẩm quyền và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do.

Mục 6. CÁC BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG KHÁC

Tiểu mục 1. TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, TẠM XUẤT, TÁI NHẬP, CHUYỂN KHẨU

Điều 39. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất

1. Việc thương nhân mua hàng hóa từ một nước đưa vào lãnh thổ Việt Nam hoặc từ khu vực hải quan riêng đưa vào nội địa và bán chính hàng hóa đó sang nước, khu vực hải quan riêng khác được thực hiện như sau:

a) Thương nhân phải có giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa

thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Thương nhân kinh doanh tạm nhập, tái xuất phải đáp ứng các điều kiện đã được quy định đối với hàng hóa thuộc ngành, nghề kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện;

c) Thương nhân kinh doanh tạm nhập, tái xuất chỉ phải làm thủ tục tại cơ quan hải quan cửa khẩu đối với hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và Điều 40 của Luật này.

2. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất chỉ được lưu lại lãnh thổ Việt Nam trong thời hạn nhất định.

3. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất phải được làm thủ tục hải quan khi nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan cho tới khi tái xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

4. Việc tiêu thụ hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong nội địa phải thực hiện theo quy định về quản lý nhập khẩu hàng hóa của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. 5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 40. Cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu

1. Cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu đối với hàng hóa thuộc các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa là chất thải nguy hại, phế liệu, phế thải;

b) Hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Hàng hóa là hàng tiêu dùng đã qua sử dụng có nguy cơ gian lận thương mại;

d) Hàng hóa có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người.

2. Chính phủ quy định chi tiết Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu.

3. Trường hợp để ngăn ngừa tình trạng gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người, chuyển tải bất hợp pháp, nguy cơ gian lận thương mại, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định, công bố công khai hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu.

Điều 41. Các hình thức tạm nhập, tái xuất khác

1. Trừ trường hợp kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại Điều 39 của Luật này, thương nhân được tạm nhập vào Việt Nam hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa không thuộc diện tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng

nhập khẩu theo hợp đồng với nước ngoài để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, thuê, mượn hoặc để sử dụng vì mục đích khác trong một khoảng thời gian nhất định rồi tái xuất chính hàng hóa đó ra khỏi Việt Nam.

2. Thủ tục tạm nhập, tái xuất được thực hiện như sau:

a) Thương nhân phải có giấy phép tạm nhập, tái xuất đối với hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Thương nhân chỉ phải làm thủ tục tạm nhập, tái xuất tại cơ quan hải quan đối với hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

3. Thời hạn tạm nhập, tái xuất thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập.

4. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khi tiêu thụ nội địa phải thực hiện theo quy định về quản lý nhập khẩu hàng hóa của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 42. Tạm xuất, tái nhập hàng hóa

1. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập hàng hóa để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, sản xuất, thi công, thuê, mượn, trưng bày, triển lãm hoặc để sử dụng vì mục đích khác theo hợp đồng với nước ngoài.

2. Thủ tục tạm xuất, tái nhập được thực hiện như sau:

a) Thương nhân phải có giấy phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Thương nhân chỉ phải làm thủ tục tạm xuất, tái nhập tại cơ quan hải quan đối với hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

3. Thời hạn tạm xuất, tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm xuất.

4. Hàng hóa tạm xuất, tái nhập khi tiêu thụ tại nước ngoài phải thực hiện theo quy định về quản lý xuất khẩu hàng hóa của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Chuyển khẩu hàng hóa

1. Thương nhân kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu,

nhập khẩu phải có giấy phép chuyển khẩu hàng hóa, trừ trường hợp việc chuyển khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam.

2. Thương nhân chỉ phải làm thủ tục chuyển khẩu tại cơ quan hải quan cửa khẩu đối với hàng hóa không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hàng hóa chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho tới khi thực xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Tiểu mục 2. QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Điều 44. Cho phép quá cảnh hàng hóa

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hóa không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam và chỉ phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập đầu tiên và cửa khẩu xuất cuối cùng theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp phép quá cảnh hàng hóa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 45. Nguyên tắc quản lý hoạt động quá cảnh hàng hóa

1. Hàng hóa quá cảnh khi xuất khẩu phải là toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu.

2. Việc tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện dịch vụ quá cảnh hàng hóa hoặc tự mình thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam, thuê thương nhân nước ngoài thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh, giao thông, vận tải.

3. Quá cảnh hàng hóa bằng đường hàng không được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế về hàng không mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan trong toàn bộ thời gian quá cảnh, vào và ra theo đúng cửa khẩu đã quy định.

5. Hàng hóa quá cảnh khi được tiêu thụ nội địa phải thực hiện theo quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 46. Cửa khẩu và tuyến đường quá cảnh hàng hóa

1. Căn cứ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tuyến đường được vận chuyển hàng hóa quá cảnh.

2. Hàng hóa chỉ được quá cảnh qua các cửa khẩu quốc tế và theo những tuyến đường trên lãnh thổ Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời gian quá cảnh hàng hóa, việc thay đổi tuyến đường được vận chuyển hàng hóa quá cảnh phải được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cho phép.

Điều 47. Thời gian quá cảnh

1. Thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam tối đa là 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập, trừ trường hợp được gia hạn; trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất; phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh bị hư hỏng trong quá trình quá cảnh.

2. Đối với hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất hoặc phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh bị hư hỏng trong thời gian quá cảnh cần phải có thêm thời gian để lưu kho, khắc phục hư hỏng, tổn thất thì thời gian quá cảnh được gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và phải được cơ quan hải quan nơi làm thủ tục quá cảnh chấp thuận; trường hợp gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 44 của Luật này thì phải được Bộ trưởng Bộ Công Thương cho phép.

3. Trong thời gian lưu kho và khắc phục hư hỏng, tổn thất quy định tại khoản 2 Điều này, hàng hóa và phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh vẫn phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan.

Tiểu mục 3. ĐẠI LÝ MUA BÁN HÀNG HÓA CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

Điều 48. Quản lý hoạt động đại lý mua bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài

1. Thương nhân được nhận làm đại lý mua bán hàng hóa hợp pháp cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hóa tạm ngừng nhập khẩu.

2. Trường hợp thương nhân chọn việc thanh toán thù lao bán hàng đại lý bằng tiền thì thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Trường hợp thương nhân chọn việc thanh toán thù lao bán hàng đại lý bằng hàng hóa thì hàng hóa đó phải không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc không phải là hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Trường hợp thanh toán thù lao bán hàng đại lý bằng hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

3. Đại lý mua bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Quản lý hoạt động thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý mua bán hàng hóa tại nước ngoài

Thương nhân được thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý mua bán hàng hóa tại nước ngoài đối với hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu.

Tiểu mục 4. ỦY THÁC VÀ NHẬN ỦY THÁC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 50. Quản lý hoạt động ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

1. Thương nhân được ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc không phải là hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện, bên ủy thác hoặc bên nhận ủy thác phải có giấy phép, đáp ứng điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu trước khi ký hợp đồng ủy thác hoặc nhận ủy thác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trường hợp bên ủy thác không phải là thương nhân, trên cơ sở hợp đồng được ký kết theo quy định của pháp luật, bên ủy thác được ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

Tiểu mục 5. GIA CÔNG HÀNG HÓA CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀ ĐẶT GIA CÔNG HÀNG HÓA Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 51. Quản lý hoạt động nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài

1. Thương nhân được nhận gia công hàng hóa hợp pháp cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng nhận gia công sau khi được Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp phép theo trình tự, thủ tục do Chính phủ quy định.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài.

Điều 52. Quản lý hoạt động đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài

1. Thương nhân được đặt gia công ở nước ngoài hàng hóa lưu thông hợp pháp.

2. Việc xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công và nhập khẩu sản phẩm gia công thực hiện theo quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thương nhân thực hiện nghĩa vụ về thuế đối với việc nhập khẩu sản phẩm gia công phục vụ tiêu dùng trong nước theo quy định của pháp luật về thuế.

Mục 7. HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG VỚI CÁC NƯỚC CÓ CHUNG BIÊN GIỚI

Điều 53. Quản lý ngoại thương với các nước có chung biên giới

1. Hoạt động ngoại thương với nước có chung biên giới với Việt Nam tại khu vực biên giới (sau đây gọi là hoạt động thương mại biên giới) được áp dụng các biện pháp quản lý đặc thù sau đây:

a) Quy định về hàng hóa, số lượng hàng hóa, định mức miễn thuế, địa điểm và phương thức đối với hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới;

b) Quy định về hàng hóa, địa điểm, phương thức và hoạt động hỗ trợ đối với hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân đã được thoả thuận trong điều ước quốc tế giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước có chung biên giới.

2. Các nguyên tắc trong quản lý hoạt động thương mại biên giới bao gồm:

a) Nhà nước tăng cường hỗ trợ và phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp nơi có biên giới trong việc tổ chức, quản lý hoạt động thương mại biên giới nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân, cư dân biên giới;

b) Người, phương tiện, hàng hóa trong hoạt động thương mại biên giới chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Các hoạt động thương mại biên giới được hưởng một số chính sách quản lý đặc thù về địa bàn, hàng hóa, phí, lệ phí, phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 54. Cơ chế điều hành hoạt động thương mại biên giới tại cửa khẩu biên giới trên đất liền

1. Hoạt động thương mại biên giới được thực hiện qua các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính. Trường hợp hoạt động thương mại biên giới được thực hiện qua cửa khẩu khác, qua nơi mở ra cho qua lại biên giới thì phải bảo đảm các điều kiện, chịu sự giám sát, quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quyết định, công bố Danh mục các cửa khẩu khác và nơi mở ra cho qua lại biên giới được phép thực hiện hoạt động thương mại biên giới quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua các khu vực trên bị ách tắc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới, căn cứ vào điều kiện hạ tầng, kỹ thuật tại khu vực đó, có thể áp dụng biện pháp ưu tiên xuất khẩu hàng hóa là

thực phẩm tươi sống, nông sản mau hỏng hoặc tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hàng hóa cho đến khi không còn ách tắc.

3. Việc quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại cửa khẩu biên giới trên đất liền phải được thực hiện thống nhất, đồng bộ, có sự phối hợp chặt chẽ và đơn giản hóa thủ tục hành chính.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 55. Chính sách quản lý, phát triển các hoạt động hỗ trợ thương mại tại khu vực cửa khẩu biên giới trên đất liền

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và chính quyền địa phương các cấp chịu trách nhiệm quản lý, phát triển các hoạt động hỗ trợ thương mại sau đây tại khu vực cửa khẩu biên giới trên đất liền:

a) Hoạt động hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực hậu cần thương mại bao gồm: giao nhận, vận chuyển hàng hóa, gia công, bao bì, đóng gói hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, phiên dịch, bảo vệ và các hoạt động nâng cao năng lực hậu cần thương mại khác;

c) Hoạt động tài chính, tiền tệ bao gồm: đổi tiền, gửi tiền, thanh toán;

d) Hoạt động hỗ trợ nâng cao khả năng tiếp cận và thâm nhập thị trường các nước có chung biên giới; tư vấn, môi giới, đại lý mua bán, ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu, chuyển khẩu, quảng cáo, hội chợ, triển lãm;

đ) Hoạt động hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật bao gồm: đường giao thông, điện, nước, chợ biên giới, cửa hàng giới thiệu sản phẩm, kho, bãi, trạm cân điện tử, phòng cháy, chữa cháy;

e) Các hoạt động hỗ trợ thương mại khác tại khu vực cửa khẩu biên giới theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ có chính sách khuyến khích thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư, phát triển, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ thương mại tại khu vực cửa khẩu biên giới quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 8. QUẢN LÝ HÀNG HÓA ĐỐI VỚI KHU VỰC HẢI QUAN RIÊNG

Điều 56. Áp dụng biện pháp quản lý hàng hóa xuất khẩu đối với khu vực hải quan riêng

1. Áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa được đưa từ khu vực hải quan riêng ra nước ngoài như đối với hàng hóa được đưa từ nội địa ra nước ngoài.

2. Không áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa đưa từ nội địa vào khu vực hải quan riêng.

3. Chỉ áp dụng một lần các biện pháp quản lý hàng hóa xuất khẩu đối với khu vực hải quan riêng.

4. Hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều này phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 57. Áp dụng biện pháp quản lý hàng hóa nhập khẩu đối với khu vực hải quan riêng

1. Áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa đưa từ khu vực hải quan riêng vào nội địa như đối với hàng hóa đưa từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam.

2. Không áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương, trừ biện pháp cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, biện pháp kiểm dịch đối với hàng hóa được đưa từ nước ngoài vào khu vực hải quan riêng.

3. Chỉ áp dụng một lần các biện pháp quản lý hàng hóa nhập khẩu đối với khu vực hải quan riêng.

4. Hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều này phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 58. Áp dụng biện pháp quản lý mua bán hàng hóa giữa các khu vực hải quan riêng

1. Không áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa mua bán, vận chuyển giữa các khu vực hải quan riêng trong lãnh thổ Việt Nam.

2. Việc vận chuyển hàng hóa giữa các khu vực hải quan riêng phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 59. Trường hợp ngoại lệ

Trong trường hợp cần thiết nhằm chống gian lận thương mại và chuyển tải bất hợp pháp, Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng hoặc không áp dụng một hoặc một số biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa quy định tại các điều 56, 57 và 58 của Luật này.

Chương III

CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT, KIỂM DỊCH

Mục 1. ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KỸ THUẬT, KIỂM DỊCH

Điều 60. Mục tiêu, nguyên tắc áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch

1. Việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng hàng hóa; bảo vệ an toàn sức khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường sinh thái, đa dạng sinh học; phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm và bảo đảm an ninh, lợi ích quốc gia.

2. Việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử và tránh tạo ra rào cản không cần thiết đối với hoạt động ngoại thương, nhất là đối với hàng hóa xuất khẩu;

b) Áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong điều kiện cho phép, bảo đảm yêu cầu quản lý và phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Bảo đảm các nguyên tắc khác theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

Điều 61. Áp dụng biện pháp kỹ thuật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải được công bố tiêu chuẩn áp dụng và ghi nhãn theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn phải áp dụng các biện pháp quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

3. Hàng hóa nhập khẩu là thực phẩm đã qua chế biến, bao gói sẵn; phụ gia thực phẩm; chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm đã có quy chuẩn kỹ thuật thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Hàng hóa nhập khẩu là thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói thực phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật phải được công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm và đăng ký bản công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm biến đổi gen, thực phẩm đã qua chiếu xạ phải có giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc giấy chứng nhận y tế theo quy định của pháp luật.

6. Hàng hóa nhập khẩu là phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác khi nhập khẩu phải được kiểm soát theo quy định của pháp luật về đo lường.

7. Trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp kỹ thuật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường.

Điều 62. Áp dụng biện pháp kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật

1. Hàng hóa là động vật, sản phẩm động vật thuộc diện kiểm dịch trước khi xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển cửa khẩu, gửi vào kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải được kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.

2. Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trước khi xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển cửa khẩu, gửi vào kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y.

Điều 63. Áp dụng biện pháp kiểm dịch thực vật

1. Hàng hóa là vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trước khi xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển cửa khẩu, gửi vào kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải được kiểm dịch theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

2. Hàng hóa là giống cây trồng chưa có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, sinh vật có ích sử dụng trong bảo vệ thực vật tại Việt Nam phải được kiểm dịch sau khi nhập khẩu tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

3. Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển cửa khẩu, gửi vào kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 64. Áp dụng biện pháp kiểm dịch y tế biên giới

1. Hàng hóa thuộc diện kiểm dịch y tế biên giới trước khi xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải được kiểm dịch theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

2. Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch y tế biên giới thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

Mục 2. ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KIỂM TRA ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 65. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là đối tượng phải kiểm tra bao gồm:

a) Hàng hóa phải áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch quy định tại các điều 61, 62, 63 và 64 của Luật này;

b) Hàng hóa có tiềm ẩn khả năng gây mất an toàn hoặc hàng hóa có khả năng gây mất an toàn theo thông tin cảnh báo từ các tổ chức quốc tế, khu vực, nước ngoài;

c) Hàng hóa mà cơ quan có thẩm quyền phát hiện không phù hợp và phải tăng cường kiểm tra theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này được kiểm tra theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 60 của Luật này và do cơ quan, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định thực hiện.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, ban hành Danh mục hàng hóa là đối tượng phải kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 66. Cơ quan, tổ chức kiểm tra

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc kiểm tra theo lĩnh vực, địa bàn được phân công, phân cấp theo quy định của pháp luật.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này công bố công khai tên và địa chỉ cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra phải được cơ quan, tổ chức thực hiện kiểm tra công bố công khai, minh bạch.

Chương IV

BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 67. Các biện pháp phòng vệ thương mại

1. Các biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp và biện pháp tự vệ do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam trong những trường hợp cụ thể.

2. Chính phủ quy định chi tiết cách xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước; chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; căn cứ tiến hành, trình tự, thủ tục, thời hạn, nội dung, căn cứ chấm dứt điều tra vụ việc phòng vệ thương mại (sau đây gọi là điều tra); áp dụng, rà soát biện pháp phòng vệ thương mại; xác định trợ cấp và biện pháp chống trợ cấp; trách nhiệm phối hợp của các cơ quan liên quan trong quá trình điều tra; xử lý biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết về bên liên quan trong vụ việc điều tra, hoạt động cung cấp, thu thập thông tin, tài liệu và bảo mật thông tin, tài liệu; tiếng nói, chữ viết trong quá trình điều tra; quản lý nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; các trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 68. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại

1. Áp dụng trong phạm vi, mức độ cần thiết, hợp lý, có thời hạn nhằm bảo vệ, ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

2. Chỉ được áp dụng sau khi đã tiến hành điều tra minh bạch, công bằng, phù hợp với quy định của pháp luật và phải dựa trên các kết luận điều tra.

3. Công bố công khai các quyết định về việc điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại.

4. Không thu khoản chênh lệch về thuế nếu mức thuế phòng vệ thương mại chính thức cao hơn mức thuế phòng vệ thương mại tạm thời.

5. Hoàn lại khoản chênh lệch về thuế nếu mức thuế phòng vệ thương mại chính thức thấp hơn mức thuế phòng vệ thương mại tạm thời.

6. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định không áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chính thức thì thuế phòng vệ thương mại tạm thời đã thu hoặc các khoản bảo đảm thanh toán thuế phòng vệ thương mại tạm thời phải được hoàn lại.

Điều 69. Thiệt hại của ngành sản xuất trong nước

1. Ngành sản xuất trong nước là tập hợp các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam hoặc đại diện của họ chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hóa của ngành đó được sản xuất trong nước. Trong trường hợp nhà sản xuất trong nước trực tiếp nhập khẩu hàng hóa bị điều tra hoặc có mối quan hệ với các nhà xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa bị điều tra thì nhà sản xuất này có thể không được xem là nhà sản xuất trong nước.

Hàng hóa tương tự là hàng hóa có tất cả các đặc tính giống với hàng hóa bị điều tra. Trong trường hợp không có hàng hóa nào như vậy thì hàng hóa tương tự là hàng hóa có nhiều đặc tính cơ bản giống với hàng hóa bị điều tra.

2. Thiệt hại của ngành sản xuất trong nước được xác định như sau:

a) Thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước là tình trạng suy giảm đáng kể hoặc kim hãm tăng trưởng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước;

b) Đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước là khả năng trước mắt, rõ ràng và chứng minh được về nguy cơ gây thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước;

c) Ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước là tình trạng dẫn đến khó khăn cho việc hình thành một ngành sản xuất trong nước;

d) Thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước là tình trạng suy giảm tổng thể hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành sản xuất trong nước;

đ) Đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước là khả năng trước mắt, rõ ràng và chứng minh được về nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Điều 70. Trình tự, thủ tục điều tra vụ việc phòng vệ thương mại

1. Tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước có quyền nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong trường hợp nhận thấy hàng hóa nhập khẩu bị bán phá giá, được trợ cấp hoặc nhập khẩu quá mức gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày có thông báo hồ sơ hợp lệ, căn cứ vào kiến nghị của Cơ quan điều tra phòng vệ thương mại (sau đây gọi là Cơ quan điều tra), Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc điều tra hoặc không điều tra. Trường hợp đặc biệt, việc ban hành quyết định có thể được gia hạn một lần nhưng không quá 30 ngày.

3. Thời hạn điều tra được quy định như sau:

a) Việc điều tra để áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được kết thúc trong thời gian 12 tháng kể từ ngày có quyết định điều tra. Trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền gia hạn thời gian điều tra nhưng tổng thời gian điều tra không quá 18 tháng;

b) Việc điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ được kết thúc trong thời gian 09 tháng kể từ ngày có quyết định điều tra. Trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền gia hạn thời gian điều tra nhưng tổng thời gian điều tra không quá 12 tháng.

4. Việc tham vấn trong quá trình điều tra được thực hiện như sau:

a) Trong quá trình điều tra, các bên liên quan trong vụ việc điều tra được quyền trình bày bằng văn bản với Cơ quan điều tra các thông tin và ý kiến liên quan đến vụ việc điều tra;

b) Cơ quan điều tra có trách nhiệm tạo cơ hội tham vấn cho các bên liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Trước khi công bố kết luận điều tra cuối cùng, Cơ quan điều tra có thể tổ chức tham vấn công khai nhằm tạo điều kiện cho các bên liên quan trình bày thông tin và ý kiến liên quan đến vụ việc điều tra.

5. Trách nhiệm thông báo được quy định như sau:

a) Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định tiến hành điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo cho Chính phủ của nước có tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu có liên quan và các bên liên quan khác về việc tiến hành điều tra;

b) Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo công khai kết luận điều tra sơ bộ, kết luận điều tra cuối cùng, chấp thuận cam kết cũng như việc chấm dứt điều tra tới các bên liên quan trong vụ việc điều tra;

c) Cơ quan điều tra thực hiện các nghĩa vụ thông báo khác theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 71. Chấm dứt điều tra vụ việc phòng vệ thương mại

Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định chấm dứt điều tra trong các trường hợp sau đây:

1. Tổ chức, cá nhân có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tự nguyện rút hồ sơ;

2. Kết luận sơ bộ của Cơ quan điều tra xác định không có thiệt hại hoặc không đe dọa gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước hoặc không ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước;

3. Kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra có một trong các nội dung sau đây:

a) Hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam không bị bán phá giá, không được trợ cấp hoặc không nhập khẩu quá mức;

b) Không có thiệt hại của ngành sản xuất trong nước quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật này;

c) Không có mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp, nhập khẩu quá mức với thiệt hại, đe dọa gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước;

4. Cơ quan điều tra đạt được thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền của nước có hàng hóa bị cáo buộc được trợ cấp nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam về dỡ bỏ trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam.

Điều 72. Chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại là hành vi nhằm trốn tránh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thực thi biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực đối với hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng biện pháp này khi nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam.

2. Biện pháp phòng vệ thương mại đang được áp dụng có thể được mở rộng trong trường hợp Cơ quan điều tra xác định có hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Cơ quan điều tra có thể tiến hành điều tra hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại căn cứ vào yêu cầu của đại diện ngành sản xuất trong nước hoặc các thông tin mà Cơ quan điều tra có được.

4. Căn cứ vào kết luận của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa, cấu phần hàng hóa nhập khẩu từ các nước liên quan bị điều tra.

Điều 73. Cơ quan điều tra

1. Cơ quan điều tra do Chính phủ thành lập thuộc cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương.

2. Cơ quan điều tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại và thông báo hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ, tài liệu;

b) Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định điều tra hoặc không điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

c) Tổ chức điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; điều tra hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;

d) Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; thay đổi biện pháp phòng vệ thương mại trên cơ sở kết luận điều tra và kết luận rà soát;

đ) Tiến hành rà soát biện pháp phòng vệ thương mại;

e) Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương chấm dứt điều tra, chấm dứt áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

g) Chủ trì tham gia giải quyết tranh chấp tại các cơ chế song phương và đa phương trong việc điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam và hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bị nước ngoài điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

h) Chủ trì hỗ trợ, ứng phó các vụ việc do nước ngoài điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam;

i) Chủ trì xây dựng phương án và đàm phán bồi thường trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam;

k) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện biện pháp phòng vệ thương mại của các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc điều tra và áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

l) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng Cơ quan điều tra do Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức; có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo Cơ quan điều tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết về nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan điều tra.

Điều 74. Bên liên quan trong vụ việc điều tra

1. Bên liên quan trong vụ việc điều tra bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân ở nước ngoài sản xuất, xuất khẩu hàng hóa vào lãnh thổ Việt Nam bị điều tra;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa bị điều tra;

c) Hiệp hội nước ngoài có đa số thành viên là các tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra;

d) Chính phủ và cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu hàng hóa bị điều tra;

đ) Tổ chức, cá nhân có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

e) Tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự;

g) Hiệp hội trong nước có đa số thành viên là các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tương tự;

h) Tổ chức, cá nhân khác có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến vụ việc điều tra hoặc có thể giúp ích cho quá trình điều tra hoặc tổ chức đại diện bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Tổ chức, cá nhân phải đăng ký và được Cơ quan điều tra chấp thuận để trở thành bên liên quan trong vụ việc điều tra.

3. Bên liên quan trong vụ việc điều tra được tiếp cận thông tin, tài liệu mà bên liên quan khác đã cung cấp cho Cơ quan điều tra, trừ thông tin, tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 75 của Luật này.

Điều 75. Cung cấp, thu thập thông tin, tài liệu và bảo mật trong quá trình điều tra vụ việc phòng vệ thương mại

1. Bên liên quan trong vụ việc điều tra có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

2. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra và những người có quyền tiếp cận thông tin, tài liệu liên quan đến vụ việc có trách nhiệm bảo mật thông tin, tài liệu theo yêu cầu của bên cung cấp thông tin, tài liệu.

3. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan điều tra có quyền tiến hành trưng cầu giám định hoặc kiểm tra, xác minh tính xác thực của thông tin, tài liệu do bên liên quan cung cấp hoặc thu thập thêm thông tin, tài liệu cần thiết để giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại. Cơ quan điều tra có quyền tiến hành việc điều tra tại chỗ, bao gồm cả việc điều tra tại nước ngoài.

4. Trường hợp bên bị điều tra từ chối cho Cơ quan điều tra tiếp cận hoặc từ chối cung cấp thông tin, tài liệu có ảnh hưởng quan trọng đến việc điều tra, Cơ quan điều tra có quyền sử dụng thông tin, tài liệu do bên liên quan cung cấp, thông tin, tài liệu do Cơ quan điều tra tự thu thập hoặc thông tin, tài liệu sẵn có để đưa ra kết luận điều tra dựa trên những thông tin, tài liệu đó.

Điều 76. Xử lý trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Khi thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, trên cơ sở đề nghị của hiệp hội ngành, nghề, thương nhân có liên quan, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác thực hiện các hoạt động trợ giúp sau đây cho thương nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình:

- a) Cung cấp thông tin liên quan đến vụ việc;
- b) Trao đổi với nước nhập khẩu đang điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam;
- c) Khởi kiện nước nhập khẩu khi phát hiện có vi phạm điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- d) Các hoạt động trợ giúp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan xây dựng phương án để phối hợp với Cơ quan điều tra của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng phương án yêu cầu bồi thường, trả đũa theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Mục 2. CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM

Điều 77. Biện pháp chống bán phá giá

1. Biện pháp chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam (sau đây gọi là biện pháp chống bán phá giá) là biện pháp được áp dụng trong trường hợp hàng hóa

được xác định bị bán phá giá khi nhập khẩu vào Việt Nam gây ra thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

2. Hàng hóa được xác định bị bán phá giá khi nhập khẩu vào Việt Nam với giá thấp hơn giá thông thường là giá có thể so sánh được của hàng hóa tương tự bán tại nước xuất khẩu hoặc tại một nước thứ ba trong các điều kiện thương mại thông thường hoặc mức giá mà Cơ quan điều tra xác định bằng phương pháp tự tính toán.

3. Các biện pháp chống bán phá giá bao gồm:

a) Áp dụng thuế chống bán phá giá;

b) Cam kết về các biện pháp loại trừ bán phá giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá với Cơ quan điều tra của Việt Nam hoặc với các nhà sản xuất trong nước nếu được Cơ quan điều tra chấp thuận.

Điều 78. Điều kiện áp dụng biện pháp chống bán phá giá

1. Biện pháp chống bán phá giá được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bị bán phá giá với biên độ bán phá giá được xác định cụ thể, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước;

c) Tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa bị bán phá giá quy định tại điểm a khoản này với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước quy định tại điểm b khoản này.

2. Không áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu có biên độ bán phá giá không vượt quá 2% giá xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam.

3. Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ một nước có khối lượng hoặc số lượng không vượt quá 3% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam và tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa có xuất xứ từ các nước đáp ứng điều kiện trên không vượt quá 7% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam thì các nước này được loại khỏi phạm vi áp dụng biện pháp chống bán phá giá.

Điều 79. Căn cứ tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá

1. Việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá được thực hiện khi có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá được coi là đại diện cho ngành sản xuất trong nước khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá phải lớn hơn tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của các nhà sản xuất trong nước phản đối việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

b) Tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá chiếm ít nhất 25% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của ngành sản xuất trong nước.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm quyết định điều tra khi có bằng chứng rõ ràng về việc nhập khẩu hàng hóa bị bán phá giá gây ra thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

Điều 80. Nội dung điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá

1. Xác định hàng hóa bị bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam và biên độ bán phá giá bao gồm:

a) Xác định giá thông thường;

b) Xác định giá xuất khẩu;

c) Thực hiện việc so sánh công bằng giữa giá thông thường với giá xuất khẩu và xác định biên độ bán phá giá cụ thể của hàng hóa thuộc đối tượng điều tra cho từng tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra (sau đây gọi là nhà sản xuất, xuất khẩu).

2. Xác định thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

3. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa bị bán phá giá với thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

4. Xác định tác động của biện pháp chống bán phá giá đối với kinh tế - xã hội.

Điều 81. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá

1. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định căn cứ vào kết luận sơ bộ của Cơ quan điều tra. Mức thuế chống bán phá giá tạm thời không được vượt quá biên độ bán phá giá trong kết luận sơ bộ.

Thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời là không quá 120 ngày kể từ ngày quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời có hiệu lực. Khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hóa tương tự vào Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể gia hạn áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời nhưng không quá 60 ngày.

2. Việc áp dụng biện pháp cam kết được thực hiện như sau:

a) Sau khi có kết luận sơ bộ và trước khi kết thúc điều tra, nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra có thể đưa ra cam kết với Cơ quan điều tra về việc tự nguyện điều chỉnh giá bán hoặc tự nguyện hạn chế khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra xuất khẩu vào Việt Nam;

b) Cơ quan điều tra có thể chấp nhận, không chấp nhận hoặc đề nghị điều chỉnh nội dung cam kết trên cơ sở lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước.

3. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá được thực hiện như sau:

a) Trường hợp không đạt được cam kết quy định tại khoản 2 Điều này, sau khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra công bố kết luận cuối cùng về các nội dung điều tra quy định tại Điều 80 của Luật này. Kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra và các căn cứ chính để ban hành kết luận cuối cùng phải được thông báo bằng phương thức thích hợp cho các bên liên quan trong vụ việc điều tra;

b) Căn cứ vào kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng hay không áp dụng thuế chống bán phá giá;

c) Mức thuế chống bán phá giá không được vượt quá biên độ bán phá giá trong kết luận cuối cùng;

d) Thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá là không quá 05 năm kể từ ngày quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá có hiệu lực, trừ trường hợp được gia hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật này.

4. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá có hiệu lực trở về trước được thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định có thiệt hại đáng kể hoặc có đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá có hiệu lực trở về trước;

b) Thuế chống bán phá giá được áp dụng có hiệu lực trở về trước đối với hàng hóa nhập khẩu trong thời hạn 90 ngày trước khi áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời nếu hàng hóa nhập khẩu được xác định bị bán phá giá; khối lượng hoặc số lượng hàng hóa bị bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam tăng nhanh đột biến trong giai đoạn từ khi tiến hành điều tra đến khi áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời và gây ra thiệt hại khó có khả năng khắc phục cho ngành sản xuất trong nước.

Điều 82. Rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá

1. Việc rà soát theo đề nghị của bên liên quan trong vụ việc điều tra được thực hiện như sau:

a) Sau 01 năm kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá theo đề nghị của một hoặc nhiều bên liên quan trong vụ việc điều tra và trên cơ sở xem xét các bằng chứng do bên đề nghị cung cấp;

b) Việc tiến hành các thủ tục liên quan đến quá trình rà soát không được gây cản trở việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đang có hiệu lực;

c) Thời hạn rà soát quy định tại khoản này là không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.

2. Việc rà soát cuối kỳ được thực hiện như sau:

a) 01 năm trước khi kết thúc thời hạn áp dụng biện pháp chống bán phá giá, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định tiến hành rà soát cuối kỳ đối với việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

b) Nội dung của việc rà soát nhằm xác định sự cần thiết, tính hợp lý và tác động kinh tế - xã hội của việc tiếp tục áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

c) Căn cứ vào kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định gia hạn hoặc không gia hạn việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

d) Thời hạn rà soát cuối kỳ là không quá 09 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.

3. Việc rà soát đối với nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài không bán hàng hóa bị điều tra vào lãnh thổ Việt Nam trong giai đoạn điều tra ban đầu nhưng sau đó xuất khẩu hàng hóa đó vào lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi là nhà xuất khẩu mới) được thực hiện như sau:

a) Nhà xuất khẩu mới có thể nộp hồ sơ yêu cầu Cơ quan điều tra tiến hành rà soát và xác định mức thuế chống bán phá giá riêng;

b) Căn cứ vào kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng mức thuế chống bán phá giá riêng cho nhà xuất khẩu mới được rà soát;

c) Thời hạn rà soát đối với nhà xuất khẩu mới là không quá 03 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 03 tháng.

4. Việc rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá được thực hiện như sau:

a) Các bên liên quan trong vụ việc điều tra có thể yêu cầu Cơ quan điều tra rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

b) Hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm các bằng chứng và thông tin chứng minh việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá với toàn bộ hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá là không phù hợp;

c) Căn cứ vào kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc điều chỉnh phạm vi hàng hóa thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

d) Thời hạn rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá là không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.

Mục 3. CHỐNG TRỢ CẤP ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM

Điều 83. Biện pháp chống trợ cấp

1. Biện pháp chống trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam (sau đây gọi là biện pháp chống trợ cấp) là biện pháp được áp dụng trong trường hợp hàng hóa được trợ cấp khi nhập khẩu vào Việt Nam gây ra thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

2. Các biện pháp chống trợ cấp bao gồm:

a) Áp dụng thuế chống trợ cấp;

b) Cam kết của tổ chức, cá nhân hoặc của Chính phủ nước sản xuất, xuất khẩu với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam về việc tự nguyện chấm dứt trợ cấp, giảm mức trợ cấp, cam kết điều chỉnh giá xuất khẩu;

c) Các biện pháp chống trợ cấp khác.

Điều 84. Trợ cấp

Trợ cấp là sự đóng góp của Chính phủ hoặc bất kỳ tổ chức công nào ở quốc gia có hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam dưới các hình thức sau đây đem lại lợi ích cho tổ chức, cá nhân nhận trợ cấp:

1. Chính phủ thực tế chuyển vốn trực tiếp cho tổ chức, cá nhân hoặc nhận nợ trực tiếp cho tổ chức, cá nhân;

2. Chính phủ bỏ qua hoặc không thu các khoản thu mà tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải nộp cho Chính phủ;

3. Chính phủ cung cấp cho tổ chức, cá nhân tài sản, hàng hóa hoặc dịch vụ không phải là cơ sở hạ tầng chung;

4. Chính phủ mua tài sản, hàng hóa hoặc dịch vụ của tổ chức, cá nhân với giá cao hơn giá thị trường;

5. Chính phủ bán tài sản, hàng hóa hoặc dịch vụ cho tổ chức, cá nhân với giá thấp hơn giá thị trường;

6. Chính phủ góp tiền vào một cơ chế tài trợ; ủy thác, giao hoặc chỉ đạo, yêu cầu tổ chức tư nhân thực hiện một hoặc một số hoạt động được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 của Điều này thông thường thuộc chức năng của Chính phủ và trong thực tế không khác với những hoạt động thông thường của Chính phủ;

7. Bất kỳ hình thức hỗ trợ về thu nhập hoặc giá;

8. Bất kỳ hình thức trợ cấp nào khác không thuộc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 của Điều này được xác định dựa trên nguyên tắc công bằng, hợp lý, không trái với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 85. Các trợ cấp có thể bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp

Các trợ cấp sau đây có thể bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác:

1. Trợ cấp dựa vào kết quả xuất khẩu;
2. Trợ cấp nhằm mục đích ưu tiên sử dụng hàng hóa sản xuất trong nước hơn hàng hóa nhập khẩu;
3. Các trợ cấp quy định tại Điều 84 của Luật này làm vô hiệu hoặc ảnh hưởng đến những quyền lợi mà Việt Nam trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 86. Điều kiện áp dụng biện pháp chống trợ cấp

1. Biện pháp chống trợ cấp được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Hàng hóa được xác định có trợ cấp theo quy định tại Điều 84 và Điều 85 của Luật này và mức trợ cấp được xác định cụ thể, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước;
- c) Tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa được trợ cấp quy định tại điểm a khoản này với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước quy định tại điểm b khoản này.

2. Không áp dụng biện pháp chống trợ cấp đối với nhà sản xuất, xuất khẩu ở các nước phát triển có mức trợ cấp không vượt quá 1% giá xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam, nhà sản xuất hoặc xuất khẩu ở các nước đang phát triển có mức trợ cấp không vượt quá 2% giá xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam và nhà sản xuất hoặc xuất khẩu ở các nước kém phát triển có mức trợ cấp không vượt quá 3% giá xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam.

3. Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ một nước đang phát triển có khối lượng hoặc số lượng không vượt quá 4% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam và tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa có xuất xứ từ các nước đang phát triển đáp ứng điều kiện trên không vượt quá 9% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam thì các nước này được loại khỏi phạm vi áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

Điều 87. Căn cứ tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp

1. Việc điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp được thực hiện khi có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp được coi là đại diện cho ngành sản xuất trong nước khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp phải lớn hơn tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của các nhà sản xuất trong nước phản đối việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

b) Tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp chiếm ít nhất 25% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của ngành sản xuất trong nước.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm quyết định điều tra khi có bằng chứng rõ ràng về việc nhập khẩu hàng hóa được trợ cấp gây ra thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

Điều 88. Nội dung điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp

1. Xác định hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam và mức trợ cấp bao gồm:

- a) Xác định giá trị trợ cấp;
- b) Xác định giá xuất khẩu;
- c) Xác định mức trợ cấp cụ thể cho từng nhà sản xuất, nhà xuất khẩu nước ngoài.

2. Xác định thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước bao gồm:

a) Xác định khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu được trợ cấp và tác động lên giá của hàng hóa tương tự tại thị trường nội địa;

b) Xác định tác động của hàng hóa nhập khẩu được trợ cấp đối với ngành sản xuất trong nước.

3. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa được trợ cấp với thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

4. Xác định tác động của biện pháp chống trợ cấp đối với kinh tế - xã hội.

Điều 89. Áp dụng biện pháp chống trợ cấp

1. Việc áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định căn cứ vào kết luận sơ bộ của Cơ quan điều tra. Mức thuế chống trợ cấp tạm thời không được vượt quá mức trợ cấp trong kết luận sơ bộ.

Thời hạn áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời là không quá 120 ngày kể từ ngày quyết định áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời có hiệu lực. Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể gia hạn áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời nhưng không quá 60 ngày.

2. Việc áp dụng biện pháp cam kết được thực hiện như sau:

a) Sau khi có kết luận sơ bộ và trước khi kết thúc điều tra, tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra hoặc Chính phủ nước trợ cấp hàng hóa có thể đưa ra cam kết với Cơ quan điều tra về việc tự nguyện chấm dứt trợ cấp, giảm mức trợ cấp, cam kết điều chỉnh giá xuất khẩu hoặc áp dụng các biện pháp thích hợp khác;

b) Cơ quan điều tra có thể chấp nhận, không chấp nhận hoặc đề nghị điều chỉnh nội dung cam kết trên cơ sở lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước.

3. Việc áp dụng thuế chống trợ cấp được thực hiện như sau:

a) Trường hợp không đạt được cam kết quy định tại khoản 2 Điều này, sau khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra công bố kết luận cuối cùng về các nội dung điều tra quy định tại Điều 88 của Luật này. Kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra và các căn cứ chính để ban hành kết luận cuối cùng phải được thông báo bằng phương thức thích hợp cho các bên liên quan;

b) Căn cứ vào kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng hay không áp dụng thuế chống trợ cấp;

c) Mức thuế chống trợ cấp không được vượt quá mức trợ cấp trong kết luận cuối cùng;

d) Thời hạn áp dụng thuế chống trợ cấp là không quá 05 năm kể từ ngày quyết định áp dụng thuế chống trợ cấp có hiệu lực, trừ trường hợp được gia hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 90 của Luật này.

4. Việc áp dụng thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước được thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định có thiệt hại đáng kể hoặc có đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể quyết định áp dụng thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước;

b) Thuế chống trợ cấp được áp dụng có hiệu lực trở về trước đối với hàng hóa nhập khẩu trong thời hạn 90 ngày trước khi áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời nếu hàng hóa nhập khẩu được xác định có trợ cấp; khối lượng hoặc số lượng hàng hóa có trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam tăng nhanh đột biến trong giai đoạn từ khi tiến hành điều tra đến khi áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời và gây ra thiệt hại khó có khả năng khắc phục cho ngành sản xuất trong nước.

5. Việc áp dụng các biện pháp chống trợ cấp khác được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc của pháp luật quốc tế.

Điều 90. Rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp

1. Việc rà soát theo đề nghị của bên liên quan trong vụ việc điều tra được thực hiện như sau:

a) Sau 01 năm kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp chống trợ cấp, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp theo đề

ngợi của một hoặc nhiều bên liên quan trong vụ việc điều tra và trên cơ sở xem xét các bằng chứng do bên đề nghị cung cấp;

b) Việc tiến hành các thủ tục liên quan đến quá trình rà soát không được gây cản trở việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp đang có hiệu lực;

c) Thời hạn rà soát quy định tại khoản này là không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.

2. Việc rà soát cuối kỳ được thực hiện như sau:

a) 01 năm trước khi kết thúc thời hạn áp dụng biện pháp chống trợ cấp, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định tiến hành rà soát cuối kỳ đối với việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

b) Nội dung của việc rà soát nhằm xác định sự cần thiết, tính hợp lý và tác động kinh tế - xã hội của việc tiếp tục áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

c) Căn cứ vào kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định gia hạn hoặc không gia hạn việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

d) Thời hạn rà soát cuối kỳ là không quá 09 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.

3. Việc rà soát nhà xuất khẩu mới được thực hiện như sau:

a) Nhà xuất khẩu mới có thể nộp hồ sơ yêu cầu Cơ quan điều tra tiến hành rà soát và xác định mức thuế chống trợ cấp riêng;

b) Căn cứ vào kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng mức thuế chống trợ cấp riêng cho nhà xuất khẩu mới được rà soát;

c) Thời hạn rà soát đối với nhà xuất khẩu mới là không quá 03 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.

4. Việc rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp được thực hiện như sau:

a) Các bên liên quan trong vụ việc điều tra có thể yêu cầu Cơ quan điều tra rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

b) Hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm các bằng chứng và thông tin chứng minh việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp với toàn bộ hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp là không phù hợp;

c) Căn cứ vào kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc điều chỉnh phạm vi hàng hóa thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

d) Thời hạn rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp là không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.

5. Việc rà soát do thay đổi hoàn cảnh được thực hiện như sau:

a) Trong bất kỳ thời điểm nào sau khi thuế chống trợ cấp chính thức có hiệu lực, nếu một hoặc các bên liên quan trong vụ việc điều tra thấy xuất hiện hoàn cảnh mới làm thay đổi một cách đáng kể mức trợ cấp của hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp chính thức, dẫn đến việc không còn trợ cấp hoặc mức trợ cấp không đáng kể hoặc không còn gây ra thiệt hại đáng kể hoặc không còn đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc không ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước thì bên liên quan đó có quyền đề nghị Cơ quan điều tra tiến hành rà soát do thay đổi hoàn cảnh;

b) Hồ sơ yêu cầu rà soát phải cung cấp được các bằng chứng và thông tin chứng minh việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp là không còn phù hợp do hoàn cảnh thay đổi;

c) Căn cứ vào kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc điều chỉnh hoặc chấm dứt áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

d) Thời hạn rà soát do thay đổi hoàn cảnh là không quá 09 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.

Mục 4. TỰ VỆ TRONG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

Điều 91. Biện pháp tự vệ

1. Biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam (sau đây gọi là biện pháp tự vệ) là biện pháp được áp dụng trong trường hợp hàng hóa được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

2. Các biện pháp tự vệ bao gồm:

- a) Áp dụng thuế tự vệ;
- b) Áp dụng hạn ngạch nhập khẩu;
- c) Áp dụng hạn ngạch thuế quan;
- d) Cấp giấy phép nhập khẩu;
- đ) Các biện pháp tự vệ khác.

Điều 92. Điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ

1. Các biện pháp tự vệ chỉ được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Nhập khẩu quá mức khi khối lượng hoặc số lượng hàng hóa nhập khẩu gia tăng một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước;

b) Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng;

c) Việc gia tăng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản này là nguyên nhân chính gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

2. Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ một nước đang phát triển có khối lượng hoặc số lượng không vượt quá 3% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam và tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa có xuất xứ từ các nước đang phát triển đáp ứng điều kiện trên không vượt quá 9% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam thì các nước này được loại khỏi phạm vi áp dụng biện pháp tự vệ.

Điều 93. Căn cứ tiến hành điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

1. Việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ được thực hiện khi có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp là hàng hóa có khả năng được người mua chấp nhận thay thế cho hàng hóa thuộc phạm vi áp dụng các biện pháp tự vệ do ưu thế về giá và mục đích sử dụng.

2. Hồ sơ cung cấp bằng chứng rõ ràng về việc hàng hóa được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm quyết định điều tra khi có bằng chứng rõ ràng về việc hàng hóa được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Điều 94. Nội dung điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

1. Xác định hàng hóa được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam và mức độ gia tăng của hàng hóa nhập khẩu.

2. Xác định thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

3. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa quá mức quy định tại khoản 1 Điều này với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 95. Áp dụng biện pháp tự vệ

1. Việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định căn cứ vào kết luận sơ bộ của Cơ quan điều tra trước khi kết thúc điều tra, nếu xét thấy việc chậm thi hành biện pháp tự vệ gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước và thiệt hại đó khó có thể khắc phục về sau.

Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời là không quá 200 ngày kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời có hiệu lực.

2. Việc áp dụng biện pháp tự vệ chính thức được thực hiện như sau:

a) Sau khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra công bố kết luận cuối cùng về các nội dung liên quan đến quá trình điều tra quy định tại Điều 94 của Luật này. Kết luận cuối cùng và các căn cứ chính để ban hành kết luận cuối cùng phải được thông báo bằng phương thức thích hợp cho các bên liên quan đến quá trình điều tra;

b) Căn cứ vào kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng hay không áp dụng biện pháp tự vệ chính thức;

c) Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ, bao gồm cả thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời là không quá 04 năm, trừ trường hợp được gia hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 96 của Luật này;

d) Tổng thời gian áp dụng biện pháp tự vệ, bao gồm cả thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, biện pháp tự vệ chính thức và thời gian gia hạn là không quá 10 năm.

Điều 96. Rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Việc rà soát giữa kỳ được thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp thời gian áp dụng biện pháp tự vệ vượt quá 03 năm, Cơ quan điều tra phải tiến hành rà soát biện pháp tự vệ trước khi hết một nửa thời gian này để có kết luận về việc duy trì, chấm dứt hoặc giảm nhẹ mức độ áp dụng các biện pháp tự vệ;

b) Căn cứ vào kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định về việc duy trì, chấm dứt hoặc giảm nhẹ mức độ áp dụng biện pháp tự vệ;

c) Thời hạn rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ là không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.

2. Việc rà soát cuối kỳ được thực hiện như sau:

a) Trước khi kết thúc thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ, tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp muốn gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ phải nộp hồ sơ yêu cầu gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ. Hồ sơ yêu cầu gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm bằng chứng cho thấy ngành sản xuất trong nước đã thực hiện các biện pháp điều chỉnh cần thiết để nâng cao khả năng cạnh tranh và việc chấm dứt áp dụng biện pháp tự vệ sẽ gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước;

b) Cơ quan điều tra có thể căn cứ theo yêu cầu gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ quy định tại điểm a khoản này hoặc Cơ quan điều tra tự tiến hành rà soát cuối kỳ;

c) Căn cứ vào kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định về việc chấm dứt hoặc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ;

d) Mức độ áp dụng biện pháp tự vệ trong thời gian gia hạn không được cao hơn mức độ áp dụng trong thời gian ngay trước khi kết thúc thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ trước đó;

đ) Thời hạn rà soát cuối kỳ là không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 06 tháng.

3. Việc rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ được thực hiện như sau:

a) Các nhà nhập khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ có thể yêu cầu Cơ quan điều tra rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ;

b) Hồ sơ yêu cầu rà soát phải cung cấp được các bằng chứng và thông tin chứng minh việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với toàn bộ hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ là không phù hợp;

c) Căn cứ vào kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc điều chỉnh phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ;

d) Thời hạn rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ là không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.

Điều 97. Tái áp dụng biện pháp tự vệ

1. Biện pháp tự vệ đã được áp dụng với một loại hàng hóa có thể được tái áp dụng đối với hàng hóa đó theo quy định sau đây:

a) Trường hợp biện pháp tự vệ đã được áp dụng từ 04 năm trở lên, bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có), thì chỉ được tái áp dụng sau khoảng thời gian bằng ít nhất một nửa thời gian áp dụng biện pháp tự vệ trước đó;

b) Trường hợp biện pháp tự vệ đã được áp dụng từ trên 180 ngày đến dưới 04 năm, bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có), thì chỉ được tái áp dụng sau ít nhất 02 năm kể từ khi chấm dứt biện pháp tự vệ trước đó;

c) Trường hợp biện pháp tự vệ đã được áp dụng từ 180 ngày trở xuống thì chỉ được tái áp dụng sau ít nhất 01 năm kể từ khi bắt đầu áp dụng biện pháp tự vệ trước đó với điều kiện biện pháp tự vệ trước đó không được áp dụng quá 02 lần trong vòng 05 năm trước ngày biện pháp tái áp dụng có hiệu lực.

2. Trình tự, thủ tục điều tra để tái áp dụng biện pháp tự vệ thực hiện theo trình tự, thủ tục điều tra áp dụng biện pháp tự vệ.

Điều 98. Bồi thường

1. Việc bồi thường và mức độ bồi thường thiệt hại do áp dụng biện pháp tự vệ được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Việc bồi thường và mức độ bồi thường thiệt hại được xác định trên cơ sở kết quả tham vấn giữa các bên liên quan.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng phương án bồi thường trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi tiến hành tham vấn với bên bị thiệt hại do áp dụng biện pháp tự vệ.

Điều 99. Tự vệ đặc biệt

1. Tự vệ đặc biệt là biện pháp tự vệ được Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng trong trường hợp gia tăng quá mức hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam do kết quả của việc giảm thuế theo lộ trình của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Biện pháp tự vệ đặc biệt chỉ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ từ các nước được xác định cụ thể, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Việc điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt phải tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương V

BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT KHẨN CẤP TRONG HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG

Điều 100. Các trường hợp áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp đối với hàng hóa

1. Hàng hóa đến từ quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực địa lý xảy ra chiến tranh, tham gia chiến tranh, xung đột hoặc có nguy cơ xảy ra xung đột vũ trang trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến an ninh, lợi ích quốc gia của Việt Nam.

2. Hàng hóa đến từ quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực địa lý xảy ra thiên tai, dịch bệnh, sự cố môi trường mà cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thông tin một cách công khai hoặc chứng minh được là có đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe của người tiêu dùng hàng hóa đó.

3. Hàng hóa đến từ quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực địa lý xảy ra sự cố, thiếu sót, sai sót kỹ thuật mà cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thông tin một cách công khai hoặc chứng minh được là có ảnh hưởng trực tiếp, nghiêm trọng đến an toàn, sức khỏe của người tiêu dùng hàng hóa đó.

4. Hàng hóa đến từ quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực địa lý gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, sinh thái, đa dạng sinh học của Việt Nam mà cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thông tin một cách công khai hoặc có cơ sở khoa học chứng minh được sự ảnh hưởng đó.

5. Mất cân đối nghiêm trọng của cán cân thanh toán.

6. Các trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 101. Nguyên tắc áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp

1. Biện pháp kiểm soát khẩn cấp chỉ được áp dụng trong các trường hợp quy định tại Điều 100 của Luật này.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định việc áp dụng biện pháp hành chính phù hợp theo quy định tại Chương II của Luật này.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp phải đánh giá, lựa chọn biện pháp gây ít cản trở nhất cho hoạt động ngoại thương.

4. Biện pháp kiểm soát khẩn cấp được bãi bỏ khi không còn các trường hợp quy định tại Điều 100 của Luật này hoặc thông qua thương lượng, đàm phán.

Điều 102. Tham vấn trong trường hợp áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp

1. Trước hoặc sau khi biện pháp kiểm soát khẩn cấp được ban hành, bãi bỏ, cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp có trách nhiệm tham vấn các đối tác thương mại chịu ảnh hưởng trực tiếp phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có liên quan quy định chi tiết việc tham vấn trong trường hợp áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp.

Chương VI

CÁC BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG

Điều 103. Chính sách chung về phát triển hoạt động ngoại thương

1. Nhà nước có chính sách phát triển hoạt động ngoại thương thông qua các biện pháp sau đây:

a) Hoạt động tín dụng do Chính phủ quy định phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Xúc tiến thương mại nhằm thúc đẩy hoạt động ngoại thương bao gồm hỗ trợ xây dựng, bảo vệ, phát triển, quảng bá thương hiệu sản phẩm trong nước ra thị trường nước ngoài; thiết lập và cung cấp hệ thống thông tin xúc tiến thương mại; kết nối giao thương giữa các thương nhân nhằm thúc đẩy xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu quả để phục vụ sản xuất trong nước hoặc gia công xuất khẩu;

c) Các biện pháp khác nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước và nước ngoài được tham gia phát triển hoạt động ngoại thương phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Các biện pháp phát triển hoạt động ngoại thương phải phù hợp với định hướng của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược ngoại thương trong từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

4. Các biện pháp phát triển hoạt động ngoại thương được thực hiện hiệu quả, có sự phối hợp với các biện pháp thúc đẩy đầu tư, du lịch.

Điều 104. Chính sách đặc thù về phát triển hoạt động ngoại thương

1. Nhà nước có chính sách phát triển hoạt động ngoại thương đối với sản phẩm có lợi thế cạnh tranh mà trong nước sản xuất được, sản phẩm công nghệ và nguyên liệu đầu vào cần thiết phục vụ sản xuất trong nước.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp tại địa bàn miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn tham gia hoạt động ngoại thương.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 105. Phát triển hoạt động ngoại thương thông qua xúc tiến thương mại

1. Chính sách xúc tiến thương mại hỗ trợ hoạt động ngoại thương được thực hiện thông qua hoạt động của các cơ quan, tổ chức sau đây:

a) Hoạt động của các cơ quan, tổ chức xúc tiến thương mại trong nước;

b) Hoạt động của các tổ chức xúc tiến thương mại tại nước ngoài;

c) Hoạt động của các tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

d) Hoạt động của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài, của đại diện thương mại.

2. Các hoạt động phát triển ngoại thương thông qua xúc tiến thương mại bao gồm:

a) Xây dựng, thực hiện các chương trình, hoạt động cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, xây dựng và phát triển thương hiệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định nhằm phát triển hoạt động ngoại thương phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ;

b) Xây dựng, thực hiện các hoạt động phát triển thị trường, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm, hàng hóa địa phương do chính quyền địa phương thực hiện nhằm phát triển hoạt động ngoại thương phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ;

c) Thực hiện các hoạt động kết nối giao thương, tham gia hệ thống phân phối ở nước ngoài và tại Việt Nam;

d) Hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương;

đ) Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

e) Đào tạo, nâng cao năng lực thương nhân trong xúc tiến thương mại, phát triển thị trường;

g) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Các hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế thành lập, tham gia tổ chức xúc tiến thương mại tại nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước có liên quan.

4. Trên cơ sở chỉ tiêu tăng trưởng xuất khẩu do Quốc hội quyết định trong từng thời kỳ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động xúc tiến thương mại của các cơ quan, tổ chức, thương nhân theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 106. Phát triển hoạt động ngoại thương thông qua hoạt động xúc tiến thương mại của các tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức xúc tiến thương mại và tổ chức của nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam để thực hiện các hoạt động liên quan đến xúc tiến thương mại, phát triển hoạt động ngoại thương.

2. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Là tổ chức được thành lập phù hợp với pháp luật nước ngoài;
- b) Có điều lệ, mục đích hoạt động phù hợp với pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc thành lập, quản lý văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 107. Phát triển hoạt động ngoại thương thông qua hoạt động của đại diện thương mại

1. Đại diện thương mại được tổ chức ở những địa bàn có nhu cầu phát triển hoạt động ngoại thương có chức năng phục vụ phát triển hoạt động ngoại thương của đất nước theo quy định của pháp luật, hỗ trợ bảo vệ lợi ích kinh tế, thương mại của Việt Nam, thương nhân Việt Nam trong hoạt động ngoại thương.

2. Việc tổ chức, hoạt động của đại diện thương mại thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

Chương VII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG

Điều 108. Nguyên tắc tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương của cơ quan quản lý nhà nước

1. Chỉ tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương liên quan đến quan hệ giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bảo đảm quyền và lợi ích của Việt Nam được bảo vệ kịp thời, hợp lý giữa các bên tham gia tranh chấp.

3. Các tranh chấp về ngoại thương giữa thương nhân Việt Nam với thương nhân nước ngoài do các thương nhân giải quyết theo thỏa thuận, theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 109. Cơ quan quản lý nhà nước tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương

1. Cơ quan quản lý nhà nước tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương là Chính phủ. Chính phủ phân công Bộ, cơ quan ngang Bộ tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

2. Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ trong việc tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

Điều 110. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp do Chính phủ nước ngoài khởi kiện

1. Khi Chính phủ nước ngoài khởi kiện Chính phủ Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên liên quan đến các biện pháp quản lý ngoại thương do Nhà nước Việt Nam ban hành, Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác có liên quan xây dựng kế hoạch giải quyết tranh chấp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao trên cơ sở kế hoạch giải quyết tranh chấp đã được phê duyệt.

3. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, việc phối hợp giải quyết tranh chấp do Chính phủ nước ngoài khởi kiện.

Điều 111. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp do Chính phủ Việt Nam khởi kiện

1. Khi phát hiện các biện pháp quản lý ngoại thương của nước ngoài có quy định ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của Việt Nam hoặc trên cơ sở đề nghị của thương nhân, hiệp hội ngành, nghề, Chính phủ quyết định việc khởi kiện về các biện pháp đó theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác có liên quan xây dựng kế hoạch giải quyết tranh chấp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao trên cơ sở kế hoạch giải quyết tranh chấp đã được phê duyệt.

4. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, việc phối hợp giải quyết tranh chấp do Chính phủ Việt Nam khởi kiện.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 112. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
2. Các pháp lệnh sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 113 của Luật này:
 - a) Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam số 42/2002/PL-UBTVQH10;
 - b) Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam số 20/2004/PL-UBTVQH11;
 - c) Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam số 22/2004/PL-UBTVQH11.
3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 28, khoản 3 Điều 29, khoản 3 Điều 30, các điều 31, 33, 242, 243, 244, 245, 246 và 247 của Luật Thương mại số 36/2005/QH11.

Điều 113. Quy định chuyển tiếp

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các vụ việc phòng vệ thương mại đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ khiếu nại, điều tra trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục xem xét, giải quyết theo quy định của Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam số 42/2002/PL-UBTVQH10, Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam số 20/2004/PL-UBTVQH11, Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam số 22/2004/PL-UBTVQH11.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2017.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

Số: 10/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

**QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG
VỀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về căn cứ tiến hành, trình tự, thủ tục, thời hạn, nội dung, căn cứ chấm dứt điều tra vụ việc phòng vệ thương mại; cách xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước; chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; áp dụng, rà soát biện pháp phòng vệ thương mại; trách nhiệm phối hợp của các cơ quan liên quan trong quá trình điều tra; miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; xử lý biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài, các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan đến điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được quy định tại Luật Quản lý ngoại thương, trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chứng cứ là những gì có thật được Cơ quan điều tra phòng vệ thương mại dùng làm căn cứ xác định cho việc giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại.

2. Bên yêu cầu là tổ chức, cá nhân đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước nộp Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Bên bị yêu cầu là tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị Bên yêu cầu nộp Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại hoặc bị Cơ quan điều tra tiến hành điều tra theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

4. Thời kỳ điều tra là khoảng thời gian do Cơ quan điều tra xác định để thu thập thông tin, chứng cứ, dữ liệu phục vụ điều tra.

5. Giai đoạn điều tra là khoảng thời gian Cơ quan điều tra tiến hành điều tra kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra cho đến khi kết thúc điều tra.

6. Tham vấn là hoạt động các bên liên quan trao đổi, bày tỏ ý kiến về vụ việc với Cơ quan điều tra theo quy định pháp luật.

Điều 4. Xác định ngành sản xuất trong nước

1. Việc xác định ngành sản xuất trong nước được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Khối lượng, số lượng hàng hóa sản xuất chiếm ít nhất 50% tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất ở trong nước được coi là chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hóa của ngành sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Quản lý ngoại thương. Cơ quan điều tra có thể xem xét tỷ lệ thấp hơn nếu có bằng chứng cho rằng tỷ lệ đó đủ để coi là chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hóa của ngành sản xuất trong nước.

3. Trong các vụ việc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp, các nhà sản xuất trong một thị trường địa lý nhất định trên lãnh thổ Việt Nam có thể được coi là ngành sản xuất trong nước nếu thỏa mãn các điều kiện sau đây:

a) Các nhà sản xuất trên thị trường địa lý đó bán toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ hàng hóa họ sản xuất được trên thị trường đó;

b) Nhu cầu của thị trường địa lý đó không được đáp ứng một cách đáng kể bởi các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước ở các thị trường địa lý khác.

Trong trường hợp này, Cơ quan điều tra vẫn có thể xác định thiệt hại ngay cả khi các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước ở các thị trường địa lý khác không bị thiệt hại, nếu Cơ quan điều tra xác định tồn tại hành vi bán phá giá, trợ cấp chỉ diễn ra trên thị trường địa lý đó và gây thiệt hại cho toàn bộ hoặc hầu hết các nhà sản xuất trên thị trường đó.

Điều 5. Xác định mối quan hệ giữa nhà sản xuất hàng hóa tương tự và tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Các nhà sản xuất hàng hóa tương tự được coi là có mối quan hệ với tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Quản lý ngoại thương trong các trường hợp sau đây:

- a) Bên này trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia;
- b) Cả hai bên đều trực tiếp hoặc gián tiếp bị kiểm soát bởi một bên thứ ba;
- c) Cả hai bên cùng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên thứ ba.

2. Một bên có thể bị coi là kiểm soát một bên khác khi bên đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên khác.

Điều 6. Hoàn trả thuế phòng vệ thương mại

1. Việc hoàn trả thuế phòng vệ thương mại thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 68 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Các khoản thuế phòng vệ thương mại được hoàn trả theo quy định tại khoản 1 Điều này không được tính lãi suất.

3. Thủ tục hoàn trả thuế phòng vệ thương mại thực hiện như thủ tục hoàn thuế nhập khẩu nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 7. Miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Bộ Công Thương xem xét không áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thông qua việc miễn trừ đối với một số loại hàng hóa trên nguyên tắc không làm giảm hiệu quả tổng thể của biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (sau đây gọi là Hồ sơ miễn trừ) theo mẫu do Cơ quan điều tra ban hành để Bộ Công Thương xem xét quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ miễn trừ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của Hồ sơ miễn trừ. Nếu Hồ sơ miễn trừ chưa đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ miễn trừ để bổ sung.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ miễn trừ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại. Trong trường hợp không miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân về lý do không miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại không tuân thủ các quy định, điều kiện hưởng miễn trừ, Bộ Công Thương có quyền thu hồi quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại và thông báo cho cơ quan hải quan xử lý theo quy định.

6. Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết các trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 8. Quản lý nhập khẩu hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Kể từ khi có quyết định điều tra cho đến khi kết thúc quá trình điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương có thể thực hiện chế độ khai báo nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại để phục vụ công tác điều tra. Việc khai báo nhập khẩu không hạn chế về số lượng, khối lượng hoặc trị giá hàng hóa nhập khẩu.

2. Hồ sơ khai báo nhập khẩu bao gồm:

- a) Đơn khai báo nhập khẩu: 01 bản theo mẫu do Cơ quan điều tra ban hành;
- b) Hóa đơn thương mại: 01 bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);
- c) Giấy chứng nhận chất lượng hoặc các văn bản có giá trị tương đương do nhà sản xuất hàng hóa ban hành: 01 bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ khai báo nhập khẩu, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của Hồ sơ. Nếu Hồ sơ khai báo nhập khẩu chưa đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ để bổ sung.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra gửi xác nhận về việc khai báo nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ theo đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên đơn đăng ký.

5. Cơ quan hải quan phối hợp với Bộ Công Thương trong việc giám sát thực hiện chế độ khai báo nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan trong vụ việc phòng vệ thương mại

1. Bên yêu cầu, Bên bị yêu cầu có các quyền sau đây:

a) Tiếp cận các thông tin mà các bên liên quan khác cung cấp cho Cơ quan điều tra, trừ những thông tin được bảo mật theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này;

b) Gửi ý kiến về các dự thảo kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng, kết luận rà soát, kết luận điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trong thời hạn 07 ngày tính từ ngày Cơ quan điều tra gửi dự thảo để lấy ý kiến;

c) Kiến nghị Cơ quan điều tra gia hạn thời hạn cung cấp thông tin, gia hạn thời hạn trả lời bản câu hỏi điều tra;

d) Yêu cầu bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này;

đ) Tham gia phiên tham vấn và trình bày quan điểm, cung cấp chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ việc phòng vệ thương mại;

e) Ủy quyền cho bên khác thay mặt mình tham gia quá trình giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại;

g) Yêu cầu Cơ quan điều tra tổ chức phiên tham vấn riêng theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này;

h) Khiếu nại, khởi kiện các quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương theo quy định pháp luật về khiếu nại, khởi kiện của Việt Nam.

2. Bên yêu cầu, Bên bị yêu cầu có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác, kịp thời những chứng cứ, thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến yêu cầu của mình;

b) Cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác, kịp thời những chứng cứ, thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Cơ quan điều tra;

c) Thi hành các quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

3. Các bên liên quan theo quy định tại Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương không phải là Bên yêu cầu hoặc Bên bị yêu cầu có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp thông tin trung thực và tài liệu cần thiết liên quan đến vụ việc điều tra phòng vệ thương mại theo quan điểm của mình hoặc theo yêu cầu của Cơ quan điều tra;

b) Yêu cầu Cơ quan điều tra bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này;

c) Tiếp cận thông tin về vụ việc điều tra phòng vệ thương mại của Cơ quan điều tra, trừ những thông tin được bảo mật theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này;

d) Tham gia phiên tham vấn và trình bày quan điểm, cung cấp chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ việc phòng vệ thương mại.

4. Các bên liên quan không phải nộp phí tham gia giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

Điều 10. Quy định về việc bên liên quan không hợp tác trong vụ việc phòng vệ thương mại

1. Bất kỳ bên liên quan nào từ chối tham gia vụ việc hoặc không cung cấp chứng cứ cần thiết hoặc gây cản trở đáng kể tới việc hoàn thành việc điều tra thì kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng đối với bên liên quan đó sẽ dựa trên cơ sở các thông tin sẵn có.

2. Bất kỳ bên liên quan nào cung cấp các chứng cứ không chính xác hoặc gây nhầm lẫn thì các chứng cứ đó sẽ không được xem xét và kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng đối với bên liên quan đó sẽ được dựa trên cơ sở các thông tin sẵn có.

3. Các bên liên quan không hợp tác nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

Điều 11. Bảo mật thông tin

1. Cơ quan điều tra có trách nhiệm công khai thông tin không bảo mật liên quan đến vụ việc điều tra phòng vệ thương mại. Việc công khai thông tin được thực hiện qua phương thức điện tử hoặc phương thức khác phù hợp với hạ tầng kỹ thuật của Cơ quan điều tra.

2. Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin do bên liên quan cung cấp gồm:

a) Bí mật quốc gia và bí mật khác theo quy định của pháp luật;

b) Thông tin mà bên cung cấp cho là mật và được Cơ quan điều tra chấp nhận đề nghị bảo mật thông tin.

3. Các thông tin do bên liên quan cung cấp phải được lập thành 02 bản gồm bản thông tin bảo mật và bản thông tin công khai. Đối với các thông tin bảo mật, bên liên quan phải gửi kèm bản giải trình chi tiết về lý do đề nghị bảo mật và bản tóm tắt những nội dung của thông tin mật có thể công bố công khai cho các bên liên quan khác.

4. Trường hợp không chấp nhận đề nghị bảo mật của bên cung cấp thông tin hoặc bên cung cấp thông tin không cung cấp bản tóm tắt những nội dung của thông tin mật theo quy định tại khoản 3 Điều này, Cơ quan điều tra sẽ không sử dụng thông tin này.

5. Trước khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra, Cơ quan điều tra hạn chế công khai thông tin về vụ việc.

Điều 12. Điều tra tại chỗ

1. Cơ quan điều tra có thể tiến hành điều tra tại chỗ để xác minh tính đầy đủ, chính xác và đúng đắn của các chứng cứ, thông tin do bên liên quan cung cấp.

2. Cơ quan điều tra chỉ tiến hành điều tra tại chỗ trong trường hợp có sự đồng ý của bên liên quan được yêu cầu điều tra tại chỗ.

3. Cơ quan điều tra phải gửi thông báo và nội dung yêu cầu điều tra cho bên liên quan được yêu cầu điều tra tại chỗ trước khi tiến hành điều tra tại chỗ.

4. Trong trường hợp tiến hành điều tra tại chỗ ở nước ngoài, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo cho đại diện Chính phủ của nước có doanh nghiệp được điều tra tại chỗ.

Điều 13. Tham vấn

1. Trong quá trình điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát biện pháp phòng vệ thương mại, điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra có thể tham vấn riêng với các bên liên quan theo yêu cầu bằng văn bản của bên đó, với điều kiện việc tham vấn này không ảnh hưởng tới thời hạn điều tra, rà soát vụ việc.

2. Trước khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra tổ chức phiên tham vấn công khai với các bên liên quan. Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo về việc tổ chức tham vấn cho các bên liên quan chậm nhất 30 ngày trước ngày tổ chức tham vấn.

3. Chậm nhất 07 ngày trước ngày tổ chức phiên tham vấn công khai, các bên liên quan phải đăng ký tham gia phiên tham vấn với Cơ quan điều tra, trong đó có thể nêu rõ những vấn đề cần tham vấn kèm theo lập luận bằng văn bản. Các bên liên quan không phải nộp phí cho việc tham gia phiên tham vấn.

4. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày tổ chức tham vấn công khai, các bên liên quan phải gửi bản trình bày tại phiên tham vấn dưới dạng văn bản đến Cơ quan điều tra.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổ chức tham vấn công khai theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan điều tra công bố công khai biên bản tham vấn cho các bên liên quan.

Điều 14. Cung cấp thông tin của cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành, nghề Việt Nam

1. Cơ quan hải quan Việt Nam, trong phạm vi quyền hạn và chức năng, có trách nhiệm:

a) Cung cấp số liệu, thông tin về hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam theo đề nghị của Cơ quan điều tra một cách đầy đủ, kịp thời;

b) Phối hợp với Cơ quan điều tra cung cấp các số liệu, thông tin không định danh về số lượng, khối lượng, trị giá hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu liên quan đến việc điều tra, áp dụng và xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại theo yêu cầu của doanh nghiệp, hiệp hội ngành, nghề. Trình tự, thủ tục, chi phí, các trường hợp từ chối cung cấp thông tin và các nội dung khác thực hiện theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.

2. Kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực, cơ quan hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin về khoản nộp thuế phòng vệ thương mại, khối lượng, số lượng, trị giá nhập khẩu của hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo đề nghị của Cơ quan điều tra.

3. Các hiệp hội ngành, nghề, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, trong phạm vi chức năng, quyền hạn, phối hợp với Cơ quan điều tra cung cấp các thông tin, số liệu về xuất nhập khẩu, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành hàng phụ trách theo đề nghị của Cơ quan điều tra.

Điều 15. Áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với các nước, vùng lãnh thổ kém phát triển, đang phát triển

1. Việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa có xuất xứ từ một nước, vùng lãnh thổ (sau đây gọi là nước) kém phát triển, đang phát triển thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 86 và khoản 2 Điều 92 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Danh sách nước kém phát triển, đang phát triển do Cơ quan điều tra xác định dựa trên cơ sở dữ liệu đáng tin cậy.

Chương II

ĐIỀU TRA VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Mục 1. BÁN PHÁ GIÁ VÀ TRỢ CẤP

Tiểu mục 1. BÁN PHÁ GIÁ

Điều 16. Phương pháp xác định giá thông thường

1. Trường hợp hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu với khối lượng, số lượng đáng kể, giá thông thường là giá có thể so sánh được của hàng hóa

tương tự đang được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu theo điều kiện thương mại thông thường quy định tại Điều 17 của Nghị định này.

2. Trong trường hợp không có hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu hoặc trong trường hợp việc bán trong nước đó không cho phép việc so sánh hợp lý do điều kiện đặc biệt của thị trường đó hoặc do hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu với khối lượng, số lượng không đáng kể thì giá thông thường được xác định theo một trong các cách sau đây:

a) Giá xuất khẩu của hàng hóa tương tự sang một nước thứ ba thích hợp với điều kiện giá xuất khẩu đó mang tính đại diện;

b) Cơ quan điều tra tự xây dựng dựa trên giá thành hợp lý của hàng hóa cộng thêm các chi phí hợp lý khác và lợi nhuận ở mức hợp lý dựa trên từng công đoạn từ khâu sản xuất đến lưu thông trên thị trường của nước xuất khẩu hoặc nước thứ ba.

3. Khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều này được coi là đáng kể nếu chiếm ít nhất 5% tổng khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra xuất khẩu sang Việt Nam. Cơ quan điều tra có thể xem xét tỷ lệ thấp hơn với điều kiện có chứng cứ cho thấy tỷ lệ đó vẫn đủ lớn để tiến hành so sánh một cách hợp lý.

Điều 17. Điều kiện thương mại thông thường

Hàng hóa tương tự được coi là bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu theo điều kiện thương mại thông thường trừ các trường hợp sau đây:

1. Các giao dịch bán hàng hóa tương tự trên thị trường nội địa nước xuất khẩu, hoặc giao dịch xuất khẩu sang thị trường nước thứ ba có giá bán thấp hơn chi phí sản xuất trong một khoảng thời gian ít nhất là 06 tháng và khối lượng, số lượng này ít hơn 20% tổng khối lượng, số lượng bán hàng trong nước hoặc xuất khẩu sang thị trường nước thứ ba;

2. Các giao dịch bán hàng hóa tương tự trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu hoặc giao dịch xuất khẩu sang thị trường nước thứ ba được thực hiện giữa các bên có mối quan hệ theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này và giá bán giữa các bên này không phản ánh giá thị trường;

3. Các giao dịch bán hàng hóa tương tự trên thị trường nội địa nước xuất khẩu hoặc các giao dịch xuất khẩu sang thị trường nước thứ ba được thực hiện trên cơ sở các thỏa thuận bù trừ.

Điều 18. Phương pháp xác định giá xuất khẩu

1. Giá xuất khẩu là giá bán của hàng hóa bị điều tra được xuất khẩu sang Việt Nam dựa trên các chứng từ giao dịch hợp pháp.

2. Trong trường hợp không có giá xuất khẩu hoặc có chứng cứ cho thấy giá xuất khẩu không đáng tin cậy, Cơ quan điều tra xác định giá xuất khẩu theo một trong các cách sau đây:

a) Giá xuất khẩu được xây dựng dựa trên giá bán lại cho khách hàng độc lập đầu tiên. Khách hàng độc lập đầu tiên được hiểu là khách hàng không có mối quan hệ với nhà sản xuất, xuất khẩu có liên quan quy định tại Điều 5 của Nghị định này;

b) Giá xuất khẩu được xây dựng trên các cơ sở hợp lý khác.

3. Giá xuất khẩu được coi là không đáng tin cậy theo quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp nhà sản xuất, xuất khẩu, nhà nhập khẩu hoặc bên thứ ba có mối quan hệ theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này hoặc có các thỏa thuận về bù trừ.

Điều 19. Điều chỉnh giá thông thường, giá xuất khẩu

Khi xác định biên độ bán phá giá, Cơ quan điều tra xem xét các điều chỉnh sau đây:

1. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu về cùng một khâu của quá trình lưu thông hàng hóa;

2. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu về cùng thời điểm tính toán hoặc tại các thời điểm tính toán gần nhau nhất;

3. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu khi có những khác biệt về thuế, điều kiện bán hàng, cấp độ thương mại, khối lượng, đặc tính vật lý và các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra cho là phù hợp;

4. Khi chuyển đổi tiền tệ, Cơ quan điều tra sử dụng tỷ giá hối đoái tại thời điểm bán hàng, trừ trường hợp giao dịch bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng kỳ hạn, tỷ giá hối đoái là tỷ giá quy định của hợp đồng kỳ hạn. Trong trường hợp có sự biến động tỷ giá, Cơ quan điều tra tiến hành điều chỉnh biến động về tỷ giá phù hợp trong thời kỳ điều tra;

5. Các điều chỉnh khác mà Cơ quan điều tra thấy phù hợp.

Điều 20. Phương pháp xác định biên độ bán phá giá

1. Biên độ bán phá giá được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá thông thường với giá xuất khẩu theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 của Nghị định này.

2. Biên độ bán phá giá được xác định theo một trong các cách sau đây:

a) So sánh giữa giá trị bình quân gia quyền của giá thông thường với giá trị bình quân gia quyền của giá xuất khẩu;

b) So sánh giữa giá thông thường với giá xuất khẩu trên cơ sở từng giao dịch;

c) So sánh giữa giá trị bình quân gia quyền của giá thông thường với giá xuất khẩu trên cơ sở từng giao dịch với điều kiện tồn tại sự khác biệt đáng kể của giá xuất khẩu giữa những người mua, khu vực địa lý và thời điểm xuất khẩu.

3. Cơ quan điều tra phải xác định biên độ bán phá giá riêng đối với hàng hóa bị điều tra của từng nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, trừ trường hợp được quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trong trường hợp số lượng Bên bị yêu cầu quá lớn hoặc chủng loại hàng hóa bị điều tra quá lớn, Cơ quan điều tra có thể giới hạn phạm vi điều tra bằng phương pháp chọn mẫu được quy định tại Điều 36 của Nghị định này để xác định biên độ bán phá giá.

5. Trong trường hợp Cơ quan điều tra giới hạn phạm vi điều tra theo quy định tại khoản 4 Điều này, biên độ bán phá giá được áp dụng như sau:

a) Biên độ bán phá giá riêng áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của từng nhà sản xuất, xuất khẩu được chọn mẫu và hợp tác với Cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra;

b) Biên độ bán phá giá riêng áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của nhà sản xuất, xuất khẩu được chọn mẫu nhưng không hợp tác hoặc hợp tác không đầy đủ với Cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra;

c) Biên độ bán phá giá riêng áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của nhà sản xuất, xuất khẩu không được chọn mẫu nhưng tự nguyện tham gia và hợp tác với Cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra;

d) Biên độ bán phá giá áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của các nhà sản xuất, xuất khẩu còn lại.

Tiểu mục 2. TRỢ CẤP

Điều 21. Tính riêng biệt của trợ cấp

1. Trợ cấp quy định tại Điều 84 của Luật Quản lý ngoại thương được coi là mang tính riêng biệt khi trợ cấp chỉ áp dụng riêng cho tổ chức, cá nhân hoặc ngành sản xuất nhất định hoặc trợ cấp chỉ áp dụng cho tổ chức, cá nhân hoặc ngành sản xuất trong khu vực địa lý nhất định của nước bị điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

2. Tính riêng biệt của trợ cấp được xác định như sau:

a) Có sự hạn chế rõ ràng cho một hoặc một nhóm các tổ chức, cá nhân hoặc cho một hoặc một nhóm ngành sản xuất nhất định được hưởng trợ cấp;

b) Các tiêu chuẩn, điều kiện hưởng trợ cấp mang tính khách quan được quy định trong các văn bản pháp luật nhưng không được mặc nhiên áp dụng trên thực tiễn;

c) Có sự hạn chế rõ ràng cho các tổ chức, cá nhân trong một vùng địa lý nhất định;

d) Trong trường hợp trợ cấp không mang tính riêng biệt theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này, Cơ quan điều tra vẫn có thể xác định tính riêng biệt dựa trên việc xem xét các yếu tố bao gồm số lượng giới hạn các doanh nghiệp được hưởng trợ cấp, sự phân bổ mức trợ cấp không cân xứng và cách thức cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp.

3. Các trợ cấp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 85 của Luật Quản lý ngoại thương được xem là các trợ cấp mang tính riêng biệt.

Điều 22. Phương pháp xác định giá trị trợ cấp

1. Phương pháp xác định giá trị trợ cấp được quy định như sau:

a) Trong trường hợp trợ cấp là một khoản cấp không hoàn lại thì giá trị trợ cấp được tính trên cơ sở giá trị thực tế cấp cho tổ chức, cá nhân được hưởng;

b) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức một khoản vay được thực hiện bởi chính phủ hoặc tổ chức công thì giá trị trợ cấp được tính trên cơ sở chênh lệch giữa mức lãi suất phải trả cho khoản vay đó theo điều kiện thị trường và mức lãi suất mà tổ chức, cá nhân thực tế phải trả cho khoản vay đó;

c) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức chính phủ hoặc tổ chức công bảo lãnh vay thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở phần chênh lệch giữa mức lãi suất phải trả trong trường hợp không được bảo lãnh và mức lãi suất thực tế phải trả khi được bảo lãnh;

d) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức chính phủ hoặc tổ chức công chuyển vốn trực tiếp hoặc chuyển giao cổ phần thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở vốn thực tế mà doanh nghiệp được nhận;

đ) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức chính phủ hoặc tổ chức công mua hàng hóa, dịch vụ với giá cao hơn giá thị trường cho tổ chức, cá nhân thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở phần chênh lệch giữa giá thị trường với giá thực tế mà chính phủ hoặc tổ chức công phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đó;

e) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức chính phủ hoặc tổ chức công cung cấp hàng hóa, dịch vụ thấp hơn giá thị trường cho tổ chức, cá nhân thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở phần chênh lệch giữa giá thị trường với giá bán ra thực tế của chính phủ hoặc tổ chức công cho tổ chức, cá nhân;

g) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức chính phủ hoặc tổ chức công bỏ qua hoặc không thu các khoản thu mà tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải nộp thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa khoản tiền phải nộp theo quy định pháp luật với khoản tiền mà tổ chức, cá nhân thực sự nộp.

2. Giá trị trợ cấp được cấp dưới hình thức khác sẽ được tính một cách công bằng, hợp lý và không trái với thông lệ quốc tế.

Mục 2. XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

Điều 23. Xác định thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước

1. Việc xác định thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước dựa trên cơ sở xem xét các yếu tố sau đây:

a) Sự gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối của khối lượng, số lượng hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam so với khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự sản xuất trong nước hoặc tiêu dùng trong nước;

b) Tác động ép giá, kìm giá của hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam đối với giá bán của hàng hóa tương tự sản xuất trong nước;

c) Tác động của hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp đối với tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước, bao gồm mức suy giảm thực tế, suy giảm tiềm ẩn của doanh thu, lượng bán hàng, lợi nhuận, sản lượng, thị phần, công suất, năng suất, đầu tư; các yếu tố ảnh hưởng đến giá bán trong nước; độ lớn của biên độ bán phá giá, mức

trợ cấp; và ảnh hưởng bất lợi thực tế và tiềm ẩn đối với dòng tiền, tồn kho, lao động, tiền lương, khả năng huy động vốn;

d) Các yếu tố tác động khác.

2. Việc xác định thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước phải dựa trên những chứng cứ cụ thể.

Điều 24. Xác định đe dọa gây thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước

1. Việc xác định đe dọa gây thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước dựa trên cơ sở xem xét các yếu tố sau đây:

a) Sự gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối của khối lượng, số lượng hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam so với khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự sản xuất trong nước hoặc so với tiêu dùng trong nước;

b) Năng lực sản xuất của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài đủ lớn hoặc có thể gia tăng đáng kể trong tương lai gần dẫn đến khả năng gia tăng đáng kể của khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam;

c) Hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam làm giảm giá đáng kể, hoặc kìm giá ở mức đáng kể, hoặc ngăn không cho tăng đáng kể giá bán của hàng hóa tương tự sản xuất trong nước, dẫn đến khả năng gia tăng nhu cầu đối với hàng hóa nhập khẩu;

d) Số liệu tồn kho của hàng hóa bị điều tra;

đ) Các yếu tố khác.

2. Việc xem xét tổng hợp các yếu tố quy định tại khoản 1 Điều này cho thấy khả năng thực tế gia tăng nhập khẩu hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp và nếu không áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp thì thiệt hại đáng kể sẽ xảy ra.

3. Việc xác định đe dọa gây thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước phải dựa trên những chứng cứ cụ thể.

Điều 25. Xác định ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước

1. Việc xác định sự hình thành của ngành sản xuất trong nước được xem xét dựa trên các yếu tố sau đây:

a) Đặc điểm của ngành sản xuất trong nước;

b) Thời gian hoạt động của ngành sản xuất trong nước;

c) Quy mô hoạt động của ngành sản xuất trong nước so với toàn bộ thị trường;

d) Điểm hòa vốn tài chính hợp lý của ngành sản xuất trong nước;

đ) Ngành sản xuất đang xem xét là ngành sản xuất mới hay là sự mở rộng dây chuyền của ngành sản xuất hiện tại;

e) Các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

2. Việc xác định ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước được quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét dựa trên các yếu tố sau đây:

- a) Kế hoạch của ngành sản xuất trong nước;
- b) Công suất và sản lượng sản xuất;
- c) Khối lượng, số lượng bán hàng trong nước;
- d) Thị phần, doanh thu, lợi nhuận;
- đ) Giá bán hàng hóa tương tự trong nước;
- e) Tình hình xuất khẩu hàng hóa tương tự và tình hình nhập khẩu hàng hóa bị điều tra;
- g) Tồn kho;
- h) Nhân công và tiền lương;
- i) Các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

3. Việc xác định ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước phải bảo đảm dựa trên những chứng cứ cụ thể.

Điều 26. Nguyên tắc xem xét cộng gộp

1. Trong trường hợp hàng hóa bị điều tra được nhập khẩu từ hai hay nhiều nước sản xuất, xuất khẩu, Cơ quan điều tra có thể xác định thiệt hại cộng gộp của hàng hóa bị điều tra.

2. Việc xem xét cộng gộp ảnh hưởng của hàng hóa bị điều tra cần xét đến điều kiện cạnh tranh giữa hàng hóa bị điều tra với nhau và điều kiện cạnh tranh giữa hàng hóa bị điều tra và hàng hóa tương tự sản xuất trong nước.

3. Việc xem xét cộng gộp quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm các nước có biên độ bán phá giá và mức trợ cấp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 và khoản 2, khoản 3 Điều 86 của Luật Quản lý ngoại thương.

Điều 27. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước

Khi xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá, trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam với thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra xem xét:

1. Việc bán phá giá, trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam là nguyên nhân gây ra thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước.

2. Các yếu tố khác ngoài việc bán phá giá, trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước sẽ không được xem xét vào ảnh hưởng do hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp gây ra, bao gồm:

- a) Khối lượng, số lượng của hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam không bị bán phá giá, không được trợ cấp;
- b) Mức độ giảm sút của cầu tiêu dùng hoặc sự thay đổi về hình thức tiêu dùng đối với hàng hóa tương tự sản xuất trong nước;
- c) Chính sách hạn chế thương mại;
- d) Sự phát triển của công nghệ;
- đ) Khả năng xuất khẩu và năng suất của ngành sản xuất trong nước;
- e) Các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra thấy phù hợp.

Mục 3. ĐIỀU TRA CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Điều 28. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá

1. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá bao gồm Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá và các giấy tờ, tài liệu có liên quan.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân đại diện ngành sản xuất trong nước;

b) Thông tin, số liệu, chứng cứ để xác định đại diện ngành sản xuất trong nước, bao gồm danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự; khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự mà các tổ chức, cá nhân nêu trên sản xuất;

c) Tên, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tương tự ủng hộ hoặc phản đối vụ việc;

d) Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; quy trình sản xuất; mục đích sử dụng chính; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam; mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

đ) Thông tin mô tả về hàng hóa tương tự của ngành sản xuất trong nước bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam;

e) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm d khoản này trong thời kỳ 12 tháng trước khi nộp Hồ sơ;

g) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa tương tự của ngành sản xuất trong nước quy định tại điểm đ khoản này trong thời kỳ 12 tháng trước khi nộp Hồ sơ, trừ trường hợp ngành sản xuất trong nước hoạt động ít hơn 12 tháng;

h) Thông tin về giá thông thường và giá xuất khẩu của hàng hóa được mô tả theo quy định tại điểm d khoản này; biên độ bán phá giá của hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

i) Thông tin, số liệu, chứng cứ về thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước;

k) Thông tin, số liệu, chứng cứ về mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản d điểm này và thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước;

l) Thông tin về nước xuất khẩu hoặc xuất xứ của hàng hóa bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, bao gồm danh sách cụ thể của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài và các nhà nhập khẩu;

m) Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

Điều 29. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp

1. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp bao gồm Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp và các giấy tờ, tài liệu có liên quan.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân đại diện ngành sản xuất trong nước;

b) Thông tin, số liệu, chứng cứ để xác định đại diện ngành sản xuất trong nước, bao gồm danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự; khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự mà các tổ chức, cá nhân nêu trên sản xuất;

c) Tên, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tương tự ủng hộ hoặc phản đối vụ việc;

d) Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp, bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam; mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

đ) Thông tin mô tả về hàng hóa tương tự của ngành sản xuất trong nước bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam;

e) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm d khoản này trong thời kỳ 12 tháng trước khi nộp Hồ sơ;

g) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa tương tự của ngành sản xuất trong nước quy định tại điểm đ khoản này trong thời kỳ 12 tháng trước khi nộp Hồ sơ, trừ trường hợp ngành sản xuất trong nước hoạt động ít hơn 12 tháng;

h) Thông tin, bằng chứng về trợ cấp của nước ngoài, bao gồm sự tồn tại của trợ cấp; nước bị cáo buộc thực hiện trợ cấp; tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân nước ngoài bị cáo

buộc nhận trợ cấp; hình thức và chính sách trợ cấp; số lượng, khối lượng và giá trị của trợ cấp;

i) Thông tin, số liệu, chứng cứ về thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước;

k) Thông tin, số liệu, chứng cứ về mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản d điểm này và thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước;

l) Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

Điều 30. Tiếp nhận Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp (sau đây gọi là Hồ sơ yêu cầu), Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ, hợp lệ của Hồ sơ yêu cầu. Nếu Hồ sơ yêu cầu chưa đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan điều tra phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ yêu cầu để bổ sung.

2. Thời hạn để bổ sung Hồ sơ yêu cầu do Cơ quan điều tra quy định nhưng không được ít hơn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ.

Điều 31. Thẩm định Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Việc thẩm định Hồ sơ yêu cầu và ban hành quyết định điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Nội dung thẩm định Hồ sơ yêu cầu bao gồm:

a) Xác định tư cách đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 79 và khoản 2 Điều 87 của Luật Quản lý ngoại thương;

b) Xác định chứng cứ về việc bán phá giá, trợ cấp của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước.

Điều 32. Quyết định điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp bao gồm các nội dung chính như sau:

1. Mô tả chi tiết hàng hóa nhập khẩu bị điều tra, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

2. Thông tin về các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

3. Tóm tắt các thông tin về việc bán phá giá, trợ cấp của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước;

4. Trình tự, thủ tục điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

Điều 33. Lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp không có Bên yêu cầu

1. Trong trường hợp không có Bên yêu cầu nhưng có dấu hiệu rõ ràng về việc hàng hóa bị bán phá giá hoặc được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra tiến hành lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp để trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định điều tra.

2. Hồ sơ do Cơ quan điều tra lập phải bảo đảm các nội dung quy định tại Điều 28 và Điều 29 của Nghị định này (trừ điểm a, điểm b và điểm c khoản 2).

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cần thiết theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

Điều 34. Thời kỳ điều tra

1. Thời kỳ điều tra để xác định việc bán phá giá, trợ cấp là 12 tháng. Trong trường hợp đặc biệt, Cơ quan điều tra có thể xác định một thời kỳ điều tra khác nhưng không ít hơn 06 tháng.

2. Thời kỳ điều tra để xác định thiệt hại ít nhất là 03 năm và phải bao gồm toàn bộ thời kỳ điều tra để xác định hành vi bán phá giá, trợ cấp. Trong trường hợp bên liên quan có thời gian hoạt động ít hơn 03 năm, dữ liệu thu thập sẽ là toàn bộ thời gian hoạt động của bên liên quan đó tính đến thời điểm có quyết định điều tra.

Điều 35. Bản câu hỏi điều tra

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra cho các bên liên quan, bao gồm:

- a) Các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước;
- b) Các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài xuất khẩu hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp vào Việt Nam mà Cơ quan điều tra biết;
- c) Đại diện tại Việt Nam của chính phủ nước sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp;
- d) Các nhà nhập khẩu hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp;
- đ) Các bên có liên quan khác.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra, các bên liên quan phải trả lời đầy đủ bản câu hỏi điều tra bằng văn bản. Trong trường hợp cần thiết hoặc các bên liên quan có văn bản đề nghị xin gia hạn với lý do hợp lý, Cơ quan điều tra có thể gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

3. Bản câu hỏi điều tra được coi là nhận được sau 07 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện.

Điều 36. Chọn mẫu điều tra

1. Trong trường hợp số lượng các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài, nhà nhập khẩu và nhà sản xuất trong nước quá lớn hoặc chủng loại hàng hóa bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp quá lớn, Cơ quan điều tra có thể giới hạn phạm vi điều tra.

2. Việc giới hạn phạm vi điều tra được thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Việc giới hạn phạm vi điều tra được thực hiện bằng phương pháp chọn mẫu thống kê phù hợp trên Cơ sở khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được sản xuất, xuất khẩu vào Việt Nam bởi Bên bị yêu cầu hoặc các thông tin mà Cơ quan điều tra có được tại thời điểm chọn mẫu;

b) Khi tiến hành chọn mẫu điều tra, Cơ quan điều tra có thể tiến hành tham vấn với Bên bị yêu cầu, các nhà nhập khẩu có liên quan đến việc chọn mẫu và có sự đồng ý của Bên bị yêu cầu này về việc chọn mẫu.

Mục 4. ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Điều 37. Áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời

1. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời, mức thuế, thời hạn áp thuế và việc gia hạn thời gian áp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 81 và khoản 1 Điều 89 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời gồm các nội dung chính như sau:

a) Mô tả hàng hóa nhập khẩu là đối tượng bị áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp trong đó bao gồm tên gọi, các đặc tính cơ bản và mục đích sử dụng chính, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành;

b) Tên, địa chỉ và các thông tin cần thiết khác của các nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hóa là đối tượng bị áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời;

c) Tên nước sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp;

d) Mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời;

đ) Hiệu lực và thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời;

e) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời.

3. Thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời được áp dụng không sớm hơn 60 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra.

4. Trong trường hợp thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời được áp dụng thấp hơn biên độ bán phá giá, mức trợ cấp trong kết luận sơ bộ hoặc trong trường hợp tổ

chức, cá nhân xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam yêu cầu gia hạn áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời và khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra của tổ chức, cá nhân xuất khẩu yêu cầu đó chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể gia hạn thời gian áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời nhưng thời gian gia hạn không quá 60 ngày.

Điều 38. Áp dụng biện pháp cam kết trong vụ việc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời và chậm nhất 30 ngày trước khi kết thúc giai đoạn điều tra, nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra hoặc chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp (sau đây gọi là Bên đề nghị) có thể gửi cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp (sau đây gọi là cam kết) bằng văn bản tới Cơ quan điều tra.

2. Cam kết bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Phạm vi hàng hóa;
- b) Giá tham chiếu bao gồm giá tự xác định, mức tăng giá, phương án điều chỉnh giá;
- c) Nghĩa vụ thông báo định kỳ;
- d) Nghĩa vụ hợp tác với Cơ quan điều tra trong quá trình thực hiện cam kết;
- đ) Các nội dung khác do Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được cam kết, Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm xem xét và báo cáo để Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

4. Cam kết được xem xét dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Việc áp dụng cam kết có khả năng khắc phục được thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước;

- b) Cơ chế quản lý hiện tại có thể giám sát hiệu quả việc thực hiện cam kết;
- c) Khả năng lần tránh biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp thông qua cam kết;
- d) Các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

5. Cơ quan điều tra chỉ xem xét cam kết của Bên đề nghị đã hợp tác đầy đủ trong giai đoạn điều tra. Trong quá trình xem xét cam kết, Cơ quan điều tra có thể đề nghị điều chỉnh nội dung cam kết. Trường hợp Bên đề nghị chấp nhận điều chỉnh nội dung cam kết, Bên đề nghị phải gửi cho Cơ quan điều tra văn bản cam kết sau khi điều chỉnh.

6. Cơ quan điều tra thông báo công khai nội dung cam kết cho các bên liên quan. Các bên liên quan có quyền gửi ý kiến bình luận bằng văn bản trong thời hạn được quy định trong thông báo. Trong trường hợp nội dung cam kết có chứa thông tin yêu cầu bảo mật, Bên đề nghị thực hiện bảo mật theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

Điều 39. Quyết định về việc cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp

1. Căn cứ báo cáo của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ban hành quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận cam kết của Bên đề nghị. Trường hợp không chấp nhận cam kết của Bên đề nghị, Bộ trưởng Bộ Công Thương phải thông báo lý do không chấp nhận cam kết.

2. Các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này phải được công bố công khai cho các bên liên quan bằng phương thức thích hợp.

3. Sau khi có quyết định quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra và ban hành kết luận cuối cùng như sau:

a) Trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định không có hành vi bán phá giá, trợ cấp hoặc không có thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định chấm dứt vụ việc và chấm dứt thực hiện cam kết;

b) Trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định có hành vi bán phá giá, trợ cấp và có thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước, cam kết sẽ tiếp tục được thực hiện theo những nội dung quy định trong cam kết.

Điều 40. Giám sát việc thực hiện cam kết

1. Khi cam kết được chấp nhận, Bên đề nghị cam kết phải chịu sự giám sát của Cơ quan điều tra đối với việc thực hiện cam kết.

2. Cơ quan điều tra tiến hành giám sát việc thực hiện cam kết như sau:

a) Yêu cầu Bên đề nghị cam kết định kỳ cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện cam kết và chứng minh tính chính xác của các thông tin, tài liệu đó;

b) Định kỳ đối chiếu thông tin do Bên đề nghị cam kết cung cấp về khối lượng, số lượng và giá hàng hóa đang thực hiện cam kết nhập khẩu vào Việt Nam với thông tin do cơ quan hải quan cung cấp;

c) Điều tra tại chỗ đối với Bên đề nghị cam kết trong trường hợp cần thiết;

d) Kiểm tra thông tin với các nhà nhập khẩu của Bên đề nghị cam kết;

đ) Các hình thức khác Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

Điều 41. Vi phạm thực hiện cam kết

Việc thực hiện cam kết sẽ bị coi là vi phạm trong các trường hợp sau đây:

1. Bên đề nghị cam kết xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam thấp hơn mức giá cam kết;

2. Bên đề nghị cam kết không cung cấp định kỳ thông tin về việc thực hiện cam kết được quy định trong nội dung cam kết;

3. Bên đề nghị cam kết không hợp tác với Cơ quan điều tra trong việc xác minh, điều tra tại chỗ những thông tin do Bên đề nghị cam kết cung cấp định kỳ;

4. Thông tin, số liệu Bên đề nghị cam kết cung cấp về việc thực hiện cam kết không chính xác;

5. Bên đề nghị cam kết có hành vi lẩn tránh biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đang áp dụng;

6. Bên đề nghị cam kết tự ý hủy bỏ cam kết nhưng không thông báo cho Cơ quan điều tra theo quy định tại khoản 3 Điều 42 của Nghị định này;

7. Các trường hợp khác do Cơ quan điều tra xác định.

Điều 42. Hủy bỏ thực hiện cam kết

Cam kết được hủy bỏ thực hiện trong các trường hợp sau đây:

1. Bên đề nghị cam kết có hành vi vi phạm cam kết theo quy định tại Điều 41 của Nghị định này;

2. Cơ quan điều tra đề nghị hủy bỏ thực hiện cam kết;

3. Bên đề nghị cam kết yêu cầu hủy bỏ cam kết. Bên đề nghị cam kết có thể yêu cầu hủy bỏ cam kết tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn hiệu lực của cam kết với điều kiện việc hủy bỏ phải được thông báo cho Cơ quan điều tra ít nhất 30 ngày trước khi thực hiện hủy bỏ.

Điều 43. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp sau khi hủy bỏ thực hiện cam kết

1. Trong trường hợp việc hủy bỏ thực hiện cam kết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức dựa trên thông tin sẵn có và áp dụng trở về trước đối với hàng hóa của Bên đề nghị cam kết vi phạm cam kết.

2. Trong trường hợp việc hủy bỏ thực hiện cam kết thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 42 của Nghị định này, việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp việc hủy bỏ cam kết diễn ra trong giai đoạn biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời đang được áp dụng, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định hủy bỏ thực hiện cam kết và thông báo cơ quan hải quan áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời căn cứ trên kết luận sơ bộ.

b) Trong trường hợp việc hủy bỏ cam kết diễn ra trong giai đoạn biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức đang được áp dụng, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định hủy bỏ thực hiện cam kết và thông báo cơ quan hải quan áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức căn cứ trên kết luận cuối cùng.

Điều 44. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương kết luận cuối cùng, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định về vụ việc.

2. Quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức gồm các nội dung chính như sau:

a) Mô tả hàng hóa nhập khẩu là đối tượng bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong đó bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam; mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

b) Tên, địa chỉ và các thông tin cần thiết khác của các nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hóa là đối tượng bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức;

c) Tên nước sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức;

d) Kết luận điều tra cho thấy sự cần thiết phải áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức;

đ) Biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức cụ thể;

e) Hiệu lực và thời hạn áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức;

g) Mức chênh lệch về thuế phải hoàn trả nếu có;

h) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức.

Điều 45. Áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước

1. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 81 và khoản 4 Điều 89 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước được xem xét khi có đề nghị của Bên yêu cầu về việc khôi phục, số lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam tăng đột biến trong giai đoạn từ khi có quyết định điều tra đến khi áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời và gây ra thiệt hại khó có khả năng khắc phục cho ngành sản xuất trong nước.

3. Trong trường hợp mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức cao hơn mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời thì mức thuế có hiệu lực trở về trước bằng mức thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời.

4. Trong trường hợp mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức thấp hơn mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời thì mức thuế có hiệu lực trở về trước bằng mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức.

Chương III

ĐIỀU TRA VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Mục 1. ĐIỀU TRA TỰ VỆ

Điều 46. Căn cứ tiến hành điều tra

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra khi có Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước với điều kiện tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất bởi các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ chiếm ít nhất 25% tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra trong trường hợp Cơ quan điều tra lập hồ sơ cung cấp bằng chứng chứng minh sự cần thiết phải áp dụng biện pháp tự vệ.

Điều 47. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ

1. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ (sau đây gọi là Hồ sơ yêu cầu) gồm Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ và các giấy tờ, tài liệu có liên quan.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân đại diện ngành sản xuất trong nước;

b) Thông tin, số liệu, chứng cứ để xác định đại diện ngành sản xuất trong nước, bao gồm danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp; khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp mà các tổ chức, cá nhân nêu trên sản xuất;

c) Tên, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tương tự ủng hộ hoặc phản đối vụ việc;

d) Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ, bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế và Việt Nam; mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

đ) Thông tin mô tả về hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế và Việt Nam;

e) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm d khoản này trong thời kỳ 03 năm trước khi nộp Hồ sơ yêu cầu;

g) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước quy định tại điểm đ khoản này trong thời kỳ 03 năm trước khi nộp Hồ sơ yêu cầu. Trong trường hợp ngành sản xuất trong nước hoạt động ít hơn 03 năm, dữ liệu thu thập sẽ là toàn bộ thời gian hoạt động của ngành sản xuất trong nước tính đến thời điểm nộp Hồ sơ yêu cầu;

h) Thông tin, số liệu, chứng cứ về thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước;

i) Thông tin, số liệu, chứng cứ về mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản d điểm này và thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước;

k) Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp tự vệ, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

Điều 48. Lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ trong trường hợp không có Bên yêu cầu

1. Trong trường hợp không có Bên yêu cầu nhưng có dấu hiệu rõ ràng về việc hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra tiến hành lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định điều tra.

2. Nội dung hồ sơ do Cơ quan điều tra lập phải bảo đảm các nội dung quy định tại Điều 47 của Nghị định này (trừ điểm a, điểm b và điểm c khoản 2).

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cần thiết theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

Điều 49. Thẩm định hồ sơ

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ yêu cầu, Cơ quan điều tra có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ và hợp lệ của Hồ sơ yêu cầu.

2. Trong trường hợp xác định Hồ sơ yêu cầu chưa đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ yêu cầu. Tổ chức, cá nhân có ít nhất 30 ngày để bổ sung các nội dung còn thiếu theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

3. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định điều tra. Trong trường hợp cần thiết, việc ban hành quyết định điều tra có thể được gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

4. Nội dung thẩm định Hồ sơ yêu cầu bao gồm:

a) Xác định tư cách đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 46 của Nghị định này;

b) Xác định chứng cứ về việc hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Điều 50. Quyết định điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm các nội dung chính như sau:

1. Mô tả chi tiết hàng hóa nhập khẩu bị điều tra, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;
2. Tên của các doanh nghiệp và đại diện của các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ;
3. Tóm tắt các thông tin về sự gia tăng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra;
4. Thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước do sự gia tăng nhập khẩu.

Điều 51. Xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước

1. Khi xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra xem xét các yếu tố sau đây:

a) Mức độ gia tăng khối lượng, số lượng của hàng hóa nhập khẩu một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

b) Mức độ gia tăng khối lượng, số lượng của hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản này do tác động của những diễn biến không lường trước;

c) Tác động về giá của hàng hóa nhập khẩu bị điều tra đối với giá của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

d) Tác động của việc gia tăng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra đến ngành sản xuất trong nước thông qua các yếu tố: Thị phần, doanh thu, sản lượng, công suất thiết kế, công suất sử dụng, lợi nhuận, lao động, tồn kho và các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

2. Việc xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước phải bảo đảm dựa trên những chứng cứ cụ thể.

3. Thời kỳ điều tra đối với xác định thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước là 03 năm. Trong trường hợp ngành sản xuất trong nước hoạt động ít hơn 03 năm, dữ liệu thu thập sẽ là toàn bộ thời gian hoạt động của ngành sản xuất trong nước tính đến thời điểm Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra.

Mục 2. ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Điều 52. Áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời

1. Trên cơ sở kết luận sơ bộ, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời khi có các yếu tố sau đây:

- a) Có sự gia tăng nhập khẩu quá mức của hàng hóa nhập khẩu bị điều tra;
- b) Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng;
- c) Việc gia tăng nhập khẩu quá mức quy định tại điểm a khoản này là nguyên nhân gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước;
- d) Việc chậm áp dụng biện pháp tự vệ gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước và thiệt hại đó khó có thể khắc phục về sau.

2. Biện pháp tự vệ tạm thời chỉ được áp dụng dưới hình thức thuế nhập khẩu bổ sung.

3. Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời được thông báo công khai với các nội dung như sau:

a) Mô tả chi tiết hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu thuế nhập khẩu hiện hành;

b) Danh sách các nước được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời;

c) Mức thuế tự vệ tạm thời;

d) Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời;

đ) Các thông tin, bằng chứng chứng minh việc gia tăng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước;

e) Các thông tin, bằng chứng chứng minh việc chậm áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời sẽ gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước và khó có thể khắc phục được;

g) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời.

4. Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể quyết định đình chỉ áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời trước thời hạn trong trường hợp cần thiết.

Điều 53. Áp dụng biện pháp tự vệ chính thức

1. Chậm nhất 15 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra gửi kết luận cuối cùng, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định chính thức về vụ việc.

2. Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức gồm các nội dung chính sau đây:

a) Mô tả hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tự vệ chính thức bao gồm tên gọi, các đặc tính cơ bản và mục đích sử dụng chính, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành;

b) Biện pháp tự vệ chính thức;

c) Hiệu lực và thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ chính thức;

- d) Việc hoàn trả mức chênh lệch về thuế tự vệ nếu có;
- đ) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng biện pháp tự vệ chính thức;
- e) Kết luận điều tra cho thấy sự cần thiết phải áp dụng biện pháp tự vệ chính thức.

Điều 54. Quy định về áp dụng biện pháp hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan

Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức thông qua hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan thì thực hiện như sau:

1. Khối lượng, số lượng hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan không được thấp hơn khối lượng, số lượng nhập khẩu trung bình của 03 năm gần nhất có số liệu nhập khẩu, trừ khi Cơ quan điều tra có lập luận, chứng cứ rõ ràng rằng cần có khối lượng, số lượng hạn ngạch nhập khẩu thấp hơn để ngăn ngừa hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng, đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng.

2. Bộ Công Thương thực hiện việc phân bổ hạn ngạch giữa các nước xuất khẩu căn cứ thị phần tính theo tổng khối lượng, số lượng hàng hóa của các nước xuất khẩu vào Việt Nam trong 03 năm gần nhất có số liệu nhập khẩu và có tính đến các yếu tố đặc biệt ảnh hưởng đến hoạt động thương mại hàng hóa.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm tiến hành tham vấn với các nước có khối lượng, số lượng nhập khẩu chủ yếu vào Việt Nam được phân bổ hạn ngạch.

4. Trong trường hợp biện pháp hạn ngạch nhập khẩu áp dụng vượt quá 01 năm, Bộ Công Thương có trách nhiệm nói lòng biện pháp hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan trong khoảng thời gian áp dụng của những năm tiếp theo.

5. Cơ quan hải quan phối hợp với Bộ Công Thương trong việc kiểm soát, quản lý việc áp dụng biện pháp hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan.

Chương IV

RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Mục 1. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 55. Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (sau đây gọi là Hồ sơ yêu cầu rà soát) bao gồm:

- 1. Đơn đề nghị rà soát việc áp dụng phòng vệ thương mại theo mẫu của Cơ quan điều tra ban hành;
- 2. Các tài liệu, thông tin mà bên đề nghị rà soát cho là cần thiết.

Điều 56. Thẩm định Hồ sơ yêu cầu rà soát

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Hồ sơ yêu cầu rà soát, Cơ quan điều tra phải thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ, hợp lệ của Hồ sơ yêu cầu rà soát. Nếu

Hồ sơ yêu cầu rà soát chưa đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra phải thông báo yêu cầu bổ sung cho tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ yêu cầu rà soát đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 57. Bản câu hỏi điều tra rà soát

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định rà soát, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra cho các đối tượng sau đây:

- a) Bên nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát;
- b) Bên bị đề nghị rà soát;
- c) Các bên liên quan khác mà Cơ quan điều tra cho là cần thiết.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra rà soát, bên nhận được bản câu hỏi phải gửi bản trả lời đầy đủ cho Cơ quan điều tra. Thời hạn này có thể được Cơ quan điều tra xem xét, gia hạn một lần với thời hạn tối đa không quá 30 ngày trên cơ sở văn bản đề nghị gia hạn của bên đề nghị gia hạn.

3. Bản câu hỏi điều tra được coi là được nhận sau 07 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ dấu của bưu điện.

MỤC 2. RÀ SOÁT BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Tiểu mục 1. RÀ SOÁT THEO ĐỀ NGHỊ CỦA BÊN LIÊN QUAN BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Điều 58. Nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát theo đề nghị của bên liên quan

1. Trong thời hạn 60 ngày trước khi kết thúc 01 năm kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức hoặc quyết định mới nhất về kết quả rà soát biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, các bên liên quan theo quy định tại Điều 59 của Nghị định này có thể nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát, trừ trường hợp thời hạn nộp hồ sơ ít hơn 09 tháng tính đến thời hạn Bộ trưởng Bộ Công Thương phải quyết định có tiến hành rà soát cuối kỳ biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hay không.

2. Nội dung Hồ sơ yêu cầu rà soát căn cứ mẫu hồ sơ do Cơ quan điều tra ban hành.

Điều 59. Bên đề nghị rà soát

Các tổ chức, cá nhân sau đây có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp theo quy định tại Điều 58 của Nghị định này:

1. Nhà sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 2 Điều 79 và khoản 2 Điều 87 của Luật Quản lý ngoại thương;

2. Nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với chính nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài đó;

3. Nhà nhập khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;
4. Chính phủ của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp đối với các nhà sản xuất, xuất khẩu nước đó.

Điều 60. Nội dung rà soát theo đề nghị của bên liên quan

Cơ quan điều tra tiến hành rà soát một hoặc một số nội dung sau, căn cứ vào các nội dung rà soát mà bên liên quan yêu cầu:

1. Biên độ bán phá giá, mức trợ cấp của một, một số hoặc tất cả các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài;
2. Cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp của một, một số hoặc tất cả các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài có cam kết;
3. Thiệt hại của ngành sản xuất trong nước và mối quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá, trợ cấp của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài liên quan và thiệt hại của ngành sản xuất trong nước;
4. Phạm vi áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

Điều 61. Quyết định về kết quả rà soát theo đề nghị của bên liên quan

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra gửi Kết luận rà soát, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định về kết quả rà soát áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Căn cứ kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau đây:

a) Điều chỉnh hoặc không điều chỉnh việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp căn cứ kết quả rà soát theo Điều 60 của Nghị định này;

b) Chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp kết luận rà soát xác định biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp không còn cần thiết để khắc phục thiệt hại của ngành sản xuất trong nước hoặc ngành sản xuất trong nước không còn chịu thiệt hại nếu chấm dứt biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

3. Việc điều chỉnh áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này không ảnh hưởng đến thời hạn áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đang có hiệu lực.

Tiểu mục 2. RÀ SOÁT CUỐI KỲ VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Điều 62. Nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ

1. Chậm nhất 12 tháng trước ngày quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hết hiệu lực, Cơ quan điều tra thông báo về việc nhận Hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo của Cơ quan điều tra, nhà sản xuất trong nước đại diện cho ngành sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 2 Điều 79 và khoản 2 Điều 87 của Luật Quản lý ngoại thương có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

Điều 63. Nội dung rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Cơ quan điều tra tiến hành rà soát cuối kỳ để đánh giá khả năng tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá hoặc trợ cấp gây thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước trong trường hợp chấm dứt biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

2. Việc rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp bao gồm các nội dung sau:

a) Khả năng hàng hóa nhập khẩu bị bán phá giá, được trợ cấp nếu chấm dứt biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

b) Khả năng ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa gây thiệt hại đáng kể nếu chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

c) Mối quan hệ nhân quả giữa khả năng bán phá giá, trợ cấp với khả năng thiệt hại mà ngành sản xuất trong nước phải chịu.

Điều 64. Quyết định về kết quả rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Căn cứ kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau đây:

1. Gia hạn việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp kết luận cuối cùng xác định rằng nếu loại bỏ biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp có thể dẫn đến việc tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá hoặc trợ cấp gây thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước.

2. Chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp các nhà sản xuất trong nước đề nghị rà soát cuối kỳ rút Hồ sơ yêu cầu rà soát hoặc kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định không có khả năng tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá hoặc trợ cấp gây thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước.

Tiểu mục 3. RÀ SOÁT NHÀ XUẤT KHẨU MỚI

Điều 65. Xác định nhà xuất khẩu mới

1. Nhà xuất khẩu mới là nhà sản xuất, xuất khẩu của nước xuất khẩu bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và không xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào lãnh thổ Việt Nam trong thời kỳ điều tra ban đầu.

2. Nhà xuất khẩu mới có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Nhà xuất khẩu mới không có mối quan hệ với các nhà sản xuất, xuất khẩu đang bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này;

b) Nhà xuất khẩu mới thực sự xuất khẩu hàng hóa đó vào lãnh thổ Việt Nam sau thời kỳ điều tra mà Cơ quan điều tra xác định trong vụ việc điều tra ban đầu;

c) Khối lượng, số lượng xuất khẩu vào Việt Nam tính đến thời điểm nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát phải đủ lớn để Cơ quan điều tra có thể xác định được giá xuất khẩu hợp lý.

3. Nhà xuất khẩu mới có thể nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát sau khi quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp có hiệu lực.

Điều 66. Nội dung rà soát nhà xuất khẩu mới

Việc rà soát nhà xuất khẩu mới bao gồm các nội dung sau:

1. Biên độ bán phá giá riêng, mức trợ cấp riêng của nhà xuất khẩu mới;
2. Điều kiện áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với nhà xuất khẩu mới.

Điều 67. Quyết định về kết quả rà soát nhà xuất khẩu mới

Căn cứ kết luận rà soát nhà xuất khẩu mới của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau đây:

1. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá riêng, chống trợ cấp riêng đối với nhà xuất khẩu mới;
2. Tiếp tục áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đang có hiệu lực trong trường hợp nhà xuất khẩu mới rút Hồ sơ yêu cầu rà soát hoặc không hợp tác trong quá trình rà soát.

Mục 3. RÀ SOÁT BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Điều 68. Rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Trong trường hợp thời gian áp dụng biện pháp tự vệ kể cả thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời kéo dài hơn 03 năm, Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm tiến hành rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ.

2. Căn cứ kết luận rà soát giữa kỳ của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau đây:

- a) Duy trì việc áp dụng biện pháp tự vệ;
- b) Giảm nhẹ mức độ áp dụng biện pháp tự vệ;
- c) Chấm dứt việc áp dụng biện pháp tự vệ.

Điều 69. Rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Chậm nhất 09 tháng trước ngày quyết định áp dụng biện pháp tự vệ hết hiệu lực, Cơ quan điều tra thông báo về việc nhận Hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp

tự vệ. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo của Cơ quan điều tra, tổ chức, cá nhân có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ.

2. Việc rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm các nội dung sau:

a) Xác định mức độ gia tăng của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

b) Đánh giá tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

c) Những điều chỉnh của ngành sản xuất trong nước kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

d) Khả năng ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng nếu chấm dứt việc áp dụng biện pháp tự vệ.

3. Nội dung quyết định về kết quả rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm:

a) Gia hạn hoặc không gia hạn việc áp dụng biện pháp tự vệ;

b) Điều chỉnh mức độ áp dụng biện pháp tự vệ;

c) Điều chỉnh phạm vi áp dụng biện pháp tự vệ.

Mục 4. RÀ SOÁT PHẠM VI HÀNG HÓA

Điều 70. Các bên liên quan nộp hồ sơ

1. Tổ chức, cá nhân có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm:

a) Nhà sản xuất trong nước;

b) Nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài;

c) Nhà nhập khẩu;

d) Các tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa nhập khẩu.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trên cơ sở Hồ sơ yêu cầu rà soát.

Điều 71. Nội dung rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Việc rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm các nội dung sau:

1. So sánh hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

2. Khả năng thay thế của hàng hóa nhập khẩu;

3. Năng lực sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước.

Điều 72. Quyết định về kết quả rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Căn cứ kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau đây:

1. Không điều chỉnh phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.
2. Thu hẹp phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.
3. Miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với nhà nhập khẩu cụ thể.

Chương V

CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Mục 1. HÀNH VI LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 73. Mở rộng phạm vi áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Phạm vi áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có thể được mở rộng đối với hàng hóa lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại như sau:

1. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nhập khẩu vào Việt Nam để sản xuất hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

2. Hàng hóa tương tự với hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có xuất xứ từ nước thứ ba mà hàng hóa đó sử dụng nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

3. Hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có sự khác biệt không đáng kể so với hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

4. Hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được chuyển tải thông qua nước thứ ba;

5. Hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được thay đổi hình thức kinh doanh và kênh phân phối để hưởng lợi từ mức áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thấp hơn mức đang áp dụng.

Điều 74. Hành vi lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam

Hàng hóa mô tả tại khoản 1 Điều 73 của Nghị định này bị coi là lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Hàng hóa tương tự với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam từ nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư nhập khẩu từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được bán với giá thấp hơn giá thông thường của hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

2. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được nhập khẩu vào Việt Nam với mục đích chủ yếu để sản xuất hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

3. Hoạt động sản xuất, lắp ráp gia tăng đáng kể tại Việt Nam ngay trước hoặc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra;

4. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chiếm ít nhất 60% tổng giá trị nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư để sản xuất, lắp ráp hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tại Việt Nam.

Điều 75. Giá trị gia tăng

Trong trường hợp giá trị gia tăng trong quá trình sản xuất, lắp ráp hàng hóa quy định tại Điều 74 của Nghị định này lớn hơn 25% tổng chi phí sản xuất hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, việc nhập khẩu nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư không bị coi là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan điều tra có thể xem xét tỷ lệ giá trị gia tăng trong tổng chi phí sản xuất khác phù hợp với đặc điểm của ngành sản xuất đó.

Điều 76. Hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại nước thứ ba

Hàng hóa được mô tả tại khoản 2 Điều 73 của Nghị định này bị coi là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Giá xuất khẩu của hàng hóa từ nước thứ ba vào Việt Nam thấp hơn giá thông thường của hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu;

2. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam chiếm tỷ lệ lớn trong tổng lượng bán hàng của nhà sản xuất, xuất khẩu;

3. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bắt đầu và gia tăng đáng kể ngay trước hoặc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra;

4. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chiếm ít nhất 60% tổng giá trị nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư của hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại xuất khẩu vào Việt Nam.

Điều 77. Hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua thay đổi không đáng kể hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Hàng hóa được mô tả tại khoản 3 Điều 73 của Nghị định này được xem là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Khối lượng, số lượng nhập khẩu hàng hóa được mô tả tại khoản 3 Điều 73 của Nghị định này gia tăng đáng kể so với khối lượng, số lượng nhập khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại vào Việt Nam của nhà sản xuất, xuất khẩu;

2. Khối lượng, số lượng nhập khẩu hàng hóa được mô tả tại khoản 3 Điều 73 của Nghị định này gia tăng đáng kể ngay trước hoặc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra.

Điều 78. Xác định sự khác biệt không đáng kể

Sự khác biệt không đáng kể quy định tại khoản 3 Điều 73 của Nghị định này được xác định khi giữa hàng hóa nhập khẩu hầu như không có sự khác biệt với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại về đặc điểm, mục đích sử dụng, kênh phân phối và chi phí.

Mục 2. ĐIỀU TRA VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 79. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và các thông tin, tài liệu có liên quan.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của Bên yêu cầu;

b) Mô tả hàng hóa nhập khẩu là đối tượng bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam; mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

c) Mô tả khối lượng, số lượng của hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 73 của Nghị định này;

d) Mô tả khối lượng, số lượng của hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước;

đ) Thông tin về giá xuất khẩu của hàng hóa được mô tả theo quy định tại điểm b khoản này tại thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam trong thời hạn tối thiểu 12 tháng trước khi Bên yêu cầu nộp Hồ sơ hoặc trước khi Cơ quan điều tra lập hồ sơ theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

e) Thông tin, số liệu, chứng cứ về các hành vi lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại mà Bên yêu cầu cáo buộc;

g) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tất cả Bên bị yêu cầu;

h) Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

Điều 80. Lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trong trường hợp không có Bên yêu cầu

Trong trường hợp không có Bên yêu cầu nhưng có dấu hiệu về hành vi lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra tiến hành lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp

chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định điều tra.

Điều 81. Trình tự, thủ tục, nội dung điều tra

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ yêu cầu, Cơ quan điều tra có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ và hợp lệ của Hồ sơ yêu cầu.

2. Trong trường hợp Hồ sơ yêu cầu chưa đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và tổ chức, cá nhân đó có ít nhất 30 ngày để bổ sung các nội dung còn thiếu theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

3. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ yêu cầu đầy đủ, hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định điều tra căn cứ kết quả thẩm định Hồ sơ yêu cầu của Cơ quan điều tra.

4. Việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định hành vi lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Sự thay đổi dòng chảy thương mại từ các nước xuất xứ hoặc nước xuất khẩu hàng hóa sau khi quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực và sự thay đổi này là nguyên nhân của việc lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực;

c) Thiệt hại của ngành sản xuất trong nước hoặc sự giảm hiệu quả của biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực.

Điều 82. Thời hạn điều tra

1. Thời hạn điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định điều tra.

2. Trong trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể quyết định gia hạn điều tra nhưng không quá 06 tháng.

Điều 83. Áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra gửi kết luận cuối cùng, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Trong trường hợp quyết định áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực sẽ được mở rộng áp dụng đối với từng nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hóa được mô tả tại Điều 73 của Nghị định này và xác định có hành vi lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Thời hạn áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chấm dứt khi thời hạn áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu hết hiệu lực.

Chương VI

XỬ LÝ BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Điều 84. Nguyên tắc xử lý

1. Hoạt động trợ giúp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại quy định tại Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương được thực hiện trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của thương nhân, hiệp hội ngành, nghề liên quan.

2. Việc khởi kiện nước nhập khẩu quy định tại Điều 90 của Nghị định này được Bộ Công Thương thực hiện dựa trên cơ sở thông tin thu thập và sau khi phối hợp, trao đổi các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan có thẩm quyền khác, báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án khởi kiện.

3. Bộ Tài chính bảo đảm ngân sách đặc thù cho các hoạt động trợ giúp thương nhân theo quy định tại Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương.

4. Các hoạt động trợ giúp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của thương nhân Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 85. Cung cấp thông tin liên quan đến vụ việc

Các thông tin cung cấp cho thương nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương là các thông tin được cơ quan có liên quan của nước nhập khẩu công bố hoặc được phép công bố theo các quy định tại Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 86. Hệ thống cảnh báo sớm các vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài

1. Bộ Công Thương xây dựng và vận hành hệ thống cảnh báo sớm khả năng xảy ra vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài để thông tin cho doanh nghiệp, hiệp hội ngành, nghề để phòng, tránh và chuẩn bị đối phó với các vụ kiện.

2. Bộ Công Thương quy định việc tổ chức và vận hành hệ thống cảnh báo sớm.

Điều 87. Trao đổi với nước nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

Việc trao đổi với nước nhập khẩu đang điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương được thực hiện thông qua các hình thức thích hợp do Bộ Công Thương chủ trì, phù hợp quy định pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 88. Hoạt động trợ giúp trong trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp

Trong trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp quy định tại khoản 2 Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương, Bộ Công

Thương chủ trì xây dựng phương án phối hợp với cơ quan liên quan của nước nhập khẩu như sau:

1. Thực hiện tham vấn với cơ quan điều tra nước ngoài về các chương trình trợ cấp bị cáo buộc của Việt Nam;
2. Cung cấp các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan điều tra nước ngoài đối với Chính phủ liên quan đến các chương trình trợ cấp bị cáo buộc của Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật hiện hành;
3. Tổ chức làm việc với cơ quan điều tra nước ngoài trong quá trình điều tra tại chỗ về các chương trình trợ cấp bị cáo buộc của Việt Nam;
4. Các hoạt động phù hợp khác.

Điều 89. Xây dựng phương án yêu cầu bồi thường, trả đũa trong trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng phương án yêu cầu bồi thường theo các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Bộ Công Thương chủ trì, tiến hành tham vấn với cơ quan liên quan của nước nhập khẩu về phương án yêu cầu bồi thường đã được phê duyệt tại khoản 1 Điều này và ban hành quyết định triển khai phương án cụ thể.

3. Trong trường hợp Chính phủ Việt Nam và chính phủ nước nhập khẩu không đạt được thỏa thuận về vấn đề bồi thường, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng phương án trả đũa theo các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thành viên, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và ban hành quyết định triển khai phương án trả đũa đã được phê duyệt.

4. Quy trình, thủ tục tiến hành việc yêu cầu bồi thường, trả đũa được thực hiện phù hợp với pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 90. Khởi kiện nước nhập khẩu khi phát hiện có vi phạm Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác xem xét khởi kiện theo điểm c khoản 1 Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương trên cơ sở thông tin thu thập hoặc theo đề nghị bằng văn bản của thương nhân, hiệp hội ngành, nghề có liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, triển khai phương án khởi kiện đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Trong trường hợp thương nhân, hiệp hội ngành, nghề có liên quan gửi văn bản đề nghị khởi kiện, văn bản đề nghị cần có các nội dung sau đây:

- a) Mô tả biện pháp phòng vệ thương mại mà nước ngoài điều tra, áp dụng;
- b) Thiệt hại do việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại quy định tại điểm a khoản này;

c) Mô tả các vi phạm Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Đề xuất của thương nhân, hiệp hội ngành, nghề;

đ) Các thông tin, tài liệu liên quan khác mà thương nhân, hiệp hội ngành, nghề cho là cần thiết.

3. Quy trình, thủ tục khởi kiện nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thực hiện theo quy định trong các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Các thông tin, tài liệu trong quá trình xem xét, đánh giá trước khi khởi kiện, trong quá trình kiện hoặc các thông tin mà các bên liên quan yêu cầu bảo mật được coi là các thông tin mật theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Thương nhân, hiệp hội ngành, nghề có liên quan đã gửi văn bản đề nghị theo khoản 2 Điều này có trách nhiệm phối hợp đầy đủ với Bộ Công Thương trong quá trình kiện nước nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 91. Tham gia bên liên quan trong các vụ việc phòng vệ thương mại, bên thứ ba trong các vụ việc giải quyết tranh chấp tại Tổ chức thương mại thế giới liên quan đến các biện pháp phòng vệ thương mại

1. Bộ Công Thương xem xét đăng ký tham gia bên liên quan khi nước ngoài điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

2. Bộ Công Thương xem xét đăng ký tham gia bên thứ ba trong các vụ việc giải quyết tranh chấp tại Tổ chức thương mại thế giới trong trường hợp vụ việc có liên quan đến quyền, lợi ích của Việt Nam trong lĩnh vực phòng vệ thương mại. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương tham khảo ý kiến các bộ, ngành liên quan để xem xét đăng ký tham gia.

3. Bộ Công Thương có thể xem xét cung cấp các thông tin, tài liệu trong quá trình tham gia bên thứ ba tại khoản 2 Điều này trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của tổ chức, cá nhân với điều kiện các tài liệu, thông tin đó được phép công bố theo quy định của các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 92. Sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý

1. Bộ Công Thương xem xét sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý trong quá trình thực thi các quy định tại Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong quá trình lựa chọn dịch vụ tư vấn pháp lý trong trường hợp Bộ Công Thương có đề nghị bằng văn bản.

2. Bộ Công Thương quy định tiêu chí lựa chọn dịch vụ tư vấn pháp lý phù hợp.

3. Bộ Tài chính bảo đảm ngân sách đặc thù cho việc sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý trong các hoạt động trợ giúp thương nhân theo quy định tại Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương.

Điều 93. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành, nghề, thương nhân

1. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành, nghề, thương nhân dựa trên nguyên tắc sau:

a) Bộ Công Thương chủ trì, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp kịp thời với Bộ Công Thương trong hoạt động trợ giúp thương nhân theo Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm về các thông tin, tài liệu, ý kiến đánh giá cung cấp cho Bộ Công Thương khi xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

2. Nội dung phối hợp được thực hiện như sau:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác, trong phạm vi quyền hạn, chức năng, chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, ý kiến đánh giá trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương, giải trình các nội dung khi cơ quan điều tra nước ngoài điều tra tại chỗ theo sự điều phối của Bộ Công Thương;

b) Hiệp hội ngành, nghề phối hợp với Bộ Công Thương theo dõi các thông tin về thị trường xuất khẩu để đánh giá nguy cơ nước ngoài điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, thông báo các thông tin liên quan đến vụ việc nước ngoài điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tới các thành viên, xem xét tham gia bên liên quan trong vụ việc, thực hiện các hoạt động khác theo đề nghị của Bộ Công Thương;

c) Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, trong phạm vi chức năng, quyền hạn, phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn, trợ giúp các thương nhân khi bị nước ngoài điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, thực hiện các hoạt động trợ giúp khác theo đề nghị của Bộ Công Thương;

d) Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài có trách nhiệm thu thập, theo dõi thông tin, thông báo của cơ quan liên quan của nước nhập khẩu về các biện pháp phòng vệ thương mại và kịp thời thông báo về Bộ Công Thương, hỗ trợ tìm hiểu các dịch vụ tư vấn pháp lý theo đề nghị của Bộ Công Thương;

đ) Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công Thương trong các hoạt động trợ giúp thương nhân theo các quy định tại chương này, yêu cầu cơ quan hải quan cung cấp kịp thời số liệu xuất khẩu, nhập khẩu theo đề nghị của cơ quan có liên quan của Bộ Công Thương;

e) Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Công Thương trong các hoạt động trợ giúp thương nhân theo các quy định tại chương này, chỉ đạo cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài chủ động làm việc với cơ quan có liên quan nước nhập khẩu để tìm hiểu, theo dõi, tổng hợp thông tin vụ việc, thông báo kịp thời về Bộ Công Thương và phối hợp với Bộ Công Thương xây dựng phương án xử lý;

g) Tư pháp phối hợp với Bộ Công Thương trong các hoạt động trợ giúp thương nhân theo các quy định tại chương này, phối hợp nghiên cứu, đánh giá các quy định pháp lý của Tổ chức thương mại thế giới, của các nước về các biện pháp phòng vệ thương mại;

h) Thương nhân có văn bản đề nghị trợ giúp có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong quá trình xử lý vụ việc, chịu trách nhiệm về các thông tin, tài liệu cung cấp cho Bộ Công Thương.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 94. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.
2. Các Nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị định số 150/2003/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam;
 - b) Nghị định số 89/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam;
 - c) Nghị định số 90/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam;
 - d) Nghị định số 04/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Hội đồng xử lý vụ việc chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ.

Điều 95. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.
2. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thu, nộp ngân sách nhà nước các khoản thu từ biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, thủ tục hoàn trả thuế phòng vệ thương mại.
3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 96. Quy định chuyển tiếp

Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các vụ việc phòng vệ thương mại đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ khiếu nại, điều tra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục xem xét, giải quyết theo quy định của Nghị định số 150/2003/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam, Nghị định số 89/2005/NĐ-CP ngày 11

tháng 7 năm 2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam và Nghị định số 90/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).KN

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Số: 37 /2019/TT-BCT

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về bên liên quan trong vụ việc điều tra; hoạt động cung cấp, thu thập thông tin, tài liệu và bảo mật thông tin, tài liệu; tiếng nói, chữ viết trong quá trình điều tra; quản lý nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; các trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài, các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan đến điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm đặc biệt là sản phẩm có cùng đặc tính vật lý, hóa học như hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước nhưng có một số đặc điểm, hình

dạng bên ngoài hoặc chất lượng sản phẩm khác biệt so với hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.

2. Bản thông tin công khai là bản thông tin đã được xử lý các thông tin yêu cầu Cơ quan điều tra bảo mật và bảo đảm bên tiếp nhận hiểu đúng bản chất thông tin mà không làm lộ các thông tin mật.

3. Cơ quan điều tra phòng vệ thương mại (sau đây gọi là Cơ quan điều tra) là Cục Phòng vệ thương mại – Bộ Công Thương.

Điều 4. Tiếng nói và chữ viết trong quá trình điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Tiếng nói và chữ viết dùng trong quá trình điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại là tiếng Việt. Bên liên quan có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này phải có phiên dịch.

2. Các thông tin, tài liệu không phải bằng tiếng Việt do bên liên quan cung cấp phải được dịch ra tiếng Việt. Bên liên quan phải bảo đảm tính trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung được dịch thuật.

Điều 5. Trách nhiệm cung cấp thông tin của Cơ quan điều tra

1. Trước khi ban hành quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức, Cơ quan điều tra thông báo, lấy ý kiến bản dự thảo kết luận điều tra cho các Bên yêu cầu, Bên bị yêu cầu.

2. Cơ quan điều tra có trách nhiệm:

- a) Gửi quyết định miễn trừ cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ miễn trừ;
- b) Gửi quyết định thu hồi quyết định miễn trừ cho tổ chức, cá nhân được miễn trừ;
- c) Gửi quyết định miễn trừ, quyết định thu hồi quyết định miễn trừ cho Bộ Tài chính;
- d) Công khai quyết định miễn trừ, quyết định thu hồi quyết định miễn trừ trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và trang thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

Điều 6. Đăng ký bên liên quan trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định điều tra hoặc rà soát vụ việc phòng vệ thương mại, các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương có quyền đăng ký tham gia vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với tư cách là bên liên quan.

2. Bộ Công Thương xem xét quy định thời hạn đăng ký bên liên quan trong từng vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nhưng không ít hơn 60 ngày làm việc kể từ ngày có hiệu lực của quyết định điều tra hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Các tổ chức, cá nhân đăng ký theo mẫu Đơn đăng ký bên liên quan tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gửi tới Cơ quan điều tra trong thời hạn đăng ký quy định tại quyết định điều tra hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

4. Sau khi nhận được Đơn đăng ký bên liên quan, trừ trường hợp các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương, Cơ quan điều tra có trách nhiệm xác nhận chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức, cá nhân là bên liên quan của vụ việc trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trong trường hợp không chấp thuận tổ chức, cá nhân là bên liên quan, Cơ quan điều tra nêu rõ lý do.

5. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia bên liên quan sau thời hạn nêu tại khoản 2 Điều này, Cơ quan điều tra có quyền xem xét việc chấp thuận các tổ chức, cá nhân đó là bên liên quan của vụ việc.

6. Các tổ chức, cá nhân được chấp thuận là bên liên quan có các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 7. Đơn khai báo nhập khẩu

1. Đơn khai báo nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 1 năm 2018 của Chính phủ trong Hồ sơ khai báo nhập khẩu được thực hiện theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Việc thực hiện thủ tục khai báo nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này có thể được thực hiện trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ CUNG CẤP THÔNG TIN, TÀI LIỆU VÀ BẢO MẬT THÔNG TIN, TÀI LIỆU TRONG VỤ VIỆC ĐIỀU TRA, ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 8. Các loại thông tin công khai trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Trong trường hợp các bên liên quan có yêu cầu, Cơ quan điều tra cung cấp bản công khai của các loại thông tin, tài liệu sau đây:

1. Hồ sơ yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại do Bên yêu cầu cung cấp và các phụ lục kèm theo;

2. Tài liệu do bên liên quan cung cấp để đăng ký tham gia vụ việc;

3. Bản trả lời câu hỏi và bản trả lời câu hỏi bổ sung do bên liên quan cung cấp trong quá trình điều tra vụ việc;

4. Tài liệu do bên liên quan cung cấp cho Cơ quan điều tra trong quá trình điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm: những tài liệu để tổ chức các buổi tham vấn; các ý kiến đối với Hồ sơ yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại do bên liên quan cung cấp;

5. Biên bản họp hoặc bản tóm tắt phiên tham vấn công khai liên quan đến vụ việc điều tra do Cơ quan điều tra lập;

6. Các thông báo của Cơ quan điều tra và Bộ Công Thương, bao gồm thông báo về nhận Hồ sơ yêu cầu điều tra, rà soát áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng, đơn đăng ký bên liên quan và gửi bản câu hỏi, phiên tham vấn công khai, giới hạn phạm vi điều tra mẫu, chấp thuận hoặc không chấp thuận đề xuất cam kết;

7. Các thông tin khác liên quan đến vụ việc điều tra phòng vệ thương mại do Cơ quan điều tra xem xét công khai trong quá trình điều tra.

Điều 9. Đề nghị bảo mật thông tin trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Cơ quan điều tra xem xét, chấp thuận đề nghị bảo mật thông tin do Bên liên quan trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại cung cấp, gồm có:

a) Các bí mật kinh doanh liên quan đến tính chất của một sản phẩm hoặc quy trình sản xuất;

b) Các thông tin không công khai về hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính của doanh nghiệp bao gồm: chi phí sản xuất; chi phí bán hàng; điều khoản bán hàng; giá bán của từng giao dịch cụ thể, giao dịch dự kiến, hoặc các chào bán khác; thông tin của các khách hàng, nhà phân phối, nhà cung cấp; thông tin tài chính của doanh nghiệp;

c) Thông tin về biên độ bán phá giá của từng doanh nghiệp cụ thể trong vụ việc điều tra chống bán phá giá;

d) Thông tin về khoản lợi ích mà Bên bị yêu cầu được hưởng đối với từng chương trình trợ cấp đang bị điều tra hoặc rà soát trong vụ việc điều tra chống trợ cấp, ngoại trừ các thông tin mô tả hoạt động của chương trình, khoản lợi ích được ghi trong các tài liệu hoặc được đăng tải công khai; tỷ lệ trợ cấp theo giao dịch bán hàng được tính cho từng Bên bị yêu cầu trong một chương trình;

đ) Các thông tin khác mà cơ quan điều tra xác định rằng nếu công khai có khả năng gây nguy hại đáng kể đến người cung cấp thông tin hoặc người mà người cung cấp thông tin đó thu thập được thông tin hoặc gây ảnh hưởng đáng kể đến lợi thế cạnh tranh của bên cung cấp thông tin.

2. Trong trường hợp không chấp thuận đề nghị bảo mật, Cơ quan điều tra thông báo rõ lý do trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị.

Chương III

MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Mục 1. PHẠM VI, THỜI HẠN, ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHÍ XEM XÉT MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 10. Phạm vi miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời, biện pháp phòng vệ thương mại chính thức đối với một số hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Hàng hóa trong nước không sản xuất được;
2. Hàng hóa có đặc điểm khác biệt với hàng hóa sản xuất trong nước mà hàng hóa sản xuất trong nước đó không thể thay thế được;
3. Hàng hóa là sản phẩm đặc biệt của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước;
4. Hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước không được bán trên thị trường trong nước trong cùng điều kiện thông thường;
5. Hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước không đáp ứng đủ lượng sử dụng trong nước;
6. Hàng hóa nhập khẩu nằm trong tổng lượng đề nghị miễn trừ quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều này phục vụ mục đích nghiên cứu, phát triển và các mục đích phi thương mại khác.

Điều 11. Thời hạn miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Đối với trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo điểm a khoản 1 Điều 16 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ không vượt quá thời hạn áp dụng của biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời đó.

2. Đối với trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo điểm b khoản 1 Điều 16 của Thông tư này, Cơ quan điều tra xem xét thời hạn miễn trừ không vượt quá 18 tháng tính từ ngày quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó hoặc đến ngày 31 tháng 12 của năm tiếp theo.

3. Đối với trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo điểm c khoản 1 Điều 16 của Thông tư này, Cơ quan điều tra xem xét thời hạn miễn trừ không vượt quá 18 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn trừ hoặc tính từ ngày Quyết định miễn trừ được ban hành.

4. Đối với các hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung được Cơ quan điều tra tiếp nhận theo khoản 4 Điều 16 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ bổ sung được tính theo hiệu lực của quyết định miễn trừ ban đầu.

Điều 12. Đối tượng đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Đối tượng đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm:

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
2. Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại để sản xuất;
3. Các tổ chức, cá nhân khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

Điều 13. Tiêu chí xem xét và hình thức miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định miễn trừ đối với hàng hóa thuộc các trường hợp được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại Điều 10 Thông tư này trên cơ sở báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị miễn trừ của Cơ quan điều tra. Quy trình thẩm định hồ sơ đề nghị miễn trừ do Cơ quan điều tra ban hành và công bố công khai.

2. Trong từng vụ việc cụ thể, việc xem xét hàng hóa được đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong phạm vi quy định tại Điều 10 Thông tư này dựa trên một hoặc một số tiêu chí như sau:

a) Quy định về danh mục hàng hóa trong nước không sản xuất được, kết luận điều tra, quy chuẩn, tiêu chuẩn, ý kiến cơ quan, tổ chức, hiệp hội doanh nghiệp, ngành hàng, các tài liệu kỹ thuật liên quan khác;

b) Thành phần; đặc tính vật lý; đặc tính hóa học; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; mục đích sử dụng;

c) Khả năng sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp trong nước so với hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ;

d) Khả năng thay thế của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước với hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ.

3. Trong từng vụ việc cụ thể, việc xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo một trong các hình thức thực hiện sau:

a) Không giới hạn về đối tượng sử dụng, mục đích sử dụng, khối lượng, số lượng hàng hóa được miễn trừ trong trường hợp phân biệt được sự khác biệt giữa hàng hóa đề nghị miễn trừ và hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Hạn chế về khối lượng, số lượng hàng hóa được miễn trừ, mục đích được miễn trừ.

4. Bộ Công Thương xem xét không miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong trường hợp việc áp dụng biện pháp miễn trừ có khả năng dẫn đến hành vi gian lận nhằm lẫn tránh việc bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Mục 2. TIẾP NHẬN, XỬ LÝ HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ

Điều 14. Hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (sau đây gọi là hồ sơ miễn trừ) bao gồm các giấy tờ và tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp;

c) Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ, bao gồm: tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam và mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

d) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá nhập khẩu hàng hóa đề nghị miễn trừ (trong 03 năm gần nhất và năm hiện tại);

đ) Quy trình sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu đầu vào là hàng hóa đề nghị miễn trừ ;

e) Nhu cầu tiêu thụ hoặc sử dụng hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ (trong 03 năm gần nhất và năm hiện tại);

g) Định mức tiêu hao theo quy định của pháp luật hoặc định mức sử dụng dự kiến của nguyên vật liệu là hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ;

h) Văn bản, tài liệu hoặc mẫu mã chứng minh sự khác biệt giữa hàng hóa đề nghị miễn trừ và hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước;

i) Thông tin về cơ sở, dây chuyền sản xuất và sản lượng sản xuất hàng hóa đề nghị miễn trừ trong 03 năm gần nhất và năm hiện tại;

k) Tài liệu chứng minh về nhu cầu sử dụng lượng hàng hóa đề nghị miễn trừ, bao gồm: hợp đồng ký kết với khách hàng, phê duyệt các dự án đang triển khai hoặc các tài liệu khác có liên quan.

2. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ miễn trừ bổ sung tới Cơ quan điều tra quy định tại khoản 4 Điều 16 của Thông tư này. Hồ sơ miễn trừ bổ sung bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị miễn trừ (bổ sung) áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo mẫu ban hành tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao phiếu trừ lùi lượng hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ của cơ quan hải quan;

c) Báo cáo xuất nhập tồn kho đối với sản phẩm được miễn trừ;

d) Báo cáo tình hình sản xuất hàng hóa có sử dụng hàng được miễn trừ làm nguyên liệu đầu vào;

đ) Kế hoạch sản xuất trong thời gian tiếp theo, các hợp đồng đã ký kết và sẽ được thực hiện hoặc các thông tin, tài liệu cần thiết khác.

3. Căn cứ hồ sơ miễn trừ hoặc hồ sơ miễn trừ bổ sung của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét việc ban hành quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại hoặc quyết định miễn trừ bổ sung.

Điều 15. Nộp và theo dõi hồ sơ đề nghị miễn trừ

1. Việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung, hồ sơ khai báo nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được thực hiện trực tuyến tại Cổng dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật..

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gửi hồ sơ, tài liệu và theo dõi tình trạng xử lý hồ sơ qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký hoặc tài khoản truy cập hệ thống đã được cấp để tiến hành cập nhật và chỉnh sửa thông tin theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

3. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân nộp mẫu sản phẩm liên quan kèm theo hồ sơ, tài liệu đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thì mẫu được nộp trực tiếp tại Cơ quan điều tra hoặc nộp qua đường bưu điện.

Điều 16. Thông báo tiếp nhận Hồ sơ miễn trừ

1. Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ miễn trừ trong trường hợp:

a) Sau khi Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời;

b) Sau khi Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chính thức;

c) Tháng 3 và tháng 9 hàng năm.

2. Trong trường hợp có thay đổi về biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra thông báo kịp thời đến các tổ chức, cá nhân đề nghị miễn trừ để có kế hoạch kinh doanh phù hợp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo việc tiếp nhận hồ sơ miễn trừ, tổ chức, cá nhân đề nghị miễn trừ phải gửi hồ sơ đề nghị miễn trừ quy định tại Điều 14 Thông tư này tới Cơ quan điều tra, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này hoặc các trường hợp khác do Bộ Công Thương quyết định.

4. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân được miễn trừ đề nghị miễn trừ bổ sung thì thực hiện thủ tục gửi hồ sơ miễn trừ bổ sung tới Cơ quan điều tra.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung thông tin của Cơ quan điều tra, cá nhân, tổ chức đề nghị miễn trừ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và chính xác những nội dung được yêu cầu bổ sung.

Điều 17. Nội dung quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Tên của tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
2. Mô tả hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
3. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
4. Thời hạn miễn trừ, điều kiện và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 18. Thủ tục hải quan, kiểm tra hải quan đối với hàng hóa được miễn trừ

1. Hàng hóa miễn trừ phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.
2. Khi làm thủ tục hải quan, ngoài bộ hồ sơ hải quan theo quy định, tổ chức cá nhân nhập khẩu phải nộp bản sao quyết định miễn trừ cho cơ quan hải quan.
3. Cơ quan hải quan thực hiện quản lý, theo dõi số lượng hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu trên cơ sở số lượng hàng hóa được miễn trừ theo quyết định miễn trừ. Việc theo dõi trừ lùi số lượng hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật hải quan.

Điều 19. Hoàn trả thuế phòng vệ thương mại đối với hàng hóa được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, tổ chức, cá nhân được hoàn trả thuế phòng vệ thương mại đã nộp đối với những lô hàng nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan trong thời hạn miễn trừ của quyết định miễn trừ.
2. Thủ tục hoàn trả thuế phòng vệ thương mại quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 20. Báo cáo định kỳ

Định kỳ 06 tháng trong thời hạn miễn trừ, tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại phải nộp báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa được miễn trừ và việc tuân thủ điều kiện, nghĩa vụ được miễn trừ tới Cơ quan điều tra theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 21. Xử lý phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa

1. Phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa nằm trong định mức quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Thông tư này được phép bán hoặc tiêu thụ nội địa mà không phải nộp thuế phòng vệ thương mại.
2. Phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa nằm ngoài định mức quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Thông tư này khi bán hoặc tiêu thụ nội địa phải nộp thuế phòng vệ thương mại theo quy định hiện hành.

Mục 3. THANH TRA, KIỂM TRA VÀ THU HỒI QUYẾT ĐỊNH MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 22. Thanh tra sau miễn trừ

1. Đoàn thanh tra sau miễn trừ được thành lập để tiến hành cuộc thanh tra theo phạm vi, đối tượng, nội dung, nhiệm vụ, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra sau miễn trừ. Đoàn thanh tra sau miễn trừ có Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, công chức thanh tra; trường hợp cần thiết có Phó Trưởng đoàn thanh tra.

2. Trưởng đoàn thanh tra là người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về thanh tra chuyên ngành, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về thanh tra và thanh tra chuyên ngành; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người ra quyết định thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

3. Công chức thanh tra chuyên ngành phải đảm bảo các tiêu chuẩn của công chức thanh tra chuyên ngành công thương theo quy định pháp luật.

4. Trình tự thủ tục và các mẫu biên bản trong quá trình thanh tra sau miễn trừ thực hiện theo quy định pháp luật thanh tra và thanh tra chuyên ngành công thương.

Điều 23. Kiểm tra sau miễn trừ

1. Việc kiểm tra sau miễn trừ được thực hiện theo phương pháp quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật để lựa chọn đối tượng kiểm tra, phạm vi, kiểm tra và nội dung kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân được miễn trừ.

2. Kiểm tra sau miễn trừ nhằm mục đích xác minh, thẩm định việc tuân thủ của tổ chức, cá nhân đối với các điều kiện, quy định pháp luật về miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với các hồ sơ miễn trừ.

3. Nội dung kiểm tra sau miễn trừ bao gồm:

a) Kiểm tra, xác minh tư cách pháp lý của tổ chức, cá nhân được miễn trừ;

b) Kiểm tra, xác minh tính chính xác của hàng hóa được miễn trừ theo hồ sơ miễn trừ đã gửi tới Cơ quan điều tra;

c) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ hải quan, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, chứng từ, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ;

d) Kiểm tra sự tuân thủ các điều kiện, nghĩa vụ của đối tượng đề nghị miễn trừ tại quyết định miễn trừ;

đ) Kiểm tra và xác minh định mức sử dụng nguyên liệu, định mức vật tư tiêu hao, nguyên liệu, vật tư dư thừa đối với hàng hóa được miễn trừ;

e) Kiểm tra và xác minh tỷ lệ phế phẩm của hàng hóa được miễn trừ.

Điều 24. Thực hiện kiểm tra sau miễn trừ

1. Trên cơ sở đề nghị của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc kiểm tra theo và thành lập đoàn kiểm tra. Trưởng đoàn kiểm tra phải là công chức của

Cơ quan điều tra. Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo phạm vi, thời gian, nội dung nêu tại quyết định thành lập đoàn kiểm tra.

2. Cơ quan điều tra thông báo kế hoạch và quyết định kiểm tra sau miễn trừ cho các tổ chức, cá nhân được miễn trừ bằng văn bản theo quy định pháp luật và quy chế về kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra.

3. Trong quá trình thực hiện kiểm tra sau miễn trừ, Cơ quan điều tra có thẩm quyền thu thập tài liệu, xác minh thông qua việc yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc có khả năng hỗ trợ làm rõ các vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc các dấu hiệu vi phạm pháp luật. Hoạt động thu thập tài liệu, xác minh bao gồm:

a) Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, có liên quan phối hợp công tác thu thập tài liệu, xác minh;

b) Hình thức xác minh bao gồm gửi văn bản yêu cầu và đề nghị trả lời bằng văn bản; hoặc cử người làm việc trực tiếp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo giấy giới thiệu của người yêu cầu xác minh;

c) Kết quả xác minh được ghi nhận bằng biên bản làm việc; công văn trả lời; hồ sơ, tài liệu, hiện vật kèm theo. Kết quả xác minh là căn cứ xem xét vụ việc.

4. Tổ chức, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm cử đại diện có thẩm quyền và các cán bộ có liên quan cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo yêu cầu và trực tiếp làm việc về các nội dung kiểm tra với đoàn kiểm tra.

Điều 25. Kết quả kiểm tra sau miễn trừ

1. Căn cứ kết quả kiểm tra, đoàn kiểm tra lập biên bản ngay sau khi kết thúc, kiểm tra tại nơi kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra đến cơ quan ra quyết định kiểm tra và thông báo cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra.

2. Căn cứ vào kết quả kiểm tra, tùy theo mức độ vi phạm, đoàn kiểm tra kiến nghị cơ quan kiểm tra xử lý, thu hồi quyết định miễn trừ hoặc làm thủ tục chuyển giao hồ sơ về hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp ban hành kết luận kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều này, trưởng đoàn kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra, tổ chức, cá nhân được kiểm tra gửi ý kiến (có văn bản giải trình kèm tài liệu chứng minh) trong trường hợp chưa thống nhất với nội dung dự thảo kết luận kiểm tra.

4. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân được kiểm tra không gửi ý kiến thì coi như đồng ý với nội dung dự thảo kết luận kiểm tra.

5. Sau thời hạn lấy ý kiến, đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

a) Xem xét văn bản giải trình của tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc làm việc với đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân được kiểm tra trong trường hợp còn vấn đề chưa thống nhất hoặc cần làm rõ;

b) Đối với những trường hợp cần có yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật chuyên ngành hoặc đoàn kiểm tra chưa đủ cơ sở kết luận thì việc ban hành kết luận kiểm tra được thực hiện sau khi có ý kiến của các cơ quan, đơn vị chuyên ngành.

Điều 26. Thu hồi quyết định miễn trừ

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương thu hồi quyết định miễn trừ đã được ban hành trong các trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân không tuân thủ các quy định trong quyết định miễn trừ;

b) Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin không trung thực, không đầy đủ, không chính xác hoặc giả mạo các số liệu, hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của các sản phẩm được miễn trừ;

c) Không thực hiện nghĩa vụ báo cáo định kỳ theo Điều 20 Thông tư này.

2. Bộ Công Thương phối hợp với cơ quan Hải quan xử lý tổ chức, cá nhân bị thu hồi quyết định miễn trừ, yêu cầu truy thu thuế, nộp thuế theo quy định pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này thay thế Thông tư số 06/2018/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Cơ quan điều tra và Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết.

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

Các vụ việc phòng vệ thương mại đã được tiếp nhận hồ sơ điều tra, hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được xem xét, giải quyết theo quy định của Thông tư số 06/2018/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng Bí thư,
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;

BỘ TRƯỞNG

(đã ký)

Trần Tuấn Anh

- Kiểm toán Nhà nước;
- Các website: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Ban quản lý các KCN và KCX (36);
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, PVTM (10).

PHỤ LỤC I:
ĐƠN ĐĂNG KÝ BÊN LIÊN QUAN VỤ VIỆC ĐIỀU TRA
PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại)

ĐƠN ĐĂNG KÝ BÊN LIÊN QUAN
VỤ VIỆC ĐIỀU TRA PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Tên vụ việc:

Mã vụ việc:

Kính gửi: Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương

Tên tôi là:

Chức danh:

Công ty, đơn vị (nếu là cá nhân thì ghi rõ là “cá nhân”):

(kèm theo địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email)

Đối tượng³:

đăng ký tham gia là bên liên quan của vụ việc điều tra phòng vệ thương mại nêu trên, đề nghị Cơ quan điều tra xem xét chấp thuận tư cách bên liên quan của tôi.

Tôi không có đại diện pháp lý⁴ hoặc Tôi có đại diện pháp lý² là:

(kèm theo địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email)

Người nộp đơn
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

³ Đối tượng: đề nghị nêu rõ theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương (ví dụ: Bên yêu cầu, bên bị yêu cầu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu nước ngoài,....)

⁴ Trong trường hợp đăng ký có đại diện tư vấn pháp lý

PHỤ LỤC II: ĐƠN KHAI BÁO NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

V/v khai báo nhập khẩu hàng hóa

[.. ^..]

ĐƠN KHAI BÁO NHẬP KHẨU

Kính gửi: Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương

Tên thương nhân nhập khẩu hàng hóa bị điều tra:

(kèm theo địa chỉ, số điện thoại)

Mã số Giấy chứng nhận ĐKDN/ĐKKD/ĐT:

Người đại diện theo pháp luật (họ và tên, chức vụ):

Người liên hệ:

(kèm theo địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email)

Đề nghị Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương xác nhận việc khai báo nhập khẩu hàng hóa bị điều tra theo quyết định số .../QĐ-BCT ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Chi tiết về lô hàng nhập khẩu như sau:

STT	Mô tả hàng hóa	Mã HS dự kiến (8 số/10 số)	Nước xuất khẩu	Nước xuất xứ	Mục đích nhập khẩu	Số lượng, khối lượng (Đơn vị...)	Trị giá (USD)
1							
2							
...							

- Hợp đồng nhập khẩu: (số, ngày/tháng/năm)
- Hóa đơn thương mại: (số, ngày/tháng/năm)
- Công ty sản xuất: ... (dựa trên Giấy chứng nhận chất lượng hoặc các văn bản có giá trị tương đương do nhà sản xuất hàng hóa ban hành)
- Cảng xuất khẩu:
- Cửa khẩu dự kiến nhập khẩu: ... (*Trường hợp nhập khẩu từ khu phi thuế quan, đề nghị ghi rõ*)
- Thời gian dự kiến làm thủ tục nhập khẩu: *Ghi dự kiến từ ngày.... tháng.... năm... đến ngày.... tháng..... năm....*

Tôi cam đoan tất cả các thông tin khai báo trên đây là đúng và đầy đủ và hiểu rằng những lô hàng nhập khẩu này có thể bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực trở về trước theo quy định tại Điều 45 của Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại./.

....., ngàytháng..... năm

ĐẠI DIỆN THƯƠNG NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

¹ Hàng hóa bị điều tra được mô tả tại quyết định tiến hành điều tra của Bộ Công Thương

**PHỤ LỤC III: ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP
PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37 /2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ
Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại)*

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: , ngày tháng năm

V/v đề nghị miễn trừ áp dụng
biện pháp PVTM

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

Vụ việc: (Chống bán phá giá, Chống trợ cấp, Tự vệ)

Mã vụ việc:

Đề nghị 1: (lần đầu, bổ sung)

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ

1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN:

Thông tin Giấy chứng nhận ĐKDN/ĐKKD/ĐT:

Tên viết tắt (nếu có):

(kèm theo địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email)

Người đại diện theo pháp luật (họ và tên, chức vụ):

Người liên hệ:

(kèm theo địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email)

2. ĐẠI DIỆN PHÁP LÝ (NẾU CÓ):

(kèm theo địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email)

3. LĨNH VỰC SẢN XUẤT, KINH DOANH:

Loại hình hoạt động của doanh nghiệp: (sản xuất, kinh doanh thương mại, nhập khẩu, sử dụng hàng hóa đề nghị miễn trừ để sản xuất, loại khác...)

II. THÔNG TIN VỀ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ

1. TÊN VÀ MÔ TẢ ĐẦY ĐỦ VỀ HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ:

(kèm theo các tài liệu cần thiết)

2. CUNG CẤP THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ SẢN PHẨM ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ THEO BẢNG SAU

(Đề nghị cung cấp các tài liệu sẵn có kèm theo mô tả làm rõ)

2.1. Hàng hóa đề nghị miễn trừ thứ nhất:

Phân loại Mã HS:

Đặc điểm	Hàng hóa đề nghị miễn trừ	Hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước (hoặc không sản xuất được vui lòng nêu rõ)	Lượng hóa đặc điểm khác biệt giữa hàng hóa đề nghị miễn trừ và hàng hóa tương tự, cạnh tranh trực tiếp
Đặc tính vật lý			
Thành phần cấu tạo (hóa học)			
Kích thước			
Tiêu chuẩn kỹ thuật			
Chất lượng			
Mục đích sử dụng			
Phân khúc Thị trường			
Người tiêu dùng cuối cùng			
Khác			

2.2. Hàng hóa đề nghị miễn trừ thứ 2, 3,... (vui lòng cung cấp các thông tin tương tự nêu tại Mục 2.1)

III. LÝ DO ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ

Đề nghị nêu rõ căn cứ và lý do mà doanh nghiệp đề nghị Cơ quan điều tra miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu trong vụ việc.

IV. THÔNG TIN VỀ LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU

Vui lòng cung cấp thông tin về lượng và giá trị nhập khẩu hàng hóa đề nghị miễn trừ trong 03 năm gần nhất và đến thời điểm hiện tại theo mẫu dưới đây

Nước xuất xứ bị Điều tra, áp dụng	Năm 01	Năm 02	Năm 03	Năm hiện tại
Lượng (đơn vị)				
Trị giá (đơn vị)				
Đơn giá (đơn vị)				

Các thông tin, số liệu trong Mục này nếu doanh nghiệp có yêu cầu bảo mật, vui lòng ghi rõ

V. KHỐI LƯỢNG, SỐ LƯỢNG ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ

Vui lòng ghi rõ khối lượng, số lượng đề nghị miễn trừ và căn cứ xác định số liệu này.

VI. CÁC TÀI LIỆU, THÔNG TIN LÀM RÕ MÔ TẢ HÀNG HÓA GỬI KÈM THEO ĐƠN

- Tài liệu chứng minh về sự khác biệt (về đặc tính lý hóa học, bề mặt sản phẩm,...) giữa hàng hóa đề nghị miễn trừ và hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước
- Hồ sơ năng lực sản xuất hàng hóa có sử dụng đầu vào là hàng hóa đề nghị miễn trừ;
- Hồ sơ về nhập khẩu lượng và giá trị nhập khẩu hàng hóa đề nghị miễn trừ trong 03 năm gần nhất;
- Các giấy tờ khác (nếu có).

VII. CAM KẾT

Người ký tên (đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp) xin cam kết những thông tin được nêu trên đây là đầy đủ và chính xác và hiểu rằng những thông tin này sẽ được Cơ quan điều tra kiểm tra và xác minh lại.

Tôi sẵn sàng chấp nhận việc Cơ quan điều tra đến thẩm tra tại cơ sở của tôi để xác minh về những thông tin được cung cấp trong Đơn đề nghị này. Trong trường hợp Cơ quan điều tra - Bộ Công Thương phát hiện vi phạm, công ty xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và bị truy thu số tiền thuế nhập khẩu được miễn trừ theo quy định của pháp luật./.

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên, chức danh)

¹ Đối với đề nghị miễn trừ bổ sung, thông tin tại Mục II.2 không cần cung cấp.

**PHỤ LỤC IV: BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU
HÀNG HÓA ĐƯỢC MIỄN TRỪ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37 /2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng
Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại)*

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: _____
V/v báo cáo thực hiện miễn trừ _____
áp dụng biện pháp PVTM , ngày tháng năm

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU
HÀNG HÓA ĐƯỢC MIỄN TRỪ**

Kính gửi: Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương

Căn cứ Thông tư số/2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về các trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại,

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-BCT ngày... tháng... năm... của Bộ Công Thương về việc miễn trừ áp dụng biện pháp đối với doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa, doanh nghiệp báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu như sau:

1. Thông tin về tổ chức, cá nhân được miễn trừ:

Thông tin Giấy chứng nhận ĐKDN/ĐKKD/ĐT:

Tên viết tắt (nếu có):

(kèm theo địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email)

Người đại diện theo pháp luật (họ và tên, chức vụ):

Người liên hệ:

(kèm theo địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email)

2. Kỳ báo cáo: từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

3. Số liệu về nhập khẩu hàng hóa được miễn trừ

Tên hàng	Mã HS (8 số/10 số)	Số tờ khai hải quan	Số lượng /khối lượng	Trị giá (USD)	Số lượng nhập khẩu lũy kế tới thời điểm báo cáo	Trị giá nhập khẩu lũy kế tới thời điểm báo cáo (USD)	Cảng nhập khẩu	Nước xuất xứ

Tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ:

Người ký tên dưới đây cam kết rằng mọi thông tin được cung cấp trong Báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa được miễn trừ này là đầy đủ và chính xác và hiểu rằng Cơ quan điều tra có thể kiểm tra theo quy định./.

....., ngày... tháng... năm...

ĐẠI DIỆN CỦA CÔNG TY

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ)

Số: 19 /2019/TT-BCT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định về áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về việc phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và các văn kiện có liên quan;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương bao gồm:

1. Biện pháp tự vệ trong giai đoạn chuyển tiếp.
2. Biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam có thẩm quyền điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp tự vệ đặc biệt để thực thi Hiệp định.

2. Thương nhân Việt Nam, thương nhân của nước thành viên của Hiệp định, các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan đến điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp tự vệ đặc biệt để thực thi Hiệp định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hiệp định là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.
2. Nước thành viên là bất kỳ Nhà nước hoặc lãnh thổ hải quan riêng biệt nào thực thi Hiệp định.
3. Hàng hóa tương tự là hàng hóa có tất cả các đặc tính giống với hàng hóa bị điều tra. Trong trường hợp không có hàng hóa nào như vậy thì hàng hóa tương tự là hàng hóa có nhiều đặc tính cơ bản giống với hàng hóa bị điều tra.
4. Hàng hóa cạnh tranh trực tiếp là hàng hóa có khả năng được người mua chấp nhận thay thế cho hàng hóa thuộc phạm vi áp dụng các biện pháp tự vệ do ưu thế về giá và mục đích sử dụng.
5. Giai đoạn chuyển tiếp đối với một hàng hóa cụ thể là 03 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Trong trường hợp lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu vào Việt Nam của hàng hóa đó diễn ra trong thời gian dài hơn, giai đoạn chuyển tiếp sẽ là thời gian xóa bỏ thuế của hàng hóa đó.
6. Biện pháp tự vệ trong giai đoạn chuyển tiếp (sau đây gọi là biện pháp tự vệ chuyển tiếp) là biện pháp được quy định tại Điều 99 Luật Quản lý ngoại thương và quy định tại Điều 6.3 Chương 6 của Hiệp định.
7. Giai đoạn chuyển tiếp đối với hàng dệt may là thời gian bắt đầu từ khi Hiệp định có hiệu lực cho đến hết 05 năm sau ngày Việt Nam xóa bỏ thuế cho hàng dệt may của Nước thành viên xuất khẩu theo Hiệp định.
8. Biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may là biện pháp được quy định tại Điều 99 Luật Quản lý ngoại thương và quy định tại Điều 4.3 Chương 4 của Hiệp định.
9. Ngành sản xuất trong nước là tập hợp các nhà sản xuất hàng hóa tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam hoặc đại diện của họ chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hóa của ngành đó được sản xuất trong nước.
10. Ngày Hiệp định có hiệu lực là ngày 14 tháng 01 năm 2019.

Điều 4. Bên liên quan trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp và biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may

1. Bên liên quan trong vụ việc điều tra biện pháp tự vệ chuyển tiếp, biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may gồm:
 - a) Tổ chức, cá nhân của nước thành viên sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào lãnh thổ Việt Nam;
 - b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa bị điều tra;
 - c) Hiệp hội của nước thành viên có đa số thành viên là các tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra;

d) Chính phủ và cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu hàng hóa bị điều tra;

đ) Tổ chức, cá nhân có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp, biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may;

e) Tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp;

g) Hiệp hội trong nước có đa số thành viên là các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp;

h) Tổ chức, cá nhân khác có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến điều tra hoặc có thể giúp ích cho quá trình điều tra hoặc tổ chức đại diện bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Tổ chức, cá nhân phải đăng ký và được Cơ quan điều tra chấp thuận để trở thành bên liên quan trong vụ việc điều tra phù hợp với quy định của Luật Quản lý ngoại thương về thủ tục đăng ký.

3. Bên liên quan trong vụ việc điều tra được tiếp cận thông tin, tài liệu mà bên liên quan khác đã cung cấp cho Cơ quan điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 75 của Luật Quản lý ngoại thương và Điều 11 của Nghị định số 10/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

Chương II

BIỆN PHÁP TỰ VỆ CHUYỂN TIẾP

Điều 5. Nguyên tắc áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp

1. Không áp dụng đồng thời biện pháp tự vệ chuyển tiếp đối với cùng một hàng hóa, trong cùng một thời điểm, với một trong các biện pháp dưới đây:

a) Biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam được quy định tại Luật Quản lý ngoại thương;

b) Biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may được quy định tại Thông tư này.

2. Không áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp vượt quá giai đoạn chuyển tiếp.

3. Không áp dụng quá một lần biện pháp tự vệ chuyển tiếp đối với cùng một hàng hóa.

4. Không áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc trường hợp áp dụng hạn ngạch thuế quan theo cam kết trong Hiệp định.

5. Không áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp bằng biện pháp áp dụng hạn ngạch thuế quan hoặc hạn ngạch nhập khẩu.

6. Việc điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp phải được thực hiện phù hợp với Luật Quản lý ngoại thương, Nghị định số 10/2018/NĐ-CP và các quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư này.

Điều 6. Quy định về thông tin trong Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp

1. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp (trong Chương này gọi là Hồ sơ yêu cầu) gồm Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp và các giấy tờ, tài liệu có liên quan theo quy định tại Điều 47 Nghị định 10/2018/NĐ-CP.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định 10/2018/NĐ-CP phải đáp ứng bổ sung các nội dung cụ thể sau đây:

a) Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu theo điểm d Khoản 2 Điều 47 Nghị định 10/2018/NĐ-CP là thông tin về hàng hóa nhập khẩu từ một hoặc nhiều nước thành viên bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp. Trong đó, thông tin về mã số hàng hóa và mức thuế nhập khẩu phải căn cứ theo Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định.

b) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa nhập khẩu bị điều tra theo điểm e Khoản 2 Điều 47 Nghị định 10/2018/NĐ-CP trong thời kỳ 03 năm trước khi nộp Hồ sơ yêu cầu và đã bao gồm ít nhất có 06 tháng sau khi Hiệp định có hiệu lực;

c) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước quy định tại điểm g Khoản 2 Điều 47 Nghị định 10/2018/NĐ-CP trong thời kỳ 03 năm trước khi nộp Hồ sơ yêu cầu và đã bao gồm ít nhất có 06 tháng sau khi Hiệp định có hiệu lực. Trong trường hợp ngành sản xuất trong nước hoạt động ít hơn 03 năm, dữ liệu thu thập là toàn bộ thời gian hoạt động của ngành sản xuất trong nước tính đến thời điểm nộp hồ sơ yêu cầu;

d) Thông tin về giai đoạn chuyển tiếp của hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp.

Điều 7. Lập Hồ sơ yêu cầu trong trường hợp không có tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ yêu cầu

1. Trong trường hợp không có tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ yêu cầu nhưng có dấu hiệu rõ ràng về việc hàng hóa nhập khẩu quá mức do giảm thuế hoặc xóa bỏ thuế theo Hiệp định từ một hoặc nhiều nước thành viên vào Việt Nam trong giai đoạn chuyển tiếp gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra có thể lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định điều tra.

2. Nội dung Hồ sơ yêu cầu do Cơ quan điều tra lập phải bảo đảm các nội dung quy định tại Điều 6 của Thông tư này, ngoại trừ điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 47 Nghị định 10/2018/NĐ-CP.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cần thiết theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

Điều 8. Áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định về việc áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp khi kết luận điều tra của Cơ quan điều tra có các nội dung sau đây:

a) Có sự gia tăng nhập khẩu tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng sản xuất trong nước của hàng hoá nhập khẩu bị điều tra từ một hay nhiều nước thành viên do kết quả của việc giám thuế hoặc xóa bỏ thuế của hàng hóa đó theo Hiệp định.

Trong trường hợp sự gia tăng nhập khẩu từ hai nước thành viên bị điều tra trở lên, khối lượng, số lượng nhập khẩu bị điều tra của từng nước thành viên phải có sự gia tăng nhập khẩu tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng sản xuất trong nước kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực của các nước thành viên;

b) Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng;

c) Việc gia tăng nhập khẩu quy định tại điểm a khoản này là nguyên nhân gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

2. Biện pháp tự vệ chuyển tiếp được áp dụng gồm:

a) Đình chỉ việc tiếp tục giảm thuế suất theo quy định của Hiệp định đối với hàng hóa bị điều tra;

b) Tăng thuế suất đối với hàng hóa đó nhưng không vượt quá thuế suất ưu đãi có hiệu lực tại thời điểm áp dụng biện pháp này hoặc thuế suất ưu đãi có hiệu lực vào ngày liền trước ngày Hiệp định có hiệu lực, tùy mức thuế suất nào thấp hơn.

3. Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp không được vượt quá 02 năm. Trong trường hợp Cơ quan điều tra kết luận rằng cần tiếp tục áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh của ngành sản xuất trong nước, thời hạn áp dụng có thể kéo dài thêm tối đa 01 năm.

4. Trong trường hợp biện pháp tự vệ chuyển tiếp dài hơn 01 năm, biện pháp tự vệ chuyển tiếp phải được nói lỏng dần đều trong suốt quá trình áp dụng biện pháp.

5. Sau khi hết thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp, mức thuế nhập khẩu áp dụng cho hàng hóa liên quan thực hiện theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định có hiệu lực tại thời điểm chấm dứt áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp đó.

Chương III

BIỆN PHÁP KHẨN CẤP ĐỐI VỚI HÀNG DỆT MAY

Điều 9. Nguyên tắc áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may

1. Không áp dụng đồng thời biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may đối với cùng một hàng hóa, trong cùng một thời điểm, với một trong các biện pháp dưới đây:

a) Biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng nước ngoài vào Việt Nam được quy định tại Luật quản lý ngoại thương;

b) Biện pháp tự vệ chuyển tiếp được quy định tại Thông tư này.

2. Không áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may quá giai đoạn chuyển tiếp đối với hàng dệt may đó.

3. Không áp dụng quá một lần biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may đối với cùng một hàng hóa.

4. Việc điều tra, áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may phải được thực hiện phù hợp với Luật Quản lý ngoại thương, Nghị định số 10/2018/NĐ-CP và các quy định Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư này.

Điều 10. Quy định về thông tin trong Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may

1. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may (trong Chương này gọi là Hồ sơ yêu cầu) gồm Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may và các giấy tờ, tài liệu có liên quan theo quy định tại Điều 47 Nghị định 10/2018/NĐ-CP.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định 10/2018/NĐ-CP phải đáp ứng bổ sung các nội dung cụ thể sau đây:

a) Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu theo điểm d Khoản 2 Điều 47 Nghị định 10/2018/NĐ-CP là thông tin mô tả về hàng dệt may bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp khẩn cấp bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế và Việt Nam; mã số hàng hóa và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi thực hiện Hiệp định;

b) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng dệt may nhập khẩu quy định tại điểm a khoản này trong thời kỳ 03 năm trước khi nộp Hồ sơ yêu cầu và trong đó ít nhất có 03 tháng sau khi Hiệp định có hiệu lực;

c) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước quy định tại điểm g Khoản 2 Điều 47 Nghị định 10/2018/NĐ-CP trong thời kỳ 03 năm trước khi nộp Hồ sơ yêu cầu và đã bao gồm ít nhất 03 tháng sau khi Hiệp định có hiệu lực.

d) Thông tin về giai đoạn chuyển tiếp của hàng dệt may nhập khẩu bị yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may.

Điều 11. Lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may trong trường hợp không có tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ yêu cầu

1. Trong trường hợp không có tổ chức, cá nhân yêu cầu nhưng có dấu hiệu rõ ràng về việc gia tăng nhập khẩu hàng dệt may vào Việt Nam do cắt giảm thuế theo Hiệp định

trong giai đoạn chuyển tiếp gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra tiến hành lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định điều tra.

2. Nội dung Hồ sơ do Cơ quan điều tra lập phải bảo đảm các nội dung quy định tại Điều 10 của Thông tư này, ngoại trừ điểm a và điểm b khoản 2 Điều 47 Nghị định 10/2018/NĐ-CP.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cần thiết theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

Điều 12. Áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may khi Kết luận điều tra của Cơ quan điều tra có các nội dung sau đây:

a) Có sự gia tăng nhập khẩu tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng sản xuất trong nước của hàng dệt may bị điều tra từ một hay nhiều nước thành viên do kết quả hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định.

b) Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng;

c) Việc gia tăng nhập khẩu quy định tại điểm a khoản này là nguyên nhân gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

2. Trên cơ sở xem xét các yếu tố gồm sản lượng, công suất thực tế, năng suất, tồn kho, thị phần, xuất khẩu, lao động, tiền lương, giá bán trong nước, lợi nhuận và đầu tư, cơ quan điều tra xác định thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này. Các yếu tố liên quan đến thay đổi công nghệ hoặc thay đổi thị hiếu người tiêu dùng sẽ không được xem xét.

3. Biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may được áp dụng dưới hình thức tăng thuế suất đối với hàng hóa đó nhưng không vượt quá thuế suất ưu đãi có hiệu lực tại thời điểm áp dụng biện pháp này hoặc thuế suất ưu đãi có hiệu lực vào ngày liền trước ngày Hiệp định có hiệu lực, tùy mức thuế suất nào thấp hơn.

4. Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp không được vượt quá 02 năm và có thể gia hạn thêm tối đa 02 năm.

5. Sau khi hết thời hạn áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may, mức thuế nhập khẩu áp dụng cho hàng hóa liên quan thực hiện theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định có hiệu lực tại thời điểm chấm dứt áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may đó.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.
2. Cơ quan điều tra xem xét tiếp nhận hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ chuyên tiếp hoặc hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng dệt may theo hiệu lực của Hiệp định.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư,
Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Viện KSND tối cao, Tòa án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Các BQL các KCN và KCX (36);
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng,
các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ;
- Lưu: VT, PVTM (05).

BỘ TRƯỞNG

(đã ký)

Trần Tuấn Anh